

Số: 02 /2020/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Quy định về Bảng giá đất trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố ngày 15 tháng 01 năm 2020 về thông qua Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11186/TTr-STNMT-KTĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 416/STNMT-KTĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020; ý kiến của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tại Công văn số 845/MTTQ-BTT ngày 20 tháng 12 năm 2019; ý kiến thẩm định của Hội đồng Thẩm định Bảng giá đất thành phố tại Thông báo số 292/TB-HĐTĐBGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 7525/STP-VB ngày 23 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2020. Quyết định này thay thế Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- TTUB: CT các PCT;
- Các Ban HĐND thành phố;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng ĐT, DA, KT, VX, TH (5);
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (ĐT/Tr) H. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bảng giá đất này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

g) Bảng giá đất này là căn cứ để xác định giá cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

h) Tính tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao quy định tại Điều 12 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Đối với đất nông nghiệp

1. Phân khu vực và vị trí đất:

a) Khu vực: đất nông nghiệp được phân thành ba (03) khu vực:

- Khu vực I: thuộc địa bàn các quận;
- Khu vực II: thuộc địa bàn các huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè, huyện Củ Chi;
- Khu vực III: địa bàn huyện Cần Giờ.

b) Vị trí:

- Đối với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Chia làm ba (03) vị trí:

+ Vị trí 1: tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 200m;

+ Vị trí 2: không tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

- Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:

+ Vị trí 1: thực hiện như cách xác định đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản;

+ Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

2. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (Bảng 1):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	250.000	200.000	160.000
Vị trí 2	200.000	160.000	128.000
Vị trí 3	160.000	128.000	102.400

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 2):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	300.000	240.000	192.000
Vị trí 2	240.000	192.000	153.600
Vị trí 3	192.000	153.600	122.900

c) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng 3):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	190.000
Vị trí 2	152.000
Vị trí 3	121.600

* Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 4):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	250.000	200.000	160.000
Vị trí 2	200.000	160.000	128.000
Vị trí 3	160.000	128.000	102.400

đ) Bảng giá đất làm muối (Bảng 5):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	108.000
Vị trí 3	86.400

e) Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường được tính bằng 150% đất nông nghiệp cùng khu vực của cùng loại đất.

Điều 4. Đối với đất phi nông nghiệp.

1. Phân loại đô thị:

a) Đối với 19 quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì áp dụng khung giá đất của đô thị đặc biệt theo quy định của Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

b) Đối với thị trấn của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì áp dụng theo khung giá đất của đô thị loại V.

c) Đối với các xã thuộc 05 huyện áp dụng theo khung giá đất của xã đồng bằng.

2. Phân loại vị trí:

a) Vị trí 1: đất có vị trí mặt tiền đường áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường được quy định trong Bảng giá đất.

b) Các vị trí tiếp theo không tiếp giáp mặt tiền đường bao gồm:

- Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 5m trở lên thì tính bằng 0,5 của vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 3m đến dưới 5m thì tính bằng 0,8 của vị trí 2.

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có những vị trí còn lại tính bằng 0,8 của vị trí 3.

Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong lề đường của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

Khi áp dụng quy định trên thì giá đất thuộc đô thị đặc biệt tại vị trí không mặt tiền đường không được thấp hơn mức giá tối thiểu trong khung giá đất của Chính phủ, tương ứng với từng loại đất.

3. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp.

a) Bảng giá đất ở:

- Giá đất ở của vị trí 1: Phụ lục Bảng 6 đính kèm.

b) Đất thương mại, dịch vụ:

- Giá đất: tính bằng 80% giá đất ở liền kề (theo phụ lục Bảng 6 và các vị trí theo Khoản 2 Điều này).

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư cùng khu vực.

c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất công trình sự nghiệp:

- Giá đất: tính bằng 60% giá đất ở liền kề (theo phụ lục Bảng 6 và các vị trí theo Khoản 2 Điều này).

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư cùng khu vực.

d) Đất nghĩa trang, nghĩa địa (tập trung): tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

đ) Đất giáo dục, y tế: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

e) Đất tôn giáo: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

g) Đối với đất trong Khu Công nghệ cao: tính theo mặt bằng giá đất ở, sau đó quy định bằng giá các loại đất trong Khu Công nghệ cao như sau:

- Đất với đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở: Phụ lục Bảng 7 đính kèm.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: tính bằng 60% giá đất ở: Phụ lục Bảng 8 đính kèm.

h) Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: căn cứ vào phương pháp định giá, so sánh các loại đất liền kề để quy định mức giá đất.

Điều 5. Đối với các loại đất khác

1. Các loại đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: tính bằng 100 % giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng 50% giá loại đất phi nông nghiệp liền kề cùng loại đất.

c) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

4. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

Điều 6. Về thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn

Quy định về thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất thương mại, dịch vụ; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ là 50 năm, trường hợp đối với dự án có quy định thời hạn sử dụng đất trên 50 năm thì số năm vượt quy định (50 năm) được tính theo quy tắc tam xuất, nhưng không vượt quá giá đất ở tại cùng vị trí.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố, các sở - ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm triển khai thi hành quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở - ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện tham mưu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Phong

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		92.400
2	BÀ LÊ CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		32.600
3	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		59.800
4	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
5	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		57.800
6	CAO BÁ NHẠ	TRỌN ĐƯỜNG		33.900
7	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		46.200
8	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
9	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
10	CÔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		58.100
11	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		35.500
12	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		35.600
13	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		115.900
14	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH			96.800
15	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		96.800
16	CÂY ĐIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		21.400
17	ĐÌNH CÔNG TRẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		32.600
18	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	36.400
		ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÕ THỊ SÁU	45.200
		VÕ THỊ SÁU	CẦU BÔNG	35.000
19	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	35.000
		ĐÌNH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRUNG	45.500
20	ĐẶNG DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
21	ĐẶNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		56.700
22	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
23	ĐẶNG TẮT	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
24	ĐỀ THÁM	VÕ VĂN KIẾT	TRẦN HUNG ĐẠO	30.300
24	ĐỀ THÁM	TRẦN HUNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	36.500
25	ĐỒNG KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
26	ĐỖ QUANG ĐẦU	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
27	ĐỒNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
28	HAI BÀ TRUNG	BẾN BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	96.800
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	65.600
		VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	72.700
		NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	CẦU KIỆU	58.200
29	HOÀ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		22.100
30	HUYỀN QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
31	HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
32	HUỲNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	92.400
		NAM KỶ KHỞI NGHĨA	QUÁCH THỊ TRANG	70.000
33	HUỲNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		26.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
34	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		101.200
35	HÀN THUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		92.400
36	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		86.000
37	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
38	HỒ HUÂN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		92.400
39	HỒ HẢO HÓN	TRỌN ĐƯỜNG		30.200
40	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	41.300
		HÀM NGHI	TÔN THẤT THIỆP	68.900
41	KỶ CON	TRỌN ĐƯỜNG		58.200
42	LÝ TỰ TRỌNG	NGÃ SÁU PHÙ ĐỒNG	HAI BÀ TRUNG	101.200
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	78.500
43	LÝ VĂN PHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		28.100
44	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		38.800
45	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
46	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		46.600
47	LÊ DUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		110.000
48	LÊ LAI	CHỢ BẾN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	88.000
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	79.200
49	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
50	LÊ THÁNH TÔN	PHẠM HỒNG THÁI	HAI BÀ TRUNG	115.900
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	110.000
51	LÊ THỊ HỒNG GĂM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	48.400
		CALMETTE	PHÓ ĐỨC CHÍNH	59.400
52	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
53	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		83.600
54	LÊ VĂN HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
55	MAI THỊ LỰU	TRỌN ĐƯỜNG		40.600
56	MÃ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		25.400
57	MẠC THỊ BUỒI	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
58	MẠC ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		59.400
59	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRUNG	61.400
		HAI BÀ TRUNG	CÔNG QUỲNH	77.000
		CÔNG QUỲNH	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	66.000
60	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	79.200
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	75.600
61	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		79.200
62	NGUYỄN CẢNH CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		44.800
63	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHÓ ĐỨC CHÍNH	57.200
		PHÓ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	73.000
64	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		57.500
65	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	57.200
		NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	66.000
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	57.200
66	NGUYỄN HUY TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		35.100
67	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
68	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
69	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		25.400
70	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		34.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
71	NGUYỄN KHẮC NHU	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
72	NGUYỄN PHI KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		25.400
73	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
74	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		46.200
75	NGUYỄN THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		74.800
76	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.100
77	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	61.600
		ĐOẠN CÒN LẠI		48.400
78	NGUYỄN THÀNH Ý	TRỌN ĐƯỜNG		32.200
79	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		61.600
80	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
81	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	82.200
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	77.000
82	NGUYỄN TRẢI	NGÃ 6 PHỦ ĐỒNG	CÔNG QUỲNH	88.000
		CÔNG QUỲNH	NGUYỄN VĂN CỪ	66.000
83	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		66.000
84	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN HƯNG ĐẠO	33.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	42.700
85	NGUYỄN VĂN GIAI	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
86	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐỈNH CHI	48.400
		MẠC ĐỈNH CHI	HOÀNG SA	44.000
87	NGUYỄN VĂN TRẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
88	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		32.300
89	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	66.000
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	45.000
90	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		48.800
91	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		47.700
92	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
93	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	79.500
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	69.600
94	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
95	PHAN CHÂU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
96	PHAN KẾ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.300
97	PHAN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		33.800
98	PHAN NGŨ	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
99	PHAN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
100	PHAN VĂN TRƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
101	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
102	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		83.600
103	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		65.000
104	PHẠM NGŨ LÃO	PHÓ ĐỨC CHÍNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	51.200
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRẢI	70.400
105	PHẠM VIỆT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
106	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
107	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		38.400
108	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		77.000
109	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
110	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		79.700
111	THẠCH THỊ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		35.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
112	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	88.000
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	88.000
113	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
114	TRẦN DOÃN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
115	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	68.900
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	76.000
		NGUYỄN KHẮC NHU	NGUYỄN VĂN CỬ	58.700
116	TRẦN KHÁNH DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
117	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
118	TRẦN NHẬT DUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
119	TRẦN QUANG KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		38.700
120	TRẦN QUÝ KHOÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		33.400
121	TRẦN ĐÌNH XU	TRỌN ĐƯỜNG		31.200
122	TRỊNH VĂN CÁN	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
123	TRƯƠNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
124	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.000
125	TÔN THẤT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		68.200
126	TÔN THẤT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
127	TÔN THẤT ĐẠM	TÔN THẤT THIỆP	HÀM NGHI	79.200
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	63.200
128	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẨN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	89.300
		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CÀU NGUYỄN TẮT THÀNH	105.600
129	VÕ VĂN KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		36.800
130	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		56.000
131	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		63.800
132	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	79.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG GIÁ 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	TRẦN NÃO	XA LỘ HÀ NỘI	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	22.000
		LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	13.200
2	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	NGÃ TƯ TRẦN NÃO - LƯƠNG ĐỊNH CỦA	MAI CHÍ THỌ (NÚT GIAO THÔNG AN PHÚ)	13.200
3	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
5	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
6	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
7	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
8	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH AN	5.800
9	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH AN	5.800
10	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH AN	5.800
11	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH AN	5.800
12	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
13	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
14	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
15	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
16	ĐƯỜNG SỐ 14, 15, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
17	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH AN	KHU DÂN CƯ HIM LAM	7.800
18	ĐƯỜNG SỐ 17, 18, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	7.700
19	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 20	7.800
20	ĐƯỜNG SỐ 19B, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
21	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600
22	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH AN	8.600
23	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
24	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	8.600
25	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 25	7.800
26	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
27	ĐƯỜNG SỐ 26, 28 PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
28	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
29	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
30	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	7.800
31	ĐƯỜNG SỐ 30B, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
32	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
33	ĐƯỜNG SỐ 32, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
34	ĐƯỜNG SỐ 33, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN HÀ QUANG	7.800
35	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG BÌNH AN	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
		ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
36	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
37	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
38	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
39	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG BÌNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
40	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG BÌNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
41	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
42	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
43	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG BÌNH AN	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG BÌNH AN	7.800
44	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
45	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG BÌNH AN	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
46	ĐẶNG HỮU PHỐ, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	THẢO ĐIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	7.800
47	ĐỖ QUANG, PHƯỜNG THẢO ĐIỆN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	7.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
48	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
49	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
50	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THUỐC	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
51	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THUỐC	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
52	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOÀN	CUỐI ĐƯỜNG	10.500
53	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOÀN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
54	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOÀN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
55	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
56	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
57	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
58	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	NGUYỄN BÁ HUÂN	7.800
59	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	6.600
60	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
61	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
62	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
63	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	6.600
64	ĐƯỜNG 48, 59 PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
65	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
66	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	LÊ VĂN MIỀN	7.400
67	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
68	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 41	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
69	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
70	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 44	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
71	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 55	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
72	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	6.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
73	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
74	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
75	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
76	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
77	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.500
78	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	6.600
79	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
80	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
81	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KP 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	8.100
83	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
84	LÊ THUỐC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	8.400
85	LÊ VĂN MIỄN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	7.800
86	NGÔ QUANG HUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	8.400
87	NGUYỄN BÁ HUÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
88	NGUYỄN BÁ LÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	XA LỘ HÀ NỘI	8.400
89	NGUYỄN CỬ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
90	NGUYỄN ĐĂNG GIAI, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
91	NGUYỄN DUY HIỆU, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
92	NGUYỄN Ư DĨ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRẦN NGỌC DIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
93	NGUYỄN VĂN HƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
94	QUỐC HƯƠNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	9.200
95	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BẢO CHÍ)	14.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
96	TỔNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	8.400
97	TRẦN NGỌC DIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
98	TRÚC ĐƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	10.200
99	VÕ TRƯỜNG TOÀN	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
100	XA LỘ HÀ NỘI	CHÂN CẦU SÀI GÒN	CẦU RẠCH CHIẾC	14.400
101	XUÂN THUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	11.000
		QUỐC HƯƠNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	9.600
102	ĐƯỜNG CHÍNH (ĐOẠN 1, DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 12M - 17M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	7.400
103	ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 7M-12M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
104	AN PHÚ, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
105	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
106	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - AN PHÚ	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU NAM LÝ	6.000
107	ĐOÀN HỮU TRUNG, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
108	ĐƯỜNG 51-AP	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
109	ĐƯỜNG 52-AP	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
110	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 59-AP	7.000
111	ĐƯỜNG 54-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 53-AP	7.000
112	ĐƯỜNG 55-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 59-AP	7.000
113	ĐƯỜNG 63-AP	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	7.000
114	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
115	ĐƯỜNG 58-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	7.000
116	ĐƯỜNG 59-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	7.000
117	ĐƯỜNG 60-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	7.000
118	ĐƯỜNG 61-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 53-AP	7.000
119	ĐƯỜNG 62-AP	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 54-AP	7.000
120	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
121	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 8	9.200
122	ĐƯỜNG 2 (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỬA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	9.200
123	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	6.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
124	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	8.800
125	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 8	6.600
126	ĐƯỜNG 5, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	7.000
127	ĐƯỜNG 7, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	6.600
128	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	8.800
129	ĐƯỜNG 9, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.300
130	ĐƯỜNG 10, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
131	ĐƯỜNG 11, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
132	ĐƯỜNG 12, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
133	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	5.200
134	ĐƯỜNG 14, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
135	ĐƯỜNG 15, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
136	ĐƯỜNG 16, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
137	ĐƯỜNG 17, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	7.500
138	ĐƯỜNG 18, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ TRƯỞNG TOÀN	ĐƯỜNG 20, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	10.500
139	ĐƯỜNG 19, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ TRƯỞNG TOÀN	ĐƯỜNG 20, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	9.200
140	ĐƯỜNG 20, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 18	ĐƯỜNG 19, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	9.200
141	ĐƯỜNG 21, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
142	ĐƯỜNG 22, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 21, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
143	ĐƯỜNG 23, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
144	ĐƯỜNG 24, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	10.200
145	ĐƯỜNG 25, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
146	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
147	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
148	ĐƯỜNG 28, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
149	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	9.900
150	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIẾP	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
151	THÂN VĂN NHIẾP	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
152	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
153	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	8.000
154	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	8.000
155	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIẾP	8.000
156	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	8.000
157	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
158	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
159	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY I, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
160	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
161	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
162	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
163	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
164	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
165	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	ĐƯỜNG GIANG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	21.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
166	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
167	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
168	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
169	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
170	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
171	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
172	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
173	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
174	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
175	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
176	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.000
177	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	8.400
178	ĐƯỜNG 6, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	8.000
179	GIANG VĂN MINH, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
180	ĐỒNG VĂN CỒNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIỒNG ÔNG TỎ 2	6.800
		CẦU GIỒNG ÔNG TỎ 2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	8.400
181	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIẦY	CẦU GIỒNG ÔNG TỎ 1	8.000
		CẦU GIỒNG ÔNG TỎ 1	VÕ CHÍ CÔNG	9.800
		VÕ CHÍ CÔNG	PHÀ CÁT LÃI	7.500
182	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NẢO	MAI CHÍ THỌ	15.000
183	NGUYỄN HOÀNG	XA LỘ HÀ NỘI	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	14.000
184	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	14.400
185	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
186	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
187	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	12.400
188	ĐƯỜNG SỐ 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CUỐI ĐƯỜNG	12.200
189	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NẢO	NGUYỄN QUÝ CẢNH	12.400
190	THÁI THUẬN	NGUYỄN QUÝ CẢNH	CUỐI ĐƯỜNG	12.600
191	ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	13.500
192	ĐƯỜNG 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
193	NGUYỄN QUÝ CẢNH	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	13.500
194	ĐƯỜNG 8A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
195	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	THÁI THUẬN	12.600
196	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - BÌNH AN	VŨ TÔNG PHAN	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	12.600
197	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - BÌNH AN	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - BÌNH AN	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	12.600
198	ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	12.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
199	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	13.500
200	ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	12.200
201	DƯƠNG VĂN AN	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
202	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
203	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
204	ĐƯỜNG 18A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
205	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
206	ĐƯỜNG SỐ 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	13.500
207	ĐƯỜNG SỐ 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐƯỜNG 16 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
208	ĐƯỜNG SỐ 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	12.200
209	ĐƯỜNG SỐ 24 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	12.400
210	ĐƯỜNG SỐ 25 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	12.400
211	ĐƯỜNG SỐ 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ PHÁP THUẬN	ĐƯỜNG 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	12.400
212	ĐƯỜNG SỐ 29 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
213	CAO ĐỨC LÂN	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	NGUYỄN HOÀNG	13.500
214	ĐỖ PHÁP THUẬN	CAO ĐỨC LÂN	ĐƯỜNG 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
215	BÙI TÁ HÁN	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
216	ĐƯỜNG SỐ 31A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	11.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
217	ĐƯỜNG SỐ 31B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	13.500
218	ĐƯỜNG SỐ 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
219	ĐƯỜNG SỐ 31D (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
220	ĐƯỜNG SỐ 31E (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
221	ĐƯỜNG SỐ 31F (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
222	ĐƯỜNG SỐ 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CAO ĐỨC LÂN	TRẦN LỰU	12.000
223	ĐƯỜNG SỐ 33 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
224	ĐƯỜNG SỐ 34 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	12.000
225	ĐƯỜNG SỐ 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	12.000
226	ĐƯỜNG SỐ 36 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	12.000
227	ĐƯỜNG SỐ 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CAO ĐỨC LÂN	12.400
228	ĐƯỜNG 3,5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.400
229	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.200
		ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP	5.200
230	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.200
		ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.800
231	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.400
232	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
233	ĐƯỜNG 10, 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.800
234	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
235	ĐƯỜNG 13,15,16 PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.800
236	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.800
237	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.400
238	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	5.100
239	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.800
240	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	5.100
		ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.400
241	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	3.700
242	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.500
243	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	3.900
244	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
245	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	3.700
246	ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
247	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.500
248	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.200
249	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.800
250	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
251	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.500
252	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM	4.500
		KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	5.100
253	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
254	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.500
255	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
256	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT	4.800
257	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT	4.800
258	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	3.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
259	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.200
260	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.800
261	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
262	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
263	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
264	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.400
265	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.500
266	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.000
267	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
268	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.400
269	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.400
270	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐỖ XUÂN HỢP	5.100
271	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
272	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
273	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
274	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
275	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CÔNG TY THÁI DƯƠNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	5.100
276	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), P. BÌNH TRƯNG ĐÔNG, P. BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
277	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.200
278	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.200
279	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
280	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.400
		ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG	HẸM 112, ĐƯỜNG 42	4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
281	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	HÈM 112, ĐƯỜNG 42	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	4.800
		ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
282	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN VĂN GIÁP	3.700
283	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
284	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	BÁT NÀN	6.000
285	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.000
286	ĐƯỜNG 53-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
287	BÁT NÀN	ĐÔNG VĂN CÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
288	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
289	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	4.400
290	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	ĐƯỜNG 47-BTT	ĐƯỜNG 53-BTT	5.200
291	ĐƯỜNG 47-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
292	ĐƯỜNG 48-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
293	ĐƯỜNG 49-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
294	ĐƯỜNG 50-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	5.200
295	ĐƯỜNG 51-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	5.200
296	ĐƯỜNG 52-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
297	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
298	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
299	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
		ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
300	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
301	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
302	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
303	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG GIỒNG ÔNG TỎ	3.700
304	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
305	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
306	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
307	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
308	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 4, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
309	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
310	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
311	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
312	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ HỮU KIỀU	3.700
313	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	3.700
314	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN TUYẾN	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
315	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI - PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
316	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	3.700
317	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
318	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN TUYẾN	NGUYỄN DUY TRINH	4.000
319	ĐƯỜNG 36, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
320	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
321	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	3.700
322	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	4.400
323	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.400
324	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
325	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
326	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
327	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
328	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
329	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
330	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
331	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	5.800
332	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU GIÒNG ÔNG TỔ 1	CẦU XÂY DỰNG	6.600
333	NGUYỄN TƯ NGHIÊM, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TUYẾN	5.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
334	NGUYỄN TUYẾN, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
335	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRỊNH KHẮC LẬP	6.600
336	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	6.600
337	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
338	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	4.400
339	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	6.000
340	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỒNG	THÍCH MẬT THỂ	5.400
341	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	6.000
342	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỒNG	5.400
343	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	4.400
344	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
345	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	5.100
346	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
347	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
348	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
349	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
350	THẠNH MỸ LỢI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	6.000
351	THÍCH MẬT THỂ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỒNG	5.400
352	TRỊNH KHẮC LẬP, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỒNG	5.700
353	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	4.800
354	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
355	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
356	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
357	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
358	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
359	ĐƯỜNG 12,13, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
360	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.800
361	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.800
362	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	5.100
363	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	4.600
364	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ VĂN THỊNH NỔI DÀI	4.800
365	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
366	LÊ PHỤNG HIẾU, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CẢNG CÁT LÁI	4.500
367	LÊ VĂN THỊNH NỔI DÀI, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÊ VĂN THỊNH -ĐƯỜNG 24	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	5.100
368	LÊ ĐÌNH QUẢN, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	4.800
369	NGUYỄN ĐỖN TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
370	HÈM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP	5.700
371	ĐƯỜNG 52-TML	BÁT NÀN	LÊ HIẾN MAI	6.800
372	ĐƯỜNG 54-TML	TRƯỜNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐÔNG VĂN CỘNG	6.800
373	ĐƯỜNG 55-TML	BÁT NÀN	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	6.800
374	ĐƯỜNG 56-TML	ĐƯỜNG 52-TML	CUỐI ĐƯỜNG	6.800
375	ĐƯỜNG 57-TML	ĐƯỜNG 52-TML	ĐÔNG VĂN CỘNG	6.800
376	ĐƯỜNG 58-TML	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	7.000
377	ĐƯỜNG 59-TML	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
378	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA , PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
379	ĐƯỜNG 60-TML	LÊ HIẾN MAI	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
380	ĐƯỜNG 61-TML	ĐƯỜNG 62-TML	ĐƯỜNG 60-TML	6.800
381	ĐƯỜNG 68-TML	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
382	ĐƯỜNG 62-TML	NGUYỄN THANH SƠN	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
383	ĐƯỜNG 64-TML	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	7.000
384	ĐƯỜNG 67-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	6.600
385	ĐƯỜNG 69-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	6.800
386	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M – KDC CÁT LÁI 152,92HA	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
387	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 69-CL	4.500
388	ĐƯỜNG 57-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
389	ĐƯỜNG 60-CL	TRỌN ĐƯỜNG		4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
390	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.200
391	ĐƯỜNG 66-CL	ĐƯỜNG 39-CL	ĐƯỜNG 57-CL	4.100
392	ĐƯỜNG 69-CL	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
393	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 57-CL	DỰ ÁN CÔNG TY CP XD SÀI GÒN	4.500
394	MAI CHÍ THỌ	HÀM SÔNG SÀI GÒN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	9.000
395	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - BÌNH AN	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	12.000
396	ĐƯỜNG SỐ 12A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	12.000
397	ĐƯỜNG SỐ 27A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 26 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	12.400
398	ĐƯỜNG SỐ 43-BTT	LÊ VĂN THỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
399	ĐƯỜNG SỐ 44-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
400	ĐƯỜNG SỐ 45-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
401	PHAN VĂN ĐÁNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	8.000
402	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KÍNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	8.000
403	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÊ HỮU KIỀU	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
404	NGUYỄN VĂN KÍNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	BÁT NÀN	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
405	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	8.000
406	LÊ HIỀN MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	8.000
407	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	8.000
408	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 103-TML	8.000
409	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		8.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
410	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	8.000
411	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
412	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
413	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯỞNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	7.500
414	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
415	NGUYỄN QUANG BẬT, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
416	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	8.000
417	PHẠM THẬN DUẬT, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	6.600
418	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	NGUYỄN TRỌNG QUÂN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
419	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
420	PHẠM ĐÔN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	6.600
421	NGUYỄN TRỌNG QUÂN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
422	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		6.500
423	QUÁCH GIAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	6.500
424	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		6.500
425	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
426	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
427	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
428	ĐƯỜNG 41-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
429	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
430	ĐƯỜNG 43-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
431	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
432	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
433	ĐƯỜNG 46-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
434	ĐƯỜNG 47-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
435	ĐƯỜNG 48-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	4.800
436	ĐƯỜNG 49-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
437	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
438	ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN CÔNG TY CARIC	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
439	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.400
440	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
441	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
442	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.100
443	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
444	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	5.100
445	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
446	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
447	ĐƯỜNG 46-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
448	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ MỸ	7.000
449	ĐƯỜNG 53-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HÀ ĐO)	BÁT NÀN	TÀ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
450	ĐƯỜNG 63-TML (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
451	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIỀN)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
452	ĐƯỜNG 66-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIỀN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIỀN)	7.000
453	ĐƯỜNG 70-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	7.000
454	ĐƯỜNG 71-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	7.000
455	ĐƯỜNG 72-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	7.000
456	ĐƯỜNG 73-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
457	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
458	ĐƯỜNG 75-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐÁ BÌNH DƯƠNG)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
459	ĐƯỜNG 76-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	7.000
460	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	7.000
461	ĐƯỜNG 78-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐÔNG VĂN CÔNG	7.000
462	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KÝ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
463	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
464	ĐƯỜNG 81-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KÝ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
465	ĐƯỜNG 82-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
466	ĐƯỜNG 83-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
467	ĐƯỜNG 84-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KÍNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
468	ĐƯỜNG 85-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KÍNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
469	ĐƯỜNG 86-TML (DỰ ÁN CÔNG TY QUANG TRUNG)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KÍNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	7.000
470	ĐƯỜNG 87-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	7.000
471	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	7.000
472	ĐƯỜNG 89-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
473	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	7.000
474	ĐƯỜNG 91-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
475	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	7.000
476	ĐƯỜNG 93-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	7.000
477	ĐƯỜNG 94-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
478	ĐƯỜNG 95-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
479	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
480	ĐƯỜNG 97-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
481	ĐƯỜNG 98-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	7.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
482	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
483	ĐƯỜNG 100-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
484	ĐƯỜNG 101-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	7.000
485	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	7.000
486	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	BÁT NÀN	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	8.000
487	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
488	ĐƯỜNG 31-CL (ĐƯỜNG N1- KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 69-CL	3.900
489	ĐƯỜNG 33-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 69-CL	3.900
490	ĐƯỜNG 34-CL	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
491	ĐƯỜNG 35-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 66-CL	4.200
492	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M ĐẾN 12M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
493	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M ĐẾN 18M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
494	ĐƯỜNG N4, D4, D5 - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		3.900
495	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M ĐẾN 12M - (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
496	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M - (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỬA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
497	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
498	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	8.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
499	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	8.000
500	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ồ MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
501	ĐƯỜNG 43 (KHU NHÀ Ồ MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
502	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU A - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
503	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	13.500
504	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 12M (KHU B VÀ KHU C - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
505	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	4.800
506	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
507	ĐƯỜNG M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	4.800
508	ĐƯỜNG R (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỔ XUÂN HỢP	4.800
509	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	4.800
510	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
511	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M - 12M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
512	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 10M (KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3 THUỘC KHU 30HA NAM RẠCH CHIẾC), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
513	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH TRONG KHU LIÊN HỢP TĐTT RẠCH CHIẾC	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	9.000
514	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.400
515	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	4.800
516	ĐƯỜNG QUA UBND, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	6.000
517	ĐƯỜNG 45 (KHU DÂN CƯ LAN ANH), PHƯỜNG BÌNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
518	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	XUÂN THỦY	7.800
519	ĐƯỜNG D1 VÀ D2 (DỰ ÁN 38,4HA), PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	MAI CHÍ THỌ	9.000
520	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 38,4HA, PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	TRỌN ĐƯỜNG		46.400
2	BÀN CỜ	TRỌN ĐƯỜNG		32.700
3	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ ĐÔ THÀNH			26.400
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	61.600
		VÕ THỊ SÁU	RANH QUẬN TÂN BÌNH	43.800
5	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
6	CÔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	TRỌN ĐƯỜNG		79.200
7	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ BẢY	CÁCH MẠNG THÁNG 8	38.400
		CÁCH MẠNG THÁNG 8	HAI BÀ TRUNG	45.500
8	ĐOÀN CÔNG BỮU	TRỌN ĐƯỜNG		33.400
9	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	65.600
		VÕ THỊ SÁU	LÝ CHÍNH THẮNG	72.700
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU KIỀU	58.800
10	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
11	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
12	HUỲNH TỊNH CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
13	KỶ ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
14	LÊ NGÔ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
15	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		55.000
16	LÊ VĂN SỸ	CẦU LÊ VĂN SỸ	TRẦN QUANG DIỆU	42.600
		TRẦN QUANG DIỆU	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	39.600
17	LÝ CHÍNH THẮNG	RANH QUẬN 10	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	37.400
		NAM KỶ KHỞI NGHĨA	RANH QUẬN 1	41.400
18	LÝ THÁI TÔ	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
19	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		64.600
20	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
21	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		61.500
22	NGUYỄN GIA THIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
23	NGUYỄN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
24	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
25	NGUYỄN SƠN HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
26	NGUYỄN THỊ DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		47.000
27	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRUNG	CAO THẮNG	77.000
		CAO THẮNG	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỬ	66.000
28	NGUYỄN THIỆN THUẬT	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	44.000
		NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	39.600
29	NGUYỄN THÔNG	HỒ XUÂN HƯƠNG	KỶ ĐỒNG	44.000
		KỶ ĐỒNG	TRẦN VĂN ĐĂNG	35.200
30	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		28.000
31	NGUYỄN VĂN MAI	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
32	PASTEUR	TRẦN QUỐC TOẢN	VÕ THỊ SÁU	49.500
		VÕ THỊ SÁU	RANH QUẬN 1	63.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
33	PHẠM ĐÌNH TOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
34	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		63.000
35	CÔNG HỘP RẠCH BỪNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		26.600
36	SU' THIỆN CHIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		34.500
37	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		60.000
38	TRẦN QUANG DIỆU	TRẦN VĂN ĐANG	LÊ VĂN SỸ	33.000
		LÊ VĂN SỸ	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	35.200
39	TRẦN QUỐC THẢO	VÕ VĂN TÀN	LÝ CHÍNH THẮNG	55.000
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU LÊ VĂN SỸ	48.400
40	TRẦN QUỐC TOÀN	TRẦN QUỐC THẢO	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	35.600
		NAM KỶ KHỞI NGHĨA	RANH QUẬN 1	41.000
41	TRẦN VĂN ĐANG	TRỌN ĐƯỜNG		29.600
42	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
43	TRƯƠNG QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		34.500
44	TRƯỜNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
45	TÚ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.000
46	VÔ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		52.800
47	VÕ VĂN TÀN	HỒ CON RỪA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	63.800
		CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	55.000
48	VƯỜN CHUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		33.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 4

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BẾN VÂN ĐỒN	CẦU NGUYỄN KIỆU	NGUYỄN KHOÁI	17.900
		NGUYỄN KHOÁI	CẦU DỪA	20.000
		CẦU DỪA	NGUYỄN TẮT THÀNH	24.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
4	ĐÌNH LỄ	TRỌN ĐƯỜNG		30.800
5	ĐOÀN NHƯ HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
6	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	26.400
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	23.300
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIẾU	18.000
		XÓM CHIẾU	NGUYỄN THẦN HIẾN	9.600
7	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
8	ĐƯỜNG 10C	TRỌN ĐƯỜNG		19.900
9	ĐƯỜNG 20 THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
10	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
11	ĐƯỜNG PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
12	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
13	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
14	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
15	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
16	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
17	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
18	ĐƯỜNG SỐ 7	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
19	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
20	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
21	ĐƯỜNG SỐ 10	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
22	ĐƯỜNG SỐ 10A	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
23	ĐƯỜNG SỐ 10B	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
24	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
25	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
26	ĐƯỜNG SỐ 12A	TRỌN ĐƯỜNG		17.400
27	ĐƯỜNG SỐ 13	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 15	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
29	ĐƯỜNG SỐ 16	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
30	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 18	TRỌN ĐƯỜNG		16.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
32	ĐƯỜNG SỐ 19	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		15.900
34	ĐƯỜNG SỐ 21	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
35	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
36	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
37	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
38	ĐƯỜNG SỐ 25	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
39	ĐƯỜNG SỐ 28	TRỌN ĐƯỜNG		18.700
40	ĐƯỜNG SỐ 29	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
41	ĐƯỜNG SỐ 30	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
42	ĐƯỜNG SỐ 31	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
43	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
44	ĐƯỜNG SỐ 32A	TRỌN ĐƯỜNG		8.700
45	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
46	ĐƯỜNG SỐ 34	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
47	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		8.700
48	ĐƯỜNG SỐ 36	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
49	ĐƯỜNG SỐ 37	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
50	ĐƯỜNG SỐ 38	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
51	ĐƯỜNG SỐ 39	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
52	ĐƯỜNG SỐ 40	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
53	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
54	ĐƯỜNG SỐ 43	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
55	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
56	ĐƯỜNG SỐ 45	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
57	ĐƯỜNG SỐ 46	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
58	ĐƯỜNG SỐ 47	TRỌN ĐƯỜNG		16.500
59	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		27.000
60	ĐƯỜNG SỐ 49	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
61	ĐƯỜNG SỐ 50	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
62	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẮT THÀNH	24.000
		NGUYỄN TẮT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	34.500
		ĐOÀN VĂN BƠ	KHÁNH HỘI	31.500
		KHÁNH HỘI	CUỐI ĐƯỜNG	30.000
63	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	31.500
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TÊ	29.400
		CẦU KÊNH TÊ	TÔN THẮT THUYẾT	17.400
64	LÊ QUỐC HƯNG	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	23.900
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	33.000
65	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
66	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẮT THÀNH	LÊ QUỐC HƯNG	33.000
		LÊ QUỐC HƯNG	ĐOÀN VĂN BƠ	20.200
67	LÊ VĂN LINH NỐI DÀI	ĐƯỜNG 48	NGUYỄN HỮU HÀO	31.500
68	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		25.500
69	NGUYỄN HỮU HÀO	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	17.100
		HOÀNG DIỆU	CUỐI ĐƯỜNG	14.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
70	NGUYỄN KHOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		16.400
71	NGUYỄN TẤT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	34.500
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIẾU	28.500
		XÓM CHIẾU	CẦU TÂN THUẬN	20.600
72	NGUYỄN THẦN HIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		15.000
73	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
74	TÂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
75	TÔN ĐẢN	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
76	TÔN THẤT THUYẾT	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN THẦN HIẾN	12.800
		NGUYỄN THẦN HIẾN	XÓM CHIẾU	15.000
		XÓM CHIẾU	TÔN ĐẢN	13.700
		TÔN ĐẢN	NGUYỄN KHOÁI	16.800
		NGUYỄN KHOÁI	CUỐI ĐƯỜNG	11.400
77	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
78	VĨNH HỘI	TÔN ĐẢN	KHÁNH HỘI	24.000
		KHÁNH HỘI	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG	24.000
79	VĨNH KHÁNH	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	18.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	16.500
80	XÓM CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
81	MAI LỢI TRINH	TÔN THẤT THUYẾT	VĨNH HỘI	17.400

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 5

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		23.900
2	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỬ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	58.200
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	29.600
3	AN ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
4	BẠCH VÂN	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN TUẤN KHAI	33.000
		TRẦN TUẤN KHAI	AN BÌNH	28.600
5	BÀ TRIỆU	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	33.000
		LÝ THƯỜNG KIẾT	TRIỆU QUANG PHỤC	18.600
6	BÃI SẬY	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
7	BÙI HỮU NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
8	CAO ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
9	CHÂU VĂN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		49.300
10	CHIÊU ANH CÁC	TRỌN ĐƯỜNG		30.800
11	CÔNG TRƯỜNG AN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		38.600
12	DƯƠNG TỬ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		34.300
13	ĐẶNG THÁI THÂN	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
14	ĐÀO TÂN			26.400
15	ĐỖ NGỌC THANH	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	33.900
16	ĐỖ VĂN SỬU	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
17	GIA PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
18	GỖ CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
19	HÀ TÔN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
20	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	CHÂU VĂN LIÊM	38.400
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	45.500
21	HỒNG BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
22	HỌC LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
23	HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
24	HUỲNH MÃN ĐẠT	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HÙNG ĐẠO	28.600
		TRẦN HÙNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	33.000
25	KIM BIÊN	VÕ VĂN KIẾT	BÃI SẬY	32.400
		PHAN VĂN KHỎE	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	32.400
26	KÝ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		24.600
27	LÃO TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		24.300
28	LÊ HỒNG PHONG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	39.600
		NGUYỄN TRÃI	TRẦN HÙNG ĐẠO	28.600
29	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
30	LƯƠNG NHỮ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
31	LƯU XUÂN TÍN	TRỌN ĐƯỜNG		20.300
32	LÝ THƯỜNG KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
33	MẠC CỬU	TRỌN ĐƯỜNG		31.600
34	MẠC THIÊN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
35	NGHĨA THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		27.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
36	NGÔ GIA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
37	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
38	NGÔ QUYÊN	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	24.100
		TRẦN HƯNG ĐẠO	AN DƯƠNG VƯƠNG	30.100
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	23.500
39	NGUYỄN AN KHUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
40	NGUYỄN ÁN	TRỌN ĐƯỜNG		21.600
41	NGUYỄN BIỂU	NGUYỄN TRÃI	CAO ĐẠT	36.000
		CAO ĐẠT	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	30.000
42	NGUYỄN CHÍ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		35.100
43	NGUYỄN DUY DƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN CHÍ THANH	33.000
44	NGUYỄN KIM	TRỌN ĐƯỜNG		24.900
45	NGUYỄN THI	TRỌN ĐƯỜNG		32.400
46	NGUYỄN THỊ NHỎ	TRỌN ĐƯỜNG		26.000
47	NGUYỄN THỜI TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		21.000
48	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	66.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HỌC LẠC	48.400
		HỌC LẠC	HÔNG BÀNG	41.800
49	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	22.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN CHÍ THANH	41.700
50	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIẾT (BẾN CHƯƠng DƯƠNG cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	33.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	42.700
51	NGUYỄN VĂN ĐỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.100
52	NHIÊU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
53	PHẠM BÂN	TRỌN ĐƯỜNG		23.000
54	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	27.400
		TRIỆU QUANG PHỤC	THUẬN KIỀU	20.500
		THUẬN KIỀU	NGUYỄN THỊ NHỎ	23.900
55	PHẠM ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
56	PHAN HUY CHỦ	TRỌN ĐƯỜNG		20.600
57	PHAN PHÚ TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
58	PHAN VĂN KHOẺ	TRỌN ĐƯỜNG		21.300
59	PHAN VĂN TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		31.600
60	PHƯỚC HÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		41.800
61	PHỐ CỔ ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		25.800
62	PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.300
63	PHÙNG HÙNG	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	33.000
		TRỊNH HOÀI ĐỨC	HÔNG BÀNG	37.400
64	PHÚ GIÁO	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
65	PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		30.400
66	PHÚ ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		17.000
67	SƯ VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		29.000
68	TÂN HÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
69	TÂN HUNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
70	TÂN THÀNH	THUẬN KIỀU	ĐỖ NGỌC THANH	30.800
		ĐỖ NGỌC THANH	TẠ UYÊN	35.200
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	30.800
71	TĂNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		30.500
72	TẠ UYÊN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	48.400
73	TẦN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		40.400
74	THUẬN KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
75	TỔNG DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
76	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		39.600
77	TRẦN CHÁNH CHIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		28.600
78	TRẦN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
79	TRẦN HÙNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	58.700
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHÂU VĂN LIÊM	38.400
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	46.700
80	TRẦN NHÂN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		25.800
81	TRẦN ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
82	TRẦN PHÚ	TRẦN HÙNG ĐẠO	NGUYỄN TRÃI	29.100
		NGUYỄN TRÃI	AN DƯƠNG VƯƠNG	39.600
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	33.900
83	TRẦN TUẾNG CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
84	TRẦN TUẤN KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		30.400
85	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	NGUYỄN VĂN CỪ	HẢI THUẬN LÂN ÔNG	36.800
86	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	ĐOẠN CÒN LẠI		33.000
87	TRẦN XUÂN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		25.500
88	TRANG TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		31.600
89	TRIỆU QUANG PHỤC	VÕ VĂN KIẾT	HỒNG BÀNG	31.600
		HỒNG BÀNG	BÀ TRIỆU	31.600
90	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
91	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		29.000
92	VẠN TUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
93	VÕ TRƯỜNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
94	VŨ CHÍ HIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
95	XÓM CHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		17.300
96	XÓM VÔI	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
97	YẾT KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		32.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÂN HOÀ ĐÔNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	11.200
		KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÝ CHIÊU HOÀNG	12.400
		LÝ CHIÊU HOÀNG	RANH QUẬN 8	8.600
2	BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HÈM 76 BÀ HOM	17.000
		HÈM 76 BÀ HOM	AN DƯƠNG VƯƠNG	13.800
3	BÀ KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
4	BÀ LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		11.700
5	BÃI SẬY	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	18.800
		MAI XUÂN THƯỜNG	BÌNH TIÊN	18.800
		BÌNH TIÊN	LÒ GÓM	13.400
6	BẾN LỒ GÓM	TRỌN ĐƯỜNG		12.870
7	BẾN PHÚ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
8	BÌNH PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		14.500
9	BÌNH TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
10	BÌNH TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		22.800
11	BỮU ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
12	CAO VĂN LÂU	LÊ QUANG SUNG	BÃI SẬY	19.000
		BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	17.700
13	CHỢ LỚN	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
14	CHU VĂN AN	LÊ QUANG SUNG	BÃI SẬY	28.200
		BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	19.200
15	ĐẶNG NGUYỄN CÁN	TÂN HOÁ	TÂN HOÀ ĐÔNG	10.200
		TÂN HOÀ ĐÔNG	BÀ HOM	13.200
		BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	11.800
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA	PHƯỜNG 13		9.600
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A	PHƯỜNG 12		8.500
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B	PHƯỜNG 13		8.500
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D	PHƯỜNG 10		8.500
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM	PHƯỜNG 13, 14		8.500
21	ĐƯỜNG SỐ 10	KINH DƯƠNG VƯƠNG	BÀ HOM	9.600
22	ĐƯỜNG SỐ 11	AN DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 10	11.400
23	GIA PHÚ	NGÔ NHÂN TỊNH	PHẠM PHÚ THỨ	18.000
24	HẬU GIANG	PHẠM ĐÌNH HỒ	MINH PHỤNG	34.200
		MINH PHỤNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	20.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	18.200
25	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	CẦU PHÚ LÂM	24.300
		CẦU PHÚ LÂM	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	22.700
26	HOÀNG LÊ KHA	TRỌN ĐƯỜNG		9.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
27	KINH DƯƠNG VƯƠNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	MŨI TÀU	18.400
28	LÊ QUANG SUNG	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	27.800
		MAI XUÂN THƯỜNG	MINH PHỤNG	19.100
		MINH PHỤNG	LÒ GÓM	11.400
29	LÊ TẤN KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		36.400
30	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		16.600
31	LÊ TUẤN MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		11.500
32	LÝ CHIÊU HOÀNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	11.700
33	MAI XUÂN THƯỜNG	LÊ QUANG SUNG	PHAN VĂN KHOẺ	18.700
		PHAN VĂN KHOẺ	VÕ VĂN KIẾT	15.200
34	MINH PHỤNG	PHAN VĂN KHOẺ	HÔNG BÀNG	22.500
35	NGÔ NHÂN TỊNH	LÊ QUANG SUNG	VÕ VĂN KIẾT	30.000
36	NGUYỄN HỮU THẬN	TRỌN ĐƯỜNG		32.500
37	NGUYỄN ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
38	NGUYỄN PHẠM TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		6.700
39	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÊ QUANG SUNG	HÔNG BÀNG	26.000
40	NGUYỄN VĂN LUÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	HẬU GIANG	23.300
		HẬU GIANG	ĐƯỜNG SỐ 26	19.400
		ĐƯỜNG SỐ 26	LÝ CHIÊU HOÀNG	12.000
41	NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014)	LÝ CHIÊU HOÀNG	VÕ VĂN KIẾT	9.800
42	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.700
43	PHẠM ĐÌNH HỒ	HÔNG BÀNG	BÃI SẬY	25.600
		BÃI SẬY	PHẠM VĂN CHÍ	18.500
44	PHẠM PHÚ THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		14.900
45	PHẠM VĂN CHÍ	BÌNH TÂY	BÌNH TIỀN	23.200
		BÌNH TIỀN	LÝ CHIÊU HOÀNG	14.300
46	PHAN ANH	TÂN HÒA ĐÔNG	RANH QUẬN TÂN PHÚ	11.100
47	PHAN VĂN KHOẺ	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	21.400
		MAI XUÂN THƯỜNG	BÌNH TIỀN	14.900
		BÌNH TIỀN	LÒ GÓM	13.100
48	TÂN HOÀ ĐÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	14.300
		ĐẶNG NGUYỄN CĂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	10.700
49	TÂN HOÁ	HÔNG BÀNG	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	14.000
		ĐẶNG NGUYỄN CĂN	CẦU TÂN HOÁ	13.200
50	THÁP MUỐI	PHẠM ĐÌNH HỒ	NGÔ NHÂN TỊNH	43.600
51	TRẦN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		31.500
52	TRẦN TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
53	VÕ VĂN KIẾT	NGÔ NHÂN TỊNH (P.1)	CẦU LÒ GÓM (P.7)	24.400
		CẦU LÒ GÓM (P.7)	RẠCH NHẢY (P.10)	19.800
54	TRANG TỬ	ĐỖ NGỌC THẠCH	PHẠM ĐÌNH HỒ	22.100
55	VĂN THÂN	BÌNH TIỀN	BÀ LÀI	14.600
		BÀ LÀI	LÒ GÓM	9.300
56	TRẦN VĂN KIỂU (ĐƯỜNG SỐ 11 KHU DÂN CƯ BÌNH PHÚ)	HẬU GIANG	LÝ CHIÊU HOÀNG	13.600
		LÝ CHIÊU HOÀNG	VÀNH ĐAI	11.400
57	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		12.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
58	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		13.000
59	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
60	ĐƯỜNG SỐ 26	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
61	ĐƯỜNG SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		11.400
62	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
63	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
64	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		9.100
65	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		9.100
66	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
67	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
68	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
69	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
70	ĐƯỜNG SỐ 52	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
71	ĐƯỜNG SỐ 54	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
72	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
73	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
74	ĐƯỜNG SỐ 64	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
75	ĐƯỜNG SỐ 72	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
76	ĐƯỜNG SỐ 74	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
77	ĐƯỜNG SỐ 76	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
78	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		10.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 7

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÊ VĂN CẨM	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
2	BẾN NGHÉ	TRỌN ĐƯỜNG		4.700
3	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
4	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			8.800
5	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			8.800
6	CHUYÊN DỪNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
7	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUỲ	GÒ Ô MÔI	3.600
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	3.600
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	3.600
8	VÕ THỊ NHỜ	HUỖNH TẤN PHÁT	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ NAM LONG	5.500
9	ĐƯỜNG SỐ 10			6.400
10	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	8.800
		ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH	8.800
11	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BỀN	8.200
12	ĐƯỜNG 15B (PHƯỜNG PHÚ MỸ)	PHẠM HỮU LÂU	SÔNG PHÚ XUÂN	6.400
		PHẠM HỮU LÂU	HOÀNG QUỐC VIỆT	7.600
13	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BỀN (PHƯỜNG TÂN KIẾNG)	LÂM VĂN BỀN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	6.000
14	ĐƯỜNG 67			7.800
15	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	CẦU TÂN THUẬN 2	NGUYỄN VĂN LINH	8.300
16	NGUYỄN THỊ XIẾU	TRẦN XUÂN SOẠN	CHÂN CẦU TÂN THUẬN 2	7.500
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			7.400
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG			-
	ĐƯỜNG >= 16M			8.800
	ĐƯỜNG < 16M			7.400
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG			-
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			11.100
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 16M			7.900
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 16M			5.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG			-

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
20	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			11.000
	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			8.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <= 12M			7.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HUNG			-
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			7.500
	ĐƯỜNG >= 16M			6.100
	ĐƯỜNG < 16M			5.100
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			-
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 16M			4.300
	ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 16M			3.400
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			7.300
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			3.600
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG			3.600
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BÊN NGHÉ			8.000
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			8.000
28	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN HỮU THỌ	LÊ VĂN LƯƠNG	13.200
29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU DÂN CƯ CÔNG TY VẠN PHÁT HUNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY VẠN PHÁT HUNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
31	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU DÂN CƯ CÔNG TY TTNT (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			6.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY TTNT (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			5.200
33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			10.200
34	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			5.300
35	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH >= 14 M KHU DÂN CƯ CÔNG TY NAM LONG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			6.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ < 14M KHU DÂN CƯ CÔNG TY NAM LONG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			3.800
37	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			11.000
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			8.800
39	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			11.000
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			7.400
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M			8.800
42	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUÝ	KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	6.600
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG (4,6 HA)			-
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.200
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.300
44	PHÚ THUẬN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	ĐÀO TRÍ	HUỖNH TÂN PHÁT	7.400
		HUỖNH TÂN PHÁT	TÂN PHÚ	8.800
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			-
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
46	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GỖ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			-
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH >= 14 M	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
	ĐƯỜNG NHÁNH < 14 M	TRỌN ĐƯỜNG		6.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			-
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.900
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			-
	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH			3.500
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)			-
	_ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
54	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)			-
	_ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH >= 14 M			7.400
	_ĐƯỜNG NHÁNH < 14 M			6.600
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG)			-
	ĐƯỜNG CÓ LỘ GIỚI >=16M			6.200
	ĐƯỜNG CÓ LỘ GIỚI <16M			5.500
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			-
	_ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
	_ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
57	GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
58	HOÀNG QUỐC VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		7.600
59	HUỖNH TÂN PHÁT	CẦU TÂN THUẬN	NGUYỄN THỊ THẬP	11.100
		NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	10.200
60	LÂM VĂN BÈN	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
61	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG	11.900
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA	10.100
62	LƯU TRỌNG LƯ	HUỖNH TÂN PHÁT	KHO 18	7.800
63	LÝ PHỤC MAN	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
64	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		10.700
65	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TÊ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA	12.600
66	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỖNH TÂN PHÁT	CẦU HIM LAM	16.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
67	NGUYỄN VĂN LINH	HUỖNH TÂN PHÁT	RẠCH THẦY TIÊU	15.400
		RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG	23.500
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN	13.000
68	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		9.700
69	PHẠM HỮU LẦU	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
70	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
71	TÂN MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
72	TÂN THUẬN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
73	TRẦN TRỌNG CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
74	TRẦN VĂN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
75	TRẦN XUÂN SOẠN	TRỌN ĐƯỜNG		12.300
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU ĐÔ THỊ NAM THÀNH PHỐ			-
76	BERTRAND RUSSELL (CR.2102 + C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		18.900
77	BÙI BẮNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
78	CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
79	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		18.700
80	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		15.300
81	ĐÔ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		15.000
82	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
83	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
84	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
85	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
86	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		11.800
87	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		13.300
88	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG		14.300
89	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		15.300
90	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
91	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		14.100
92	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
93	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		16.600
94	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÁ	12.900
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	10.200
95	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI	RẠCH CẢ CẨM	16.100
		RẠCH CẢ CẨM	ĐƯỜNG 23	12.500
96	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÁ	12.500
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	10.400
97	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
98	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÁ	TÔN DẬT TIỀN	13.300
		NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN ĐÔNG CHI	17.600
99	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG		13.900
100	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH	HÀ HUY TẬP	15.700
		ĐƯỜNG 10	TRẦN VĂN TRÁ	17.000
101	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG		16.900
102	HÀ HUY TẬP (H.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		11.700
103	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		16.300
104	HƯNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		14.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
105	LÊ VĂN THÊM (R.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		16.300
106	LUTHER KING (CR.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
107	LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		18.200
108	MORISON (CR.2103+C.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
109	NGUYỄN BÌNH (H.2109)	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
110	NGUYỄN CAO (R.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
111	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		18.800
112	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH KÍCH	PHAN VĂN NGHỊ	18.400
		PHAN VĂN NGHỊ	ĐƯỜNG N (BẮC)	19.000
		ĐƯỜNG N (BẮC)	NGUYỄN LƯƠNG BẮNG	17.700
113	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
114	NGUYỄN LƯƠNG BẮNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		20.700
115	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		20.100
116	PHẠM THÁI BỪNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		21.900
117	PHẠM THIỀU (CR.2104 + C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
118	PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)	TRỌN ĐƯỜNG		17.100
119	PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
120	PHAN VĂN CHUÔNG (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
121	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
122	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
123	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
124	RAYMONDIENNE (C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
125	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU CẢ CẨM 1	24.200
		CẦU CẢ CẨM 1	ĐƯỜNG 23	21.400
126	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		17.800
127	TÔN DẬT TIÊN (CR.2105)	NGUYỄN VĂN LINH	TRẦN VĂN TRÀ	22.000
128	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	TÂN PHÚ	PHAN VĂN CHUÔNG	17.800
		ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIÊN	16.900
129	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
130	LÊ THỊ CHỢ	HUỖNH TẤN PHÁT	ĐÀO TRÍ	8.100
131	NGÔ THỊ NHẠN	TÂN MỸ	NGÔ THỊ XIỂU	6.800
132	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC RẠCH BÀ BƯƠM (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG ≥ 16 M			7.400
	ĐƯỜNG < 16 M			6.600
133	KHU DÂN CƯ ĐVC1 QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG ≥ 16 M			4.300
	ĐƯỜNG < 16 M			3.400
134	KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG ≥ 16 M			4.300
	ĐƯỜNG < 16 M			3.400
135	KHU DÂN CƯ X51 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
135	ĐƯỜNG >= 12M			4.300
	ĐƯỜNG < 12M			3.400
136	KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			
	ĐƯỜNG >= 16 M			13.040
	ĐƯỜNG < 16 M			9.780
137	ĐƯỜNG VÀO SÂN VẬN ĐỘNG (PHƯỜNG PHÚ MỸ)	HOÀNG QUỐC VIỆT	SÂN VẬN ĐỘNG QUẬN 7	6.000
138	LIÊN CẢNG A5	BẾN NGHÉ	CUỐI ĐƯỜNG	4.700
139	HOÀNG TRỌNG MẬU	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG SỐ 18 KHU HIM LAM	8.400
140	CAO THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG N5	CUỐI ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG	6.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 8

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	CẢNG PHÚ ĐỊNH	CẦU MỸ THUẬN	8.600
2	ÂU DƯƠNG LÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
3	BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
4	BẾN CÀN GIUỘC	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
5	BẾN PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
6	BẾN XÓM CÚI	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
7	BẾN Ụ CÂY	CẦU CHÁNH HƯNG	CẦU PHÁT TRIỂN	4.800
8	BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11)	CẦU CHÀ VÀ	9.800
		CẦU CHÀ VÀ	CẦU SỐ 1	14.600
		CẦU SỐ 1	CẦU VĨNH MẬU	7.200
9	BÌNH ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
10	BÔNG SAO	PHẠM THẾ HIỀN	BÙI MINH TRỰC	7.000
		BÙI MINH TRỰC	TẠ QUANG BỬU	7.200
11	BÙI HUY BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
12	BÙI MINH TRỰC	BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	11.200
		QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	10.500
13	CÂY SUNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
14	CAO LỖ	PHẠM THẾ HIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	11.200
15	CAO XUÂN DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
16	CÁC ĐƯỜNG LÔ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
17	CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
18	CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
19	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1	ĐƯỜNG LỘ GIỚI $\geq 12M$		9.600
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI $< 12M$		8.400
20	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4	ĐƯỜNG LỘ GIỚI $\geq 12M$		9.600
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI $< 12M$		8.400
21	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5	ĐƯỜNG LỘ GIỚI $\geq 12M$		11.000
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI $< 12M$		9.200
22	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6	ĐƯỜNG LỘ GIỚI $\geq 12M$		7.600
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI $< 12M$		7.000
23	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7	ĐƯỜNG LỘ GIỚI $\geq 12M$		4.000
		ĐƯỜNG LỘ GIỚI $< 12M$		3.300
24	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU	ĐƯỜNG LỘ GIỚI $\geq 12M$		4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
24	DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16	ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 12M		3.900
25	DẠ NAM	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
26	DÃ TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.600
27	DƯƠNG BÁ TRẠC	PHẠM THẾ HIỀN	CẦU SÔNG XÁNG	25.800
		TRƯỜNG RẠCH ÔNG	CẢNG PHƯỜNG 1	15.400
28	ĐẶNG CHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		14.300
29	ĐÀO CAM MỘC	TRỌN ĐƯỜNG		9.800
30	ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIẾT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
31	ĐÌNH AN TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
32	ĐÌNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
33	ĐÔNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11)	TRỌN ĐƯỜNG		10.100
34	DƯƠNG QUANG ĐÔNG (ĐƯỜNG SỐ 1011 PHẠM THẾ HIỀN CŨ)	PHẠM THẾ HIỀN	ĐƯỜNG SỐ 394 TẠ QUANG BỬU	13.600
35	DƯƠNG BẠCH MAI (ĐƯỜNG SỐ 1107 PHẠM THẾ HIỀN CŨ)	PHẠM THẾ HIỀN	ĐƯỜNG SỐ 394 TẠ QUANG BỬU	11.000
36	HOÀNG NGÂN (ĐƯỜNG SỐ 41 CŨ)	AN DƯƠNG VƯƠNG	PHÚ ĐỊNH	6.200
37	PHẠM ĐỨC SƠN (ĐƯỜNG SỐ 42 - 44 CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 41	TRƯỞNG ĐÌNH HỘI	6.200
38	LÊ BÔI (ĐƯỜNG NÓI BA TƠ - PHẠM THẾ HIỀN CŨ)	PHẠM THẾ HIỀN	TRỊNH QUANG NGHỊ (BA TƠ CŨ)	4.200
39	ĐƯỜNG SỐ 111 (PHƯỜNG 9)	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
40	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI			4.100
41	ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
42	HỒ HỌC LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		7.500
43	HOÀNG MINH ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
44	HƯNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		14.600
45	HOÀI THANH	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
46	HOÀNG ĐẠO THUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
47	HOÀNG SĨ KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
48	HUỲNH THỊ PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
49	LÊ QUANG KIM	TRỌN ĐƯỜNG		7.600
50	LÊ THÀNH PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
51	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		10.600
52	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
53	LƯU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
54	LƯU QUÝ KỲ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
55	LÝ ĐẠO THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
56	MẶC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
57	MAI HẮC ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
58	MAI AM	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
59	MỄ CỐC	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
60	NGÔ SĨ LIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		5.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
61	NGUYỄN CHẾ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
62	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
63	NGUYỄN NGỌC CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
64	NGUYỄN NHƯỘC THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
65	NGUYỄN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
66	NGUYỄN SĨ CỐ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
67	NGUYỄN THỊ THẬP	TRỌN ĐƯỜNG		11.200
68	NGUYỄN THỊ TÀN	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
69	NGUYỄN VĂN CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		12.200
70	NGUYỄN VĂN LINH	ĐOẠN QUẬN 8		8.400
71	PHẠM HÙNG (P4, P5)	PHẠM THẾ HIỀN	CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	12.800
		CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	25.800
72	PHẠM HÙNG (P9, P10)	BA ĐÌNH	HƯNG PHÚ	12.800
		HƯNG PHÚ	NGUYỄN DUY	8.400
73	PHẠM THẾ HIỀN	CẦU RẠCH ÔNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	13.600
		CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	CẦU BÀ TÀNG	12.000
		CẦU BÀ TÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.700
74	PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
75	QUỐC LỘ 50	PHẠM THẾ HIỀN	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	9.800
		CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	16.400
76	RẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		5.300
77	RẠCH CỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
78	RẠCH LÔNG ĐÈN	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
79	TẠ QUANG BỪU	CÁNG PHƯỜNG 1	DƯƠNG BÁ TRẠC	11.200
		DƯƠNG BÁ TRẠC	ÂU DƯƠNG LÂN	11.200
		ÂU DƯƠNG LÂN	PHẠM HÙNG	11.200
		PHẠM HÙNG	BÔNG SAO	16.200
		BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	14.600
		QUỐC LỘ 50	RẠCH BÀ TÀNG	9.800
80	TRẦN NGUYỄN HẸN	TRỌN ĐƯỜNG		12.200
81	TRẦN VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
82	TRỊNH QUANG NGHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
83	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
84	TÙNG THIỆN VƯƠNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU)	NGUYỄN VĂN CỬA	9.900
		NGUYỄN VĂN CỬA	ĐÌNH HOÀ	18.200
		ĐÌNH HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	12.600
85	TUY LÝ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
86	UÙ LONG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
87	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		12.100
88	VĨNH NAM	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
89	VÕ TRỨ	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
90	BÙI ĐIỀN (ĐƯỜNG SỐ 8 CŨ)	HỒ THÀNH BIÊN	CUỐI TUYẾN (CẮT QUA ĐƯỜNG PHẠM HÙNG)	9.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
91	CHÂU THỊ HÓA (ĐƯỜNG SỐ 198 CAO LỖ CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	9.800
92	ĐẶNG THỨC LIỀNG (ĐƯỜNG SỐ 10 CŨ)	ĐỖ NGỌC QUANG	CUỐI TUYẾN (CẮT QUA ĐƯỜNG PHẠM HÙNG)	9.800
93	ĐỖ NGỌC QUANG (ĐƯỜNG SỐ 23 CŨ)	PHẠM THẾ HIỀN	HỒ THÀNH BIÊN	8.800
94	HỒ THÀNH BIÊN (ĐƯỜNG SỐ 16 CŨ)	PHẠM HÙNG	RẠCH DU	9.800
95	HOÀNG KIM GIAO (ĐƯỜNG SỐ 332 PHẠM HÙNG CŨ)	PHẠM HÙNG	DƯƠNG BẠCH MAI	9.600
96	LÊ NINH (ĐƯỜNG SỐ 4 CŨ)	HUỲNH THỊ PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 31	9.800
97	LÊ QUYÊN (ĐƯỜNG SỐ 12 CŨ)	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	ĐÔNG HỒ	9.800
98	NGUYỄN ĐỨC NGŨ (ĐƯỜNG SỐ 2 CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐÔNG HỒ	9.800
99	NGUYỄN THỊ MƯỜI (ĐƯỜNG SỐ 204 CAO LỖ CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	9.600
100	PHẠM NHŨ TĂNG (ĐƯỜNG SỐ 643 TẠ QUANG BỬU CŨ)	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	9.600
101	PHẠM THỊ TÁNH (ĐƯỜNG SỐ 152 CAO LỖ CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	9.600
102	QUẢN TRỌNG LINH (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI BÌNH ĐIỀN)	NGUYỄN VĂN LINH	SÔNG CẦN GIUỘC	8.400
103	TÁM DANH (ĐƯỜNG SỐ 13 CŨ)	BÙI ĐIỀN	HÈM LÔ ĐƯỜNG PHẠM HÙNG (CẮT QUA ĐƯỜNG TẠ QUANG BỬU)	8.800
104	TRẦN THỊ NƠI (ĐƯỜNG SỐ 130 CAO LỖ CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	9.600
105	TRẦN THỊ NGÔI (ĐƯỜNG SỐ 284 CAO LỖ CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	9.600
106	THANH LOAN (ĐƯỜNG SỐ 318 PHẠM HÙNG CŨ)	PHẠM HÙNG	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	9.600
107	VÔ LIÊM SƠN (ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU CŨ)	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	9.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 9

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÙI QUỐC KHÁI	NGUYỄN VĂN TẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
2	BUNG ÔNG THOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
3	CẦU ĐÌNH	GIAO ĐƯỜNG LONG PHƯỚC	SÔNG ĐÔNG NAI	1.500
4	CẦU XÂY 1	ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM)	CUỐI TUYẾN NAM CAO	2.800
5	CẦU XÂY 2	ĐẦU TUYẾN NAM CAO	CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY 1)	2.800
6	DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	HAI BÀ TRUNG	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO	4.800
7	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BUNG ÔNG THOÀN	3.400
8	ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
9	ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
10	ĐÌNH PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
11	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 BÌNH THÁI	CẦU NĂM LÝ	7.000
		CẦU NĂM LÝ	NGUYỄN DUY TRINH	5.400
12	ĐƯỜNG 100, KHU PHỐ 6, PHƯỜNG TÂN PHÚ	CẦU XÂY 1	ĐƯỜNG 671	2.400
13	ĐƯỜNG 100, KHU PHỐ 1, PHƯỜNG TÂN PHÚ	QUỐC LỘ 1A	CÔNG 1 SUỐI TIỀN	3.600
		CÔNG 1 SUỐI TIỀN	NAM CAO	2.400
14	ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
15	ĐƯỜNG 11	NGUYỄN VĂN TẮNG	HÀNG TRE	2.100
16	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRƯỞNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 8	2.400
17	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG 11	2.400
18	ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
19	ĐƯỜNG 120, PHƯỜNG TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
20	ĐƯỜNG 138, PHƯỜNG TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
21	ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 138	3.000
22	ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
23	ĐƯỜNG 15	NGUYỄN VĂN TẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.800

24	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
25	ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
26	ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TÁI ĐỊNH CƯ CẦU XÂY	2.800
27	ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
28	ĐƯỜNG 18A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 9	3.600
29	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐẠI LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 6D	3.600
30	ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	2.700
31	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
32	ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	2.400
33	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
34	ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
35	ĐƯỜNG 23	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
36	ĐƯỜNG 24	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
37	ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG	2.400
38	ĐƯỜNG 29	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
39	ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
40	ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
41	ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	ĐỖ XUÂN HỢP	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	3.000
42	ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN PHÚ	QUỐC LỘ 1A	HOÀNG HỮU NAM	3.600
43	ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	LÃ XUÂN OAI	2.400
44	ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
45	ĐƯỜNG TRẦN THỊ ĐIỆU, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	3.000
		NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	TĂNG NHƠN PHÚ	3.800
46	ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 100	3.000
47	ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG 18B	3.600
48	ĐƯỜNG 6B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	3.600
49	ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	3.600
50	ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG SỐ 21	3.600

51	ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
52	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
53	ĐƯỜNG LÀNG TẮNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
54	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
55	HỒ THỊ TỰ	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	5.400
56	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
57	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
58	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG BÌNH	LONG SƠN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
59	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
60	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TAM ĐA	SÔNG TẮC	2.100
61	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 11	2.100
62	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
63	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
64	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
65	ĐƯỜNG SỐ 154, TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
66	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
67	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
68	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TẮNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
69	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
70	ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
71	ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TẮNG NHƠN PHÚ A	NGÃ 3 TRƯỜNG VĂN THÀNH	ĐÌNH TẮNG PHÚ	2.400
72	ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	MAN THIÊN	3.600
73	ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	3.600
74	ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TẮNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
76	ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TẮNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
77	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
78	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TẮNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400

79	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIÊN	SÔNG ĐỒNG NAI	1.500
80	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 22, ĐƯỜNG SỐ 6 (Thửa 11,12 tờ bản đồ số 7)	2.400
81	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG	1.800
82	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
83	ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYÊN	4.800
84	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
85	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	1.500
86	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
87	ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	TÂN LẬP I	3.600
88	ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	QUỐC LỘ 22	TÂN HOÀ II	3.600
89	ĐƯỜNG TÔ 1 KHU PHỐ LONG HÒA	NGUYỄN XIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
90	GỖ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
91	GỖ NỘI	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
92	HAI BÀ TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
93	HÀNG TRE	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
94	HỒ BÁ PHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
95	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
96	HỒNG SÉN	ĐÀU TUYẾN (BÙI QUỐC KHÁI)	CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG 24)	1.500
97	HUYỀN THỨC KHÁNG	NGÔ QUYÊN	KHÔNG TỬ	4.500
98	ÍCH THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
99	KHÔNG TỬ	HAI BÀ TRUNG	NGÔ QUYÊN	4.500
100	LÃ XUÂN OAI	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CẦU TĂNG LONG	6.000
		CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	4.500
101	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
102	LÊ VĂN VIỆT	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	13.500
		NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	CẦU BẾN NỌC	9.000
		CẦU BẾN NỌC	NGÃ 3 MỸ THÀNH	5.400
103	LÒ LU	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
104	LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
105	LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
106	LONG THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
107	MẠC HIỂN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
108	MAN THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
109	NAM CAO	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
110	NAM HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
111	NGÔ QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
112	NGUYỄN CÔNG TRỨ	HAI BÀ TRUNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	4.400
113	NGUYỄN DUY TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
114	NGUYỄN THÁI HỌC	HAI BÀ TRUNG	TRẦN QUỐC TOÀN	4.200

115	NGUYỄN VĂN TĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
116	NGUYỄN VĂN THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
117	NGUYỄN XIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
118	PHAN CHU TRÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.100
119	PHAN ĐẠT ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		1.800
120	PHAN ĐÌNH PHÙNG	KHÔNG TỬ	LÊ LỢI	4.200
121	PHƯỚC THIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
122	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
123	QUANG TRUNG (NỘI DÀI)	ĐƯỜNG 12	CUỐI TUYẾN	4.400
124	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TỶ	2.600
		CẦU HAI TỶ	RẠCH MƯƠNG	2.400
		RẠCH MƯƠNG	SÔNG TẮC (ĐOẠN THEO HƯỚNG TUYẾN MỚI)	1.500
125	TÂN HOÀ II	TRƯỞNG VĂN THÀNH	MAN THIÊN	4.200
126	TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	QUỐC LỘ 50	4.500
127	TÂN LẬP II	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
128	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
129	TÂY HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
130	TRẦN HÙNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		6.000
131	TRẦN QUỐC TOÀN	KHÔNG TỬ	LÊ LỢI	4.200
132	TRẦN TRỌNG KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
133	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
134	TRƯỜNG HANH	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
135	TRƯỜNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
136	TRƯỜNG VĂN HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
137	TRƯỜNG VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
138	TÚ XƯƠNG	PHAN CHU TRÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
139	VÕ VĂN HÁT	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
140	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	5.700
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	4.500
141	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	4.200
142	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
143	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 20 (THỪA 30, TỜ 06)	2.400
144	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 48 (THỪA 04, TỜ 07)	2.400
145	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
146	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
147	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
148	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
149	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
150	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
151	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
152	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500

153	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
154	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
155	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
156	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
157	ĐƯỜNG SỐ 295, PHƯỜNG TÂN PHÚ	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG SỐ 154	2.700
158	ĐƯỜNG SỐ 319, PHƯỜNG TÂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		2.700
159	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	PHƯỜNG HIỆP PHÚ	3.900
160	ĐƯỜNG 106, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	MAN THIÊN	ĐƯỜNG 379	2.400
161	ĐƯỜNG 429, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 385	3.900
162	ĐƯỜNG 441, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
163	ĐƯỜNG 447, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
164	ĐƯỜNG 448, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
165	ĐƯỜNG 449, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	3.900
166	ĐƯỜNG 455, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
167	ĐƯỜNG 591, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
168	ĐƯỜNG 102, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
169	ĐƯỜNG 182, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
170	ĐƯỜNG 494, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	HẸM SỐ 32	3.900
		HẸM SỐ 32	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	2.400
171	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
172	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 2	2.000
173	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
174	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 5	2.400
175	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
176	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	ĐƯỜNG 8	ĐƯỜNG 10	2.400
177	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	ĐƯỜNG 8	ĐƯỜNG 6	2.400
178	ĐƯỜNG SỐ 96, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TÂN HÒA 2	3.600
179	ĐƯỜNG SỐ 147, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	TÂN LẬP 2	XA LỘ HÀ NỘI	3.600

180	TỰ DO, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	DÂN CHỦ	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
181	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
182	ĐƯỜNG SỐ 77, PHƯỜNG HIỆP PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		4.500

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tài liệu này được lưu trữ tại [http:// cafeland.vn](http://cafeland.vn)

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 10

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÀ HẠT	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN KIM	24.700
2	BA VÌ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
3	BẠCH MÃ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
4	BỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
5	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	ĐỒNG NAI	17.600
		ĐỒNG NAI	LÝ THƯỜNG KIỆT	20.200
6	CAO THẮNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	3 THÁNG 2	39.600
		3 THÁNG 2	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	35.200
7	NGUYỄN GIẢN THANH	TRỌN ĐƯỜNG		15.000
8	CÁCH MẠNG THÁNG 8	3 THÁNG 2	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	42.300
9	CHÂU THỐI	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
10	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	34.800
12	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		22.800
13	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
14	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	39.600
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	44.000
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	48.400
15	HỒ BÁ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
16	HỒ THỊ KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
17	HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
18	HÙNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
19	HÒA HÀO	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	23.400
		TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ QUYỀN	23.400
20	HÒA HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
21	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
22	HƯƠNG GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		15.800
23	HÙNG VƯƠNG	LÝ THÁI TỔ	NGUYỄN CHÍ THANH	38.000
24	LÊ HỒNG PHONG	KỶ HÒA	3 THÁNG 2	31.900
		3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	36.300
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	33.000
25	LÝ THÁI TỔ	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	33.000
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	34.800
26	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH QUẬN TÂN BÌNH	39.600
27	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 6	42.200
28	NGÔ QUYỀN	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	28.600
29	NGUYỄN NGỌC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
30	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	33.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	31.900
31	NGUYỄN DUY DƯƠNG	BÀ HẠT	NGUYỄN CHÍ THANH	25.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
32	NGUYỄN KIM	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	26.600
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
34	NGUYỄN THUỖNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	26.400
35	NGUYỄN TIỂU LA	3 THÁNG 2	HÒA HẢO	24.200
		ĐÀO DUY TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	24.200
36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	40.600
37	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	26.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHUNG CƯ ÁN QUANG	22.000
38	SƯ VẠN HẠNH	TÔ HIỂN THÀNH	3 THÁNG 2	35.200
		3 THÁNG 2	NGÔ GIA TỰ	33.000
		NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN CHÍ THANH	28.600
39	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
40	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	25.600
41	THẮT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
42	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIỂN THÀNH	34.800
		TÔ HIỂN THÀNH	BẮC HẢI	44.000
43	TÔ HIỂN THÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	THÀNH THÁI	34.400
		THÀNH THÁI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	39.600
44	TRẦN BÌNH TRỌNG	HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	15.400
45	TRẦN MINH QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		22.800
46	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ GIA TỰ	HÙNG VƯƠNG	22.000
47	TRẦN THIÊN CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
48	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
49	VĨNH VIỄN	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN LÂM	24.200
		NGUYỄN LÂM	NGUYỄN KIM	17.600
		NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	22.000
50	DƯƠNG QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		24.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 11

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ÂU CƠ	BÌNH THỚI	RANH QUẬN TÂN BÌNH	20.200
2	BÌNH DƯƠNG THI XÃ	ÂU CƠ	ÔNG ÍCH KHIÊM	9.600
3	BÌNH THỚI	LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	19.400
		MINH PHỤNG	LẠC LONG QUÂN	17.010
4	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ LỮ GIA			14.040
5	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
6	ĐẶNG MINH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
7	ĐÀO NGUYỄN PHỔ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
8	ĐỖ NGỌC THANH	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
9	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
10	ĐƯỜNG 100 BÌNH THỚI	BÌNH THỚI	HÈM 86 ÔNG ÍCH KHIÊM	11.340
11	ĐƯỜNG 281 LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	17.200
12	ĐƯỜNG 3/2	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	36.450
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	34.290
13	ĐƯỜNG 702 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	DỰ PHỎNG	12.150
14	ĐƯỜNG 762 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	10.800
15	ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA	ĐƯỜNG 52 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	21.200
16	ĐƯỜNG SỐ 3 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	21.200
17	ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 9	CƯ XÁ BÌNH THỚI		17.550
18	ĐƯỜNG SỐ 3, 7	CƯ XÁ BÌNH THỚI		17.550
19	ĐƯỜNG SỐ 3A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
20	ĐƯỜNG SỐ 4, 6, 8	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
21	ĐƯỜNG SỐ 5A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
22	ĐƯỜNG SỐ 7A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		15.120
23	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		18.900
24	DƯƠNG TỬ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
25	HÀ TÔN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
26	HÀN HẢI NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
27	HÀN HẢI NGUYỄN (NÓI DÀI)	PHÚ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	16.200
28	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	TÂN HÓA	24.300
29	HOÀNG ĐỨC TƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		15.660
30	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	RANH QUẬN TÂN PHÚ	19.800
31	HÒA HẢO	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
32	HUYỆN TOẠI	TRỌN ĐƯỜNG		11.340
33	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		14.040

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
34	LẠC LONG QUÂN	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	HÒA BÌNH	20.600
		HÒA BÌNH	ÂU CỐ	22.000
35	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		15.120
36	LÃNH BÌNH THẮNG	ĐƯỜNG 3/2	BÌNH THỐI	22.000
37	LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐƯỜNG 3/2	22.000
		ĐƯỜNG 3/2	BÌNH THỐI	36.600
38	LÊ THỊ BẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		15.120
39	LÊ TUNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.340
40	LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	34.800
41	LÒ SIÊU	QUÂN SỰ	ĐƯỜNG 3/2	12.150
		ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	18.000
42	LÝ NAM ĐẾ	ĐƯỜNG 3/2	NGUYỄN CHÍ THANH	22.000
43	LÝ THƯỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	39.600
44	MINH PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.800
45	NGUYỄN BÁ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
46	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	35.100
		LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	32.400
		NGUYỄN THỊ NHỎ	ĐƯỜNG 3/2	23.760
47	NGUYỄN THỊ NHỎ	ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	24.300
48	NGUYỄN THỊ NHỎ (NÓI DÀI)	BÌNH THỐI	THIÊN PHƯỚC	19.400
49	NGUYỄN VĂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		11.340
50	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐẾ	21.600
		LÝ NAM ĐẾ	CUỐI ĐƯỜNG	14.040
50,2	PHÓ CỐ ĐIỀU	TRẦN QUÝ	NGUYỄN CHÍ THANH	24.200
51	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
52	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
53	PHÓ CỐ ĐIỀU	ĐƯỜNG 3/2	TRẦN QUÝ	26.400
54	PHÚ THỌ	TRỌN ĐƯỜNG		15.390
55	QUÂN SỰ	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
56	TÂN HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
57	TÂN KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
58	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐẾ	17.600
		LÊ ĐẠI HÀNH	LÊ THỊ RIÊNG	22.000
59	TÂN THÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÒ SIÊU	14.040
60	TẠ UYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		37.400
61	THÁI PHIÊN	ĐỘI CUNG	ĐƯỜNG 3/2	14.040
		ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	19.000
62	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ (NÓI DÀI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	13.500
63	THUẬN KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
64	TÔN THẤT HIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
65	TỔNG LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.150
66	TỔNG VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.040
67	TRẦN QUÝ	LÊ ĐẠI HÀNH	TẠ UYÊN	24.600
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	20.600
68	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	ÂU CỐ	TỔNG VĂN TRÂN	8.640

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
69	TUỆ TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		19.400
70	VĨNH VIỄN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
71	XÓM ĐẤT	TRỌN ĐƯỜNG		20.200
72	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HÓA	HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TÂN HÓA	12.870

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 12

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÙI CÔNG TRÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.700
2	BÙI VĂN NGŨ	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
3	ĐÌNH GIAO KHÁU	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
4	ĐÔNG HÙNG THUẬN 02	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
5	HÀ HUY GIÁP	CẦU AN LỘC	NGÃ TƯ GA	5.500
		NGÃ TƯ GA	SÔNG SÀI GÒN	3.330
6	TRẦN THỊ BẢY	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ANH THỦ	3.000
7	NGUYỄN THỊ TRÀNG	NGUYỄN THỊ KIỂU	NGUYỄN ANH THỦ	3.200
8	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN ANH THỦ	3.200
9	HƯƠNG LỘ 80B	TRỌN ĐƯỜNG		3.500
10	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	4.400
11	LÊ THỊ RIÊNG	QUỐC LỘ 1	THỐI AN 16	4.800
		THỐI AN 16	CUỐI ĐƯỜNG	3.750
12	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	4.500
13	NGUYỄN ANH THỦ	LÊ VĂN KHƯƠNG	TÔ KÝ	5.000
		TÔ KÝ	QUỐC LỘ 22	7.000
14	NGUYỄN THÀNH VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
15	NGUYỄN VĂN QUÁ	TRỌN ĐƯỜNG		5.750
16	PHAN VĂN HỖN	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
17	QUỐC LỘ 1	GIÁP BÌNH TÂN	NGÃ TƯ GA	3.700
		NGÃ TƯ GA	CẦU BÌNH PHƯỚC	2.880
18	QUỐC LỘ 22	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH	5.700
19	TÂN CHÁNH HIỆP 10	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
20	HUỲNH THỊ HAI (BAO GỒM TCH 13)	NGUYỄN ANH THỦ	DƯƠNG THỊ MƯỜI	3.400
21	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
22	DƯƠNG THỊ MƯỜI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG	NGUYỄN ANH THỦ	3.600
23	NGUYỄN THỊ CĂN	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
24	TÂN THỚI NHẤT 01	PHAN VĂN HỖN	QUỐC LỘ 1	3.400
25	TÂN THỚI NHẤT 02	TÂN THỚI NHẤT 01	TÂN THỚI NHẤT 05	3.000
26	TÂN THỚI NHẤT 06	PHAN VĂN HỖN	QUỐC LỘ 1	2.800
27	TÂN THỚI NHẤT 08	TÂN THỚI NHẤT 02	PHAN VĂN HỖN	3.600
		PHAN VĂN HỖN	RẠCH CẦU SA	3.600
28	NGUYỄN THỊ SÁU	HÀ HUY GIÁP	TRẠI CÁ SÁU HOA CÀ	2.000
29	THẠNH XUÂN 13	QUỐC LỘ 1	CÔNG GÒ SAO	1.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
30	NGUYỄN THỊ KIỀU	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	3.200
31	TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CŨ)	CẦU CHỢ CẦU	QUỐC LỘ 1	6.250
32	TÔ KÝ	CẦU VƯỢT QUANG TRUNG	NGÃ 3 BÀU	4.700
33	TÔ NGỌC VÂN	CẦU BẾN PHÂN	QUỐC LỘ 1	2.750
		QUỐC LỘ 1	HÀ HUY GIÁP	2.500
34	TRUNG MỸ TÂY 13	TÔ KÝ	TUYẾN NƯỚC SẠCH	3.800
35	TRUNG MỸ TÂY 2A	QUỐC LỘ 22	TRƯỜNG QUÂN KHU 7	3.800
36	LÊ THỊ NHO	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
37	TRUNG MỸ TÂY 08	NGUYỄN ẢNH THỦ	NHÀ TƯỜNG NIỆM NGUYỄN AN NINH	3.400
38	TRƯỜNG CHÍNH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	8.750
39	VƯỜN LÀI	QUỐC LỘ 1	BẾN ĐÒ AN PHÚ ĐÔNG	2.250
40	THẠNH LỘC 15	QUỐC LỘ 1	SÔNG SÀI GÒN	2.000
41	TÂN THỚI HIỆP 07	QUỐC LỘ 1	DƯƠNG THỊ MUỘI	3.400
42	HÀ THỊ KHIÊM	QUỐC LỘ 1	CUỐI TUYẾN	2.900
43	HIỆP THÀNH 44	HIỆP THÀNH 06	NGUYỄN THỊ BÚP	2.400
44	TRẦN THỊ HÈ	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4	2.400
45	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA	NGUYỄN ẢNH THỦ	HIỆP THÀNH 42 (BĐH KHU PHỐ 4)	3.000
46	HÀ ĐẶC	TRUNG MỸ TÂY 13	NGUYỄN ẢNH THỦ	3.400
47	TÂN CHÁNH HIỆP 25	HUỲNH THỊ HAI	TÂN CHÁNH HIỆP 18	3.000
48	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN ẢNH THỦ	TÂN CHÁNH HIỆP 03	3.000
49	TÂN CHÁNH HIỆP 03	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN THỊ BÚP	3.000
50	TÂN CHÁNH HIỆP 18	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 25	3.400
51	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 34	3.400
52	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÂN CHÁNH HIỆP 36	3.000
53	TÂN CHÁNH HIỆP 36	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 33	3.000
54	TRẦN THỊ CỜ	LÊ VĂN KHƯƠNG	THỐI AN 05	3.000
55	THỐI AN 16	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU SẮT SẬP	3.000
56	THỐI AN 13	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	3.000
57	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.000
58	THẠNH LỘC 16	NHÁNH RỄ NGÃ TƯ GA	THỪA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21	2.000
59	TÂN THỚI NHẤT 17	TRỌN ĐƯỜNG		3.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN TÂN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ÁP BẮC	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	13.200
2	ÂU CỐ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CỐ	VÒNG XOAY LÊ ĐẠI HÀNH	18.000
3	BA GIA	TRẦN TRIỆU LUẬT	LÊ MINH XUÂN	17.600
		LÊ MINH XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG	14.100
4	BA VÂN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ÂU CỐ	13.200
5	BA VỈ	THẮNG LONG	KÊNH SÂN BAY (A41)	13.200
6	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	LÝ THƯỜNG KIỆT	15.400
7	BẠCH ĐẰNG 1	VÒNG XOAY TRƯỜNG SƠN	NGÃ BA HỒNG HÀ - BẠCH ĐẰNG 2	13.200
8	BẠCH ĐẰNG 2	VÒNG XOAY TRƯỜNG SƠN	RANH QUẬN GÒ VẤP	14.200
9	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		13.200
10	BÀU BÀNG	NÚI THÀNH	BÌNH GIÃ	13.200
11	BÀU CÁT	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	24.400
		ĐỒNG ĐEN	VÕ THÀNH TRANG	15.400
12	BÀU CÁT 1	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	HÈM 273 BÀU CÁT	15.000
13	BÀU CÁT 2	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	HÈM 273 BÀU CÁT	15.000
14	BÀU CÁT 3	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	HÈM 273 BÀU CÁT	15.000
15	BÀU CÁT 4	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	15.000
16	BÀU CÁT 5	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	15.000
17	BÀU CÁT 6	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	15.000
18	BÀU CÁT 7	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	15.000
19	BÀU CÁT 8	ÂU CỐ	ĐỒNG ĐEN	14.000
		ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	11.400
20	BẦY HIỀN	HÈM 1129 LẠC LONG QUÂN	1017 LẠC LONG QUÂN	19.800
21	BẾ VĂN ĐÀN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	15.000
22	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	11.800
23	BÌNH GIÃ	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	16.800
24	BÙI THỊ XUÂN	HOÀNG VĂN THỤ	KÊNH NHIÊU LỘC	12.000
25	CA VĂN THỊNH	VÕ THÀNH TRANG	ĐỒNG ĐEN	15.000
26	CÓNG LỖ	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	7.000
27	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGÃ 4 BẦY HIỀN	RANH QUẬN 3, QUẬN 10	30.800
28	CHÂN HÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGHĨA HOÀ NỔI DÀI	9.600
29	CHÂU VĨNH TẾ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
30	CHÍ LINH	KHAI TRÍ	ĐẠI NGHĨA	11.400
31	CHỮ ĐỒNG TỬ	BÀNH VĂN TRÂN	VÂN CÔI	11.400
32	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	LĂNG CHA CẢ	26.400
33	CỪU LONG	TRƯỜNG SƠN	YÊN THẾ	18.300
34	CÙ CHÍNH LAN	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	13.000
35	DÂN TRÍ	NGHĨA HOÀ	KHAI TRÍ	13.200
36	DƯƠNG VĂN NGA	NGUYỄN BẠC	NGÔ THỊ THU MINH	15.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
37	DUY TÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN TIẾN	17.600
38	ĐẠI NGHĨA	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	11.200
39	ĐẶNG LỘ	NGHĨA PHÁT	CHỦ ĐỒNG TỬ	11.200
40	ĐẤT THÁNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẮC HẢI	12.800
41	ĐỒ SƠN	THẮNG LONG	HÈM SỐ 6 HẢI VÂN	13.200
42	ĐÔNG HỒ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	13.400
43	ĐÔNG NAI	TRƯỜNG SƠN	LAM SƠN	17.600
44	ĐÔNG ĐEN	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	17.600
45	ĐÔNG SƠN	VÂN CÔI	BA GIA	15.400
46	ĐÔNG XOÀI	BÌNH GIÃ	HOÀNG HOA THÁM	15.700
47	ĐÌNH ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		13.100
48	ĐƯỜNG A4	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	16.800
49	ĐƯỜNG B6	TRỌN ĐƯỜNG		14.600
50	THÁI THỊ NHẠN	ÂU CƠ	NI SƯ HUỲNH LIÊN	10.600
51	NGÔ THỊ THU MINH	PHẠM VĂN HAI	LÊ VĂN SỸ	18.400
52	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	THÂN NHÂN TRUNG	ĐƯỜNG C12	11.000
53	ĐƯỜNG C1	CỘNG HOÀ	NGUYỄN QUANG BÍCH	11.000
54	ĐƯỜNG C12	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	11.000
55	ĐƯỜNG C18	CỘNG HOÀ	HOÀNG KẾ VIÊM	15.400
56	TRẦN VĂN DANH	HÈM 235 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM	GIÁP BỜ RÀO SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	11.000
57	ĐƯỜNG C22	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	14.600
58	ĐƯỜNG C27	HÈM 58 NGUYỄN MINH HOÀNG	NGUYỄN BÁ TUYÊN (C29)	11.000
59	ĐƯỜNG C3	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIỀN LÊ	11.000
60	ĐƯỜNG D52	CỘNG HÒA	LÊ TRUNG NGHĨA	11.000
61	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
62	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
63	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
64	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
65	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
66	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
67	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1	NHÀ SỐ 30 ĐƯỜNG SỐ 1	10.200
68	BÙI THẾ MỸ	HÔNG LẠC	NI SƯ HUỲNH LIÊN	11.800
69	ĐỒNG ĐA	CỬU LONG	TIỀN GIANG	15.400
70	GIẢI PHÓNG	THẮNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	13.200
71	GỖ CẨM ĐỆM	LẠC LONG QUÂN	TRẦN VĂN QUANG	8.800
72	HẬU GIANG	THẮNG LONG	TRƯỜNG SƠN	17.400
73	HÀ BÁ TƯỜNG	TRƯỜNG CHINH	LÊ LAI	13.200
74	HÁT GIANG	LAM SƠN	YÊN THẾ	13.200
75	HIỆP NHẤT	HOÀ HIỆP	NHÀ SỐ 1024 HIỆP NHẤT	11.400
76	HÔNG HÀ	TRƯỜNG SƠN	CÔNG VIÊN GIA ĐỊNH	14.000
77	HÔNG LẠC	LẠC LONG QUÂN	VÕ THÀNH TRANG	15.800
		VÕ THÀNH TRANG	ÂU CƠ	13.200
78	HOÀNG BẬT ĐẠT	NGUYỄN PHÚC CHU	CỐNG LỖ	6.600
79	HOÀNG HOA THÁM	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	23.400
		CỘNG HOÀ	RANH SÂN BAY	16.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
80	HOÀNG KẾ VIÊM (C21)	ĐƯỜNG A4	CUỐI ĐƯỜNG	14.600
81	HOÀNG SA	LÊ BÌNH	GIÁP RANH QUẬN 3	16.600
82	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGÃ 4 BẦY HIỀN	28.600
83	HOÀNG VIỆT	HOÀNG VĂN THỤ	LÊ BÌNH	22.400
84	HÙNG HOÁ	CHẤN HÙNG	NGÃ 3 THÁNH GIA	5.900
85	HOÀ HIỆP	HIỆP NHẤT	NHÀ 1253 HOÀ HIỆP	11.200
86	HUỲNH LAN KHANH	PHAN ĐÌNH GIÓT	TƯỜNG RÀO QK7	18.300
87	HUỲNH TỊNH CỬA	SƠN HÙNG	NGUYỄN TỬ NHA	12.800
88	HUỲNH VĂN NGHỆ	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	6.000
89	KHAI TRÍ	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	11.200
90	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	ÂU CỐ	25.500
91	LAM SƠN	SÔNG NHUỆ	HỒNG HÀ	14.000
92	LÊ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
93	LÊ DUY NHUẬN (C28)	THÉP MỎI	ĐƯỜNG A4	12.300
94	LÊ LAI	TRƯỜNG CHINH	HÈM 291 TRƯỜNG CHINH	13.200
95	LÊ LỢI	TRƯỜNG CHINH	HÈM 11 LÊ LAI	11.700
96	LÊ MINH XUÂN	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	24.600
		LÝ THƯỜNG KIỆT	VÂN CÔI	17.200
97	LÊ NGÂN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN TỬ NHA	13.100
98	LÊ TẤN QUỐC	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	12.800
99	LÊ TRUNG NGHĨA (C26)	HOÀNG HOA THÁM	ĐƯỜNG A4	11.000
		ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẤN	14.600
100	LÊ VĂN HUÂN	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	12.800
101	LÊ VĂN SỸ	LÃNG CHA CÀ	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	28.600
102	LỘC HÙNG	CHẤN HÙNG	NGÃ 3 NHÀ THỜ LỘC HÙNG	9.600
103	LỘC VINH	NGHĨA PHÁT	NGHĨA HOÀ	10.600
104	LONG HÙNG	BẾN CÁT	BA GIA	13.200
105	LƯU NHÂN CHÚ	PHẠM VĂN HAI	HÈM 98 CÁCH MẠNG THÁNG 8	8.200
106	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 4 BẦY HIỀN	TRẦN TRIỆU LUẬT	39.600
		TRẦN TRIỆU LUẬT	RANH QUẬN 10	32.200
107	MAI LÃO BẠNG	THÂN NHÂN TRUNG	TRẦN VĂN DƯ	12.400
108	NĂM CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
109	NGHĨA HÙNG	HÈM 60	HÈM TỔ 37	9.200
110	NGHĨA HOÀ	NGHĨA PHÁT	BẮC HẢI	10.600
111	NGHĨA PHÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẾN CÁT	13.100
		BẾN CÁT	BÀNH VĂN TRẦN	14.200
112	NGÔ BỆ	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	10.300
113	NGUYỄN BẠC	PHẠM VĂN HAI	DƯƠNG VĂN NGA	18.300
114	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRƯỜNG CHINH	SƠN HÙNG	10.400
115	NGUYỄN BÁ TUYÊN (C29)	NGUYỄN MINH HOÀNG	LÊ DUY NHUẬN	12.800
116	NGUYỄN CẢNH DỊ	THĂNG LONG	NGUYỄN VĂN MẠI	12.800
117	NGUYỄN CHÁNH SẮT	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	11.200
118	NGUYỄN HIỂN LÊ	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THÁM	11.700
119	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	TRƯỜNG CHINH	ÂU CỐ	16.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
120	NGUYỄN MINH HOÀNG (C25)	HOÀNG HOA THẨM	QUÁCH VĂN TUẤN	14.600
121	NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG VIỆT	13.200
122	NGUYỄN PHÚC CHU	TRƯỜNG CHINH	KÊNH HY VỌNG	9.400
123	NGUYỄN QUANG BÍCH (B4)	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THẨM	12.400
124	NGUYỄN SỸ SÁCH	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	9.600
125	NGUYỄN THANH TUYỀN	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	HÈM 500 PHẠM VĂN HAI	12.000
126	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	19.800
127	NGUYỄN THẾ LỘC	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	14.600
128	NGUYỄN THỊ NHỎ	ÂU CƠ	THIÊN PHƯỚC	15.400
129	NGUYỄN TỬ NHA	NĂM CHÂU	NHÀ THỜ VÂN CÔI	11.800
130	NGUYỄN TRỌNG LỢI	HẬU GIANG	HÈM 27/10 NGUYỄN VĂN VĨNH	13.200
131	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	HÈM 429 HOÀNG VĂN THỤ	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	24.700
132	NGUYỄN VĂN MẠI	SỐ 1 TRƯỜNG SƠN	SỐ 1/54 TRƯỜNG SƠN	14.400
133	NGUYỄN VĂN TRỖI	HOÀNG VĂN THỤ	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	39.600
134	NGUYỄN VĂN VĨ	NGUYỄN TỬ NHA		10.100
135	NGUYỄN VĂN VĨNH	HÈM 27 HẬU GIANG	THĂNG LONG	13.600
136	NHẤT CHI MAI	CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG C12	12.800
137	NI SƯ HUỲNH LIÊN	LẠC LONG QUÂN	HÔNG LẠC	14.000
138	NÚI THÀNH	ÁP BẮC	CỘNG HOÀ	13.200
139	PHẠM CỰ LƯỢNG	PHỐ QUANG	CUỐI ĐƯỜNG	11.800
140	PHẠM PHÚ THỨ	ĐƯỜNG BẢY HIỀN	ĐÔNG ĐEN	12.600
141	PHẠM VĂN BẠCH	TRƯỜNG CHINH	RANH QUẬN GÒ VẤP	8.800
142	PHẠM VĂN HAI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	LÊ VĂN SỸ	30.800
		LÊ VĂN SỸ	HOÀNG VĂN THỤ	22.400
143	PHAN BÁ PHIẾN	ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẤN	14.600
144	PHAN HUY ÍCH	TRƯỜNG CHINH	RANH QUẬN GÒ VẤP	11.700
145	PHAN ĐÌNH GIÓT	PHỐ QUANG	TRƯỜNG SƠN	19.800
146	PHAN SÀO NAM	BÀU CÁT	HÔNG LẠC	12.600
147	PHAN THỨC DUYỆN	THĂNG LONG	PHAN ĐÌNH GIÓT	18.300
148	PHAN VĂN SỬU	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	12.800
149	PHỐ QUANG	PHAN ĐÌNH GIÓT	HỒ VĂN HUÊ (QUẬN PHÚ NHUẬN)	20.200
150	PHÚ HOÀ	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	12.600
		LÝ THƯỜNG KIỆT	LẠC LONG QUÂN	28.600
151	PHÚ LỘC	BÀNH VĂN TRẦN	NHÀ SỐ 61/22	7.300
152	QUÁCH VĂN TUẤN	CỘNG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	14.600
153	QUẢNG HIỀN	NĂM CHÂU	SƠN HƯNG	11.400
154	SẦM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
155	SAO MAI	NHÀ SỐ 901 CÁCH MẠNG THÁNG 8	BÀNH VĂN TRẦN	13.100
156	SÔNG ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
157	SÔNG ĐÁY	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
158	SÔNG NHUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		15.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
159	SÔNG THAO	LAM SƠN	ĐỒNG ĐA	15.600
160	SÔNG THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
161	SƠN CANG	TRỌN ĐƯỜNG		10.100
162	SƠN HUNG	HUỶNH TỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	10.000
163	TÂN CANH	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	LÊ VĂN SỸ	20.900
164	TÂN CHÂU	DUY TÂN	TÂN PHƯỚC	13.100
165	TÂN KHAI	HIỆP NHẤT	TỰ CƯỜNG	13.100
166	TÂN KỶ TÂN QUÝ	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	9.300
167	TÂN HẢI	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	11.400
168	TÂN LẬP	TÂN THỌ	TÂN XUÂN	11.400
169	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN TIẾN	13.200
170	TÂN SƠN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
171	TÂN TẠO	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN XUÂN	13.200
172	TÂN THỌ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	13.200
173	TÂN TIẾN	TÂN THỌ	ĐÔNG HỒ	18.800
174	TÂN TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
175	TÂN TRỤ	NGUYỄN PHÚC CHU	PHAN HUY ÍCH	8.400
176	TÂN XUÂN	LẠC LONG QUÂN	LÊ MINH XUÂN	12.800
177	TÁI THIẾT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NĂM CHÂU	11.200
178	TẢN VIÊN	SÔNG ĐÁY	ĐỒNG NAI	16.600
179	THÂN NHÂN TRUNG	CỘNG HOÀ	MAI LÃO BẠNG	12.800
180	THĂNG LONG	CỘNG HOÀ	HẬU GIANG	17.600
181	THÀNH MỸ	ĐÔNG HỒ	HÈM 373 LÝ THƯỜNG KIỆT	13.200
182	THÉP MỚI	TRỌN ĐƯỜNG		12.300
183	THÍCH MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		15.200
184	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÝ THƯỜNG KIỆT	15.000
185	THỦ KHOA HUÂN	PHÚ HOÀ	ĐÔNG HỒ	15.700
186	TIỀN GIANG	TRƯỜNG SƠN	LAM SƠN	17.000
187	TỔNG VĂN HÈN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN PHÚC CHU	8.200
188	TỰ CƯỜNG	TỰ LẬP	HÈM 384 CÁCH MẠNG THÁNG 8	13.000
189	TỰ LẬP	CÁCH MẠNG THÁNG 8	HIỆP NHẤT	13.000
190	TỬ HẢI	NGHĨA PHÁT	ĐẤT THÁNH	11.400
191	TRẦN MAI NINH	TRƯỜNG CHINH	BÀU CÁT	15.000
192	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	TRƯỜNG SƠN	23.500
193	TRẦN THÁI TÔNG	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	10.400
194	TRẦN THÁNH TÔNG	HUỶNH VĂN NGHỆ	CỔNG LỖ	7.800
195	TRẦN TRIỆU LUẬT	BÈN CÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	13.100
196	TRẦN VĂN DƯ	CỘNG HÒA	TƯỜNG RÀO SÂN BAY	11.700
197	TRẦN VĂN HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
198	TRẦN VĂN QUANG	LẠC LONG QUÂN	ÂU CƠ	14.400
199	TRÀ KHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		14.500
200	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	17.600
201	TRƯƠNG HOÀNG THANH	TRỌN ĐƯỜNG		12.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
202	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 4 BẢY HIỀN	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - CỘNG HÒA	26.400
		MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - CỘNG HÒA	CẦU THAM LƯƠNG	18.300
203	TRƯỜNG SA	ÚT TỊCH	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	16.600
204	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		23.500
205	TRUNG LANG	TRẦN MAI NINH	LÊ LAI	12.400
206	ÚT TỊCH	CỘNG HOÀ	LÊ BÌNH	17.600
207	VÂN CÔI	BÀNH VĂN TRẦN	NGHĨA PHÁT	12.800
208	VĂN CHUNG	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	11.700
209	TÂN SƠN	PHẠM VĂN BẠCH	QUANG TRUNG - GÒ VẤP	8.800
210	VÕ THÀNH TRANG	LÝ THƯỜNG KIỆT	HỒNG LẠC	12.600
211	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	28.200
212	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	28.200
213	YÊN THỂ	TƯỜNG RÀO QUÂN ĐỘI	KÊNH NHẬT BẢN	13.200
214	ĐƯỜNG DỰ ÁN KÊNH MƯƠNG NHẬT BẢN	ĐƯỜNG VÀO KHU A75	CUỐI HẸM 74 BẠCH ĐẰNG 2	10.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN TÂN PHÚ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ÂU CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		15.000
2	BÁC ÁI	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT NHÀ SỐ 98 ĐƯỜNG BÁC ÁI)	9.400
3	BÌNH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
4	BÙI CẨM HỒ	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HOÁ	9.700
5	BÙI XUÂN PHẢI	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
6	CẦU XÉO	TRỌN ĐƯỜNG		104
7	CÁCH MẠNG	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	10.800
8	CAO VĂN NGỌC	KHUÔNG VIỆT	KHUÔNG VIỆT	5.400
9	CHÂN LÝ	ĐỘC LẬP	NGUYỄN TRƯỜNG TỌ	9.400
10	CHẾ LAN VIÊN	TRƯỜNG CHINH	CUỐI ĐƯỜNG	9.600
11	CHU THIÊN	NGUYỄN MỸ CA	TÔ HIỆU	9.400
12	CHU VĂN AN	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	9.400
13	CỘNG HOÀ 3	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN HUYỀN	8.600
14	DÂN CHỦ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	9.400
15	DÂN TỘC	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
16	DƯƠNG KHUÊ	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	10.200
17	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	LÊ TRỌNG TẤN	CHẾ LAN VIÊN	9.600
18	DƯƠNG THIỆU TƯỚC	LÝ TUỆ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	6.400
19	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	ĐỖ THỪA LUÔNG	10.000
20	DIỆP MINH CHÂU	TÂN SƠN NHÌ	TRƯỜNG VĨNH KÝ	10.800
21	ĐÀM THẬN HUY	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
22	ĐẶNG THẾ PHONG	ÂU CƠ	TRẦN TẤN	7.600
23	ĐÌNH LIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		9.700
24	ĐOÀN HỒNG PHƯỚC	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	HUỲNH THIÊN LỘC	4.800
25	ĐOÀN GIỚI	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
26	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	DIỆP MINH CHÂU	9.400
27	ĐỖ BÍ	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
28	ĐỖ CÔNG TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
29	ĐỖ ĐỘC CHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
30	ĐỖ ĐỘC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
31	ĐỖ ĐỘC LONG	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
32	ĐỖ ĐỘC THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
33	ĐỖ ĐỨC DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
34	ĐỖ THỊ TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
35	ĐỖ THỪA LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
36	ĐỖ THỪA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		9.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
37	ĐỒ NHUẬN	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI HÈM SỐ 01 SƠN KỶ	8.600
		CUỐI HÈM SỐ 01 SƠN KỶ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	5.200
38	ĐỘC LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
39	ĐƯỜNG C1	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	4.800
40	ĐƯỜNG C4	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	5.200
41	ĐƯỜNG C4A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	5.200
42	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	4.800
43	ĐƯỜNG C6	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	5.000
44	ĐƯỜNG C6A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	5.000
45	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C7	ĐƯỜNG S11	5.200
46	ĐƯỜNG CC1	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	6.200
47	ĐƯỜNG CC2	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	6.000
48	ĐƯỜNG CC3	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC2	6.200
49	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	5.800
50	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	6.200
51	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	LÊ TRỌNG TẤN	11.000
52	ĐƯỜNG CN6	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CN11	9.600
53	ĐƯỜNG CN11	ĐƯỜNG CN1	TÂY THẠNH	8.800
54	ĐƯỜNG D9	TÂY THẠNH	CHẾ LAN VIÊN	7.000
55	ĐƯỜNG D14A	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	6.800
56	ĐƯỜNG DC1	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
57	ĐƯỜNG DC11	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	7.000
58	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
59	ĐƯỜNG D11	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
60	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	4.800
61	ĐƯỜNG D13	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
62	ĐƯỜNG D14B	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	4.800
63	ĐƯỜNG D15	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
64	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
65	ĐƯỜNG DC3	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	7.400
66	ĐƯỜNG DC4	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN11	7.400
67	ĐƯỜNG DC5	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	7.400
68	ĐƯỜNG DC7	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	7.400
69	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	8.000
70	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LƯU CHÍ HIẾU	8.400
71	ĐƯỜNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
72	ĐƯỜNG BỒ BAO TÂN THẮNG	BÌNH LONG	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	9.400
73	ĐƯỜNG CÂY KEO	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	10.800
74	ĐƯỜNG S5	ĐƯỜNG S2	KÊNH 19/5	4.800
75	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
76	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	TÂY THẠNH	4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
77	ĐƯỜNG S3	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	ĐƯỜNG S2	4.800
78	ĐƯỜNG S7	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	4.800
79	ĐƯỜNG S9	ED	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	4.800
80	ĐƯỜNG S2 (PHƯỜNG TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
81	ĐƯỜNG C2 (PHƯỜNG TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	LƯU CHÍ HIỆU	6.600
82	ĐƯỜNG S4 (PHƯỜNG TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG S11	6.600
83	ĐƯỜNG T3 (PHƯỜNG TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T2	KÊNH 19/5	4.800
84	ĐƯỜNG T5 (PHƯỜNG TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T4A	KÊNH 19/5	4.800
85	ĐƯỜNG SỐ 1	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	8.000
86	ĐƯỜNG SỐ 2	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	8.000
87	ĐƯỜNG KÊNH NƯỚC ĐEN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
88	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HOÁ	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
89	ĐƯỜNG SỐ 18 (PHƯỜNG TÂN QUÝ)	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
90	ĐƯỜNG SỐ 27 (PHƯỜNG SƠN KỶ)	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
91	ĐƯỜNG T1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
92	ĐƯỜNG T4A	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	4.800
93	ĐƯỜNG T4B	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	4.800
94	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TẤN	ĐƯỜNG S1	6.600
95	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
96	HÀN MẶC TỬ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	9.400
97	HIỀN VƯƠNG	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	10.800
		PHAN VĂN NĂM	CUỐI ĐƯỜNG	7.200
98	HỒ ĐẮC DI	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
99	HỒ NGỌC CẦN	TRẦN HUNG ĐẠO	THỐNG NHẤT	9.400
100	HOA BĂNG	NGUYỄN CỬU ĐÀM	CUỐI ĐƯỜNG	9.400
101	HÒA BÌNH	KHUÔNG VIỆT	LŨY BÁN BÍCH	16.800
		LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	12.000
102	HOÀNG NGỌC PHÁCH	NGUYỄN SƠN	LÊ THỨC HOẠCH	10.000
103	HOÀNG THIỀU HOA	THẠCH LAM	HOÀ BÌNH	10.200
104	HOÀNG VĂN HOÈ	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
105	HOÀNG XUÂN HOÀNH	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
106	HOÀNG XUÂN NHỊ	ÂU CƠ	KHUÔNG VIỆT	10.800
107	HUỖNH VĂN CHÍNH	KHUÔNG VIỆT	CHUNG CƯ HUỖNH VĂN CHÍNH 1	10.800
108	HUỖNH VĂN MỘT	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	9.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
109	HUỖNH VĂN GÁM	TÂN KỶ TÂN QUÝ	HỒ ĐẮC DI	5.000
110	HUỖNH THIÊN LỘC	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HOÁ	9.600
111	ÍCH THIÊN	PHỐ CHỢ	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	9.400
112	KHUÔNG VIỆT	ÂU CƠ	HOÀ BÌNH	10.800
113	LÊ CAO LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.300
114	LÊ CẢNH TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
115	LÊ KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
116	LÊ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
117	LÊ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
118	LÊ LIỄU	TRỌN ĐƯỜNG		8.700
119	LÊ LƯ	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
120	LÊ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
121	LÊ ĐẠI	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
122	LÊ NGÃ	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
123	LÊ NIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
124	LÊ ĐÌNH THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		8.200
125	LÊ ĐÌNH THỤ	VƯỜN LÀI	ĐƯỜNG SỐ 1	6.600
126	LÊ QUANG CHIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
127	LÊ QUỐC TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		9.000
128	LÊ SAO	TRỌN ĐƯỜNG		9.100
129	LÊ SÁT	TRỌN ĐƯỜNG		9.500
130	LÊ QUÁT	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HÓA	7.800
131	LÊ THẬN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	CHU THIÊN	7.400
132	LÊ THIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
133	LÊ THỨC HOẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
134	LÊ TRỌNG TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
135	LÊ VĂN PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
136	LÊ VĨNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		8.500
137	LƯƠNG MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
138	LƯƠNG ĐẮC BẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
139	LƯƠNG THỂ VINH	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
140	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
141	LƯU CHÍ HIẾU	CHÈ LAN VIÊN	ĐƯỜNG C2	7.000
		ĐƯỜNG C2	KÊNH 19/5	5.000
142	LŨY BÁN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
143	LÝ THÁI TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
144	LÝ THÁNH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
145	LÝ TUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
146	NGÔ QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
147	NGHIÊM TOÀN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI HÈM 568 LŨY BÁN BÍCH	7.800
		THOẠI NGỌC HẬU	CUỐI HÈM 48 THOẠI NGỌC HẬU	6.000
148	NGUYỄN NHƯ KONTUM	THẠCH LAM	CUỐI ĐƯỜNG	5.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
149	NGUYỄN BÁ TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
150	NGUYỄN CHÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
151	NGUYỄN CỪU ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
152	NGUYỄN DỪ	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
153	NGUYỄN ĐỖ CUNG	LÊ TRỌNG TÂN	PHẠM NGỌC THẢO	5.000
154	NGUYỄN HẢO VINH	GỖ DẦU	CUỐI ĐƯỜNG	6.000
155	NGUYỄN HẬU	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
156	NGUYỄN HỮU DẬT	TRỌN ĐƯỜNG		8.600
157	NGUYỄN HỮU TIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
158	NGUYỄN LỘ TRẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
159	NGUYỄN LÝ	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
160	NGUYỄN MINH CHÂU	ÁU CỖ	HÈM 25 NGUYỄN MINH CHÂU	10.200
161	NGUYỄN MỸ CA	ĐƯỜNG CÂY KEO	TRẦN QUANG QUÁ	9.400
162	NGUYỄN NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	6.000
163	NGUYỄN NGỌC NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		8.200
164	NGUYỄN NHƯ LÂM	NGUYỄN SƠN	PHÚ THỌ HÒA	10.000
165	NGUYỄN SÁNG	LÊ TRỌNG TÂN	NGUYỄN ĐỖ CUNG	5.000
166	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
167	NGUYỄN SUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
168	NGUYỄN QUANG ĐIỀU	NGUYỄN SÚY	HÈM 20 PHẠM NGỌC	5.600
169	NGUYỄN QUÝ ANH	TÂN KỶ TÂN QUÝ	HÈM 15 CẦU XÉO	7.200
170	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		10.700
171	NGUYỄN THẾ TRUYỆN	TRƯƠNG VINH KÝ	CUỐI ĐƯỜNG	9.400
172	NGUYỄN THIỆU LÂU	TÔ HIỆU	LÊ THẬN	7.400
173	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
174	NGUYỄN TRỌNG QUYỀN	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HÓA	7.800
175	NGUYỄN VĂN DƯỠNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
176	NGUYỄN VĂN HUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
177	NGUYỄN VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
178	NGUYỄN VĂN SẴNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
179	NGUYỄN VĂN TÔ	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
180	NGUYỄN VĂN VỊNH	HÒA BÌNH	LÝ THÁNH TÔNG	6.000
181	NGUYỄN VĂN YẾN	PHAN ANH	TÔ HIỆU	5.200
182	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
183	PHẠM NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
184	PHẠM NGỌC THẢO	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	NGUYỄN HỮU DẬT	5.000
185	PHẠM VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
186	PHẠM VĂN XẢO	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
187	PHẠM QUÝ THÍCH	LÊ THỨC HOẠCH	TÂN HƯƠNG	8.400
188	PHAN ANH	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
189	PHAN CHU TRÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
190	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
191	PHAN VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		9.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
192	PHỐ CHỢ	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
193	PHÙNG CHÍ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
194	PHÚ THỌ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
195	QUÁCH ĐÌNH BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
196	QUÁCH VŨ	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
197	QUÁCH HỮU NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
198	SƠN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
199	TÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
200	TÂN KỶ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
201	TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
202	TÂN SƠN NHÌ	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
203	TÂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
204	TÂY SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		7.200
205	TÂY THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
206	THẨM MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
207	THẠCH LAM	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
208	THÀNH CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
209	THOẠI NGỌC HẦU	ÁU CƠ	LŨY BÁN BÍCH	12.000
		LŨY BÁN BÍCH	PHAN ANH	9.600
210	THỐNG NHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
211	TÔ HIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
212	TỰ DO I	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
213	TỰ QUYẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	9.400
214	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		13.200
215	TRẦN QUANG CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
216	TRẦN QUANG QUÁ	TÔ HIỆU	NGUYỄN MỸ CA	7.400
217	TRẦN TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
218	TRẦN THỦ ĐỘ	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	10.000
219	TRẦN VĂN CĂN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
220	TRẦN VĂN GIÁP	LÊ QUANG CHIỂU	HÈM THẠCH LAM	8.500
221	TRẦN VĂN ƠN	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
222	TRỊNH LỖI	TRỌN ĐƯỜNG		8.500
223	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
224	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
225	TRƯƠNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		12.200
226	TRƯƠNG VĂN LĨNH	TRƯƠNG VĨNH KÝ	DÂN TỘC	8.600
227	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
228	VĂN CAO	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
229	VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
230	VÕ CÔNG TÔN	TÂN HƯƠNG	HÈM 211 TÂN QUÝ	5.400
231	VÕ HOÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		8.500
232	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
233	VƯỜN LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		13.200
234	VŨ TRỌNG PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
235	YÊN ĐỒ	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
236	Ỡ LAN	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
237	ĐƯỜNG A KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
238	ĐƯỜNG B KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	7.800
239	ĐƯỜNG SỐ 41	VƯỜN LÀI	KÊNH NƯỚC ĐEN	8.000
240	ĐƯỜNG B1	ĐƯỜNG B4	TÂY THẠNH (CHƯA THÔNG)	4.800
241	ĐƯỜNG B2	ĐƯỜNG B1	HÈM 229 TÂY THẠNH	4.800
242	ĐƯỜNG B3	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
243	ĐƯỜNG B4	ĐƯỜNG B1	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
244	ĐƯỜNG T8	ĐƯỜNG T3	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
245	ĐƯỜNG DC6	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
246	ĐƯỜNG DC13	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
247	ĐƯỜNG DC8	TRỌN ĐƯỜNG		8.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	CẨM BÁ THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		15.500
2	CAO THẮNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	20.600
3	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100
4	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
5	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
6	CÙ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
7	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		20.700
8	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
9	ĐẶNG VĂN NGŨ	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	KÊNH NHIỀU LỘC	21.900
10	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		23.500
11	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		18.600
12	ĐỖ TẤN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
13	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		22.400
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUẾ		27.400
		HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO, HOA TRÁ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SÚ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		28.400
		HOA PHƯỢNG		30.000
		NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	24.000
15	HỒ BIỂU CHÁNH	HUỲNH VĂN BÁNH	GIÁP QUẬN 3	17.600
16	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
17	HỒ VĂN HUẾ	TRỌN ĐƯỜNG		27.900
18	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		19.800
19	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		20.300
20	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		34.400
21	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	LÊ VĂN SỸ	29.200
		LÊ VĂN SỸ	ĐẶNG VĂN NGŨ	26.700
22	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
23	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		23.600
24	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		18.500
25	LÊ TỰ TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
26	LÊ VĂN SỸ	TRỌN ĐƯỜNG		29.900
27	MAI VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
28	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
29	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	20.400
		TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN XÍCH LONG	13.900
		PHAN XÍCH LONG	TRƯỜNG SA	30.000
30	NGUYỄN KIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		24.900
31	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN KIỂM	PHAN XÍCH LONG	19.400
		PHAN XÍCH LONG	THÍCH QUẢNG ĐỨC	15.600

32	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		17.900
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		14.100
34	NGUYỄN THỊ HUỖNH	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	NGUYỄN VĂN TRỖI	21.500
		NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	16.200
35	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
36	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	GIÁP QUẬN TÂN BÌNH	24.700
37	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
38	NGUYỄN VĂN ĐẬU	TRỌN ĐƯỜNG		18.700
39	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRỌN ĐƯỜNG		48.000
40	NHIÊU TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		14.200
41	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		35.200
42	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		36.500
43	PHAN TÂY HỒ	CÀM BÁ THUỐC	HÈM SỐ 63 PHAN TÂY HỒ	13.800
44	PHAN XÍCH LONG	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	PHAN ĐĂNG LƯU	24.800
		PHAN ĐĂNG LƯU	CÙ LAO	35.200
		CÙ LAO	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	35.200
45	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		16.700
46	THÍCH QUANG ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		17.300
47	TRẦN CAO VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		17.300
48	TRẦN HỮU TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
49	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		33.000
50	TRẦN KÊ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	RANH BÌNH THẠNH	13.900
51	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		16.400
52	TRƯƠNG QUỐC DUNG	HOÀNG VĂN THU	HOÀNG DIỆU	22.100
		HOÀNG DIỆU	TRẦN HỮU TRANG	15.900
53	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHỀ)	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
54	HỒNG HÀ	RANH QUẬN TÂN BÌNH	HOÀNG MINH GIÁM	18.000
		HOÀNG MINH GIÁM	BÙI VĂN THÊM	16.000
55	PHỐ QUANG	RANH QUẬN TÂN BÌNH	ĐÀO DUY ANH	20.600
56	BÙI VĂN THÊM	TRỌN ĐƯỜNG		20.000
57	ĐẶNG VĂN SÂM	TRỌN ĐƯỜNG		20.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH THẠNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BẠCH ĐẰNG	NGÃ 3 HÀNG XANH	CHỢ BÀ CHIỂU	38.000
2	BÌNH LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		15.300
3	BÌNH QUỐI	CẦU KINH	THANH ĐÀ	16.800
		THANH ĐÀ	BẾN ĐÔ	12.500
4	BÙI HỮU NGHĨA	CẦU BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	25.400
		NGÃ BA THÁNH MẪU	BẠCH ĐẰNG	28.100
5	BÙI ĐÌNH TUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		23.600
6	CHU VĂN AN	NGÃ 5 BÌNH HOÀ	CẦU CHU VĂN AN	20.800
		CẦU CHU VĂN AN	ĐÌNH BỘ LĨNH	23.600
7	CÔNG TRƯỜNG HOÀ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.500
8	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	TRỌN ĐƯỜNG		20.500
9	DIỄN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.000
10	DIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU SÀI GÒN	38.000
11	ĐÌNH BỘ LĨNH	CẦU BÌNH TRIỆU	NGUYỄN XÍ	22.100
		NGUYỄN XÍ	DIỆN BIÊN PHỦ	23.100
12	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	CẦU BÔNG	PHAN ĐĂNG LƯU	38.000
13	ĐỒNG ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
14	ĐƯỜNG 12AB KHU MIẾU NỘI	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
15	ĐƯỜNG 16 KHU MIẾU NỘI	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
16	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.600
17	NGUYỄN GIA TRÍ	TRỌN ĐƯỜNG		27.600
18	VÕ OANH	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
19	ĐƯỜNG D5	TRỌN ĐƯỜNG		19.200
20	ĐẶNG THUY TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		14.600
21	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
22	HỒNG BÀNG	VŨ TÙNG	DIỄN HỒNG	25.600
23	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN VĂN ĐẬU	17.600
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	20.600
24	HUỶNH MÃN ĐẠT	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	22.000
25	HUỶNH ĐÌNH HAI	TRỌN ĐƯỜNG		24.700
26	HUỶNH TỊNH CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		21.300
27	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		24.800
28	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỂU	NƠ TRANG LONG	31.200
		NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	24.000
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP RANH QUẬN GÒ VẤP	20.400
29	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		13.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
30	LƯƠNG NGỌC QUYÊN	BÌNH LỢI	RANH QUẬN GÒ VẤP	12.000
31	MAI XUÂN THƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.600
32	MỀ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
33	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
34	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	LÊ QUANG ĐỊNH	HOÀNG HOA THÁM	13.400
		HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	12.000
35	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
36	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		13.200
37	NGÔ TẮT TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		21.100
38	ĐƯỜNG PHÚ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
39	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		13.400
40	NGUYỄN XÍ	TRỌN ĐƯỜNG		21.700
41	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
42	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		10.600
43	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRỌN ĐƯỜNG		11.500
44	NGUYỄN CÔNG TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
45	NGUYỄN CỬU VÂN	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	ĐIỆN BIÊN PHỦ	24.000
46	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
47	NGUYỄN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
48	NGUYỄN HỮU CANH	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
49	NGUYỄN HUY LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
50	NGUYỄN HUY TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
51	NGUYỄN KHUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
52	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		12.700
53	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		11.400
54	NGUYỄN THIÊN THUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		18.500
55	NGUYỄN VĂN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		21.000
56	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	24.000
		LÊ QUANG ĐỊNH	PHAN VĂN TRỊ	18.100
57	NGUYỄN XUÂN ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
58	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	32.400
		LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN XÍ	24.300
		NGUYỄN XÍ	BÌNH LỢI	18.000
59	PHẠM VIỆT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
60	PHAN HUY ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
61	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		20.900
62	PHAN CHU TRÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
63	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP QUẬN PHÚ NHUẬN	38.000
64	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		31.700
65	PHAN VĂN HÂN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	19.200
		XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	24.000
66	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	19.200
		NƠ TRANG LONG	GIÁP QUẬN GÒ VẤP	18.000
67	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
68	QUỐC LỘ 13	ĐẠI LIỆT SĨ	CẦU BÌNH TRIỆU	24.000
69	TẶNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		14.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
70	THANH ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
71	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
72	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
73	TRẦN KẾ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
74	TRẦN QUÝ CÁP	TRỌN ĐƯỜNG		14.400
75	TRẦN VĂN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
76	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
77	TRƯỜNG SA	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	19.200
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU BÔNG	14.400
78	UNG VĂN KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
79	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		19.000
80	VÔ DUY NINH	TRỌN ĐƯỜNG		15.100
81	VÔ TRƯỜNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		22.000
82	VŨ HUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
83	VŨ NGỌC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		12.400
84	VŨ TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.000
85	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CẦU THỊ NGHỆ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	38.000
		VÒNG XOAY HÀNG XANH	ĐÀI LIỆT SĨ	27.000
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	20.600
		DẠ CẦU THỊ NGHỆ		13.800
86	YÊN ĐỒ	TRỌN ĐƯỜNG		13.400
87	PHẠM VĂN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BÌNH THẠNH		18.000
88	TRẦN QUANG LONG	NGÔ TÁT TỐ	PHẠM VIẾT CHÁNH	16.800
89	TÂN CẢNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	UNG VĂN KHIÊM	26.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN GÒ VẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
2	AN NHƠN	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
3	NGUYỄN VĂN KHÔI	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ VĂN THỌ	9.200
		LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 8	9.200
4	DƯƠNG QUANG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
5	HẠNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
6	HOÀNG HOA THÂM	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
7	HOÀNG MINH GIÁM	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	NGUYỄN KIỆM	18.800
8	HUỖNH KHUÔNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
9	HUỖNH VĂN NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
10	LÊ ĐỨC THỌ	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN OANH	11.900
		NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	11.300
		THỐNG NHẤT	CẦU TRƯỜNG ĐÀI	8.000
11	LÊ HOÀNG PHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
12	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
13	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN NGHI	LÊ LAI	11.500
		LÊ LAI	PHẠM VĂN ĐỒNG	10.700
14	LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU HANG	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	15.200
15	LÊ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
16	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU	9.700
		PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	9.500
17	LƯƠNG NGỌC QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
18	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		9.900
19	NGUYỄN BÌNH KIỆM	LÊ QUANG ĐỊNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	8.000
20	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
21	NGUYỄN HỒNG	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	11.000
22	NGUYỄN KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		18.800
23	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	19.200
		PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	16.800
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	14.400
24	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	NGUYỄN KIỆM	16.800
		NGUYỄN KIỆM	PHẠM NGŨ LÃO	18.000
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	20.000
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUANG HÀM	11.800
		DƯƠNG QUANG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	11.800
25	NGUYỄN THUẬN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
26	NGUYỄN TUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
27	NGUYỄN VĂN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		11.500
28	NGUYỄN VĂN CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
29	NGUYỄN VĂN DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
30	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	15.400
		NGUYỄN OANH	CÔNG VIÊN VĂN HÓA	15.400
31	NGUYỄN VĂN NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		16.800
32	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	ĐƯỜNG QUẢNG HÀM	12.000
33	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		13.000
34	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	8.400
		LÊ VĂN THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	8.400
35	PHẠM VĂN BẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
36	PHAN HUY ÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
37	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐÔNG	NGUYỄN THÁI SƠN	18.000
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	15.800
		NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	13.000
38	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GỖ VÁP	LÊ VĂN THỌ	19.400
		LÊ VĂN THỌ	TÂN SƠN	15.600
		TÂN SƠN	CHỢ CẦU	13.200
39	TÂN SƠN	QUANG TRUNG	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	8.800
40	THÍCH BỬU ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
41	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
42	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	11.000
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU BẾN PHÂN	9.600
		SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	10.000
43	THÔNG TÂY HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
44	TRẦN BÁ GIAO	CHUNG CƯ HÀ KIỀU	NGUYỄN THÁI SƠN	5.200
45	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
46	TRẦN PHÚ CƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.200
47	TRẦN QUỐC TUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
48	TRẦN THỊ NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		11.800
49	TRUNG NỮ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		10.400
50	TRƯƠNG ĐĂNG QUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
51	TRƯƠNG MINH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
52	TÚ MỖ	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
53	BÙI QUANG LÀ	PHAN VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	6.200
54	ĐỖ THỨC TỊNH	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 17	7.200
55	NGUYỄN DUY CUNG	ĐƯỜNG SỐ 19	PHAN HUY ÍCH	6.200
56	NGUYỄN TƯ GIÂN	ĐƯỜNG SỐ 34	PHAN HUY ÍCH	6.200
57	PHẠM VĂN ĐÔNG			16.800
58	TÔ NGỌC VÂN			6.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.300
2	AO ĐÔI	MÃ LÒ	QUỐC LỘ 1A	3.800
3	ÁP CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	4.000
4	BẾN LỘ	VỖ VĂN VÂN	TÂY LÂN	3.000
5	BÌNH LONG	TÂN KỲ TÂN QUÝ	NGÃ TƯ BÓN XÃ	7.000
6	BÌNH THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
7	BÙI DƯƠNG LỊCH	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
8	BÙI HỮU DIỄN	NGUYỄN THỨC TỰ	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
9	BÙI HỮU ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
10	BÙI TƯ TOÀN	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	5.400
11	CÁC ĐƯỜNG 1A, 2, 2A, 2B, 2C, 3, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
12	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BÌNH TRỊ ĐÔNG B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
13	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
14	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
15	CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BÌNH TRỊ ĐÔNG B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
16	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 5 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
17	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3, 4 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
18	CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21D THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÁ (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
19	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 4, 6 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THĂNG LONG (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
20	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
21	CẦU KINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN VĂN CỰ	2.400
22	CÂY CÀM	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
23	CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	QUỐC LỘ 1A	3.000
23	CHIẾN LƯỢC	TÂN HOÀ ĐÔNG	MÃ LÒ	4.800
24	DƯƠNG BÁ CUNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	DƯƠNG TỰ QUẢN	5.800
25	DƯƠNG TỰ QUẢN	HOÀNG VĂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
26	ĐẤT MỎI (TRƯỚC ĐÂY LÀ ĐƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	LÊ VĂN QUỐI	TỈNH LỘ 10	6.100
27	ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	LIÊN KHU 5-11-12	4.700
28	ĐÌNH TÂN KHAI, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
29	ĐỖ NĂNG TÊ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 17	5.200
30	ĐOÀN PHÚ TỬ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
31	ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
32	ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
33	ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THỐNG	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐÌNH CẦN	4.500
34	ĐƯỜNG BỜ SÔNG	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	3.000
35	ĐƯỜNG BỜ TUYẾN	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	4.300
36	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỐI	ĐƯỜNG SỐ 3	4.000
37	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
38	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
39	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
40	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	3.000
41	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	4.800
42	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	3.000
43	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	ĐƯỜNG SỐ 2	3.000
44	ĐƯỜNG SỐ 1 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
45	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CẦU KINH	3.000
46	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
47	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 6	3.000
48	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 5)		3.000
49	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
50	ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4 - PHƯỜNG AN LẠC A	ĐƯỜNG SỐ 4C	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
51	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	3.000
52	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
53	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MÃ LÒ	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
54	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
55	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 4-5	3.000
56	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
57	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
58	ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
59	ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	3.000
60	ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2C	3.000
61	ĐƯỜNG SỐ 2C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU PHỐ 9)	CUỐI ĐƯỜNG	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
62	ĐƯỜNG SỐ 2D. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU PHỐ 9)	ĐƯỜNG SỐ 2A	3.000
63	ĐƯỜNG SỐ 3. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
64	ĐƯỜNG SỐ 3. KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
65	ĐƯỜNG SỐ 3. PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 2	6.200
66	ĐƯỜNG SỐ 3. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
67	ĐƯỜNG SỐ 3A. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	DỰ ÁN 415	3.000
68	ĐƯỜNG SỐ 3B. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	3.000
69	ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
70	ĐƯỜNG SỐ 3C. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	3.000
71	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
72	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
73	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	3.000
74	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	DỰ ÁN 415	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 8	3.000
76	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
77	ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
78	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
79	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	QUỐC LỘ 1A	3.000
80	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	4.800
81	ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
82	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
83	ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 8	3.000
84	ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5E	DỰ ÁN 415	3.000
85	ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
86	ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5C	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
87	ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	KÊNH NƯỚC ĐEN	3.000
88	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
89	ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
90	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
91	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
92	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
93	ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
94	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		6.300
95	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
96	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	4.500
97	ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	DỰ ÁN 415	3.000
98	ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
99	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HƯỚNG LỘ 3	3.000
100	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	KÊNH NƯỚC ĐEN	4.200
101	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 5-6	3.000
102	ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
103	ĐƯỜNG SỐ 8D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		4.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
104	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
105	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 9A	4.200
106	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
107	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	DỰ ÁN 415	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
108	ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
109	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
110	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
111	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	QUỐC LỘ 1A	LIÊN KHU 5-6	3.000
112	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26.2	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
113	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 17	3.000
114	ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
115	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỶ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG 26/3	3.600
116	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
117	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯỚNG LỘ 3	ĐƯỜNG 26/3	3.000
118	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	3.000
119	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	3.000
120	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
121	ĐƯỜNG SỐ 13B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
122	ĐƯỜNG SỐ 13C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
123	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
124	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	DỰ ÁN 415	3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
125	ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
126	ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	ĐƯỜNG SỐ 2	3.000
127	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
128	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
129	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
130	ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	3.000
131	ĐƯỜNG SỐ 17. KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
132	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỶ-TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 19A	3.600
133	ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
134	ĐƯỜNG SỐ 17B. KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
135	ĐƯỜNG SỐ 17C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
136	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	QUỐC LỘ 1A	KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH	5.800
137	ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	3.000
138	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	QUỐC LỘ 1A	GÒ XOÀI	3.600
139	ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	3.000
140	ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
141	ĐƯỜNG SỐ 18E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG 18B	TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 1)	3.000
142	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
143	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỶ - TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	3.600
144	ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỶ - TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	3.000
145	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
146	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	QUỐC LỘ 1A	MÃ LÒ	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
147	ĐƯỜNG SỐ 21D. PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
148	ĐƯỜNG SỐ 22. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	ĐƯỜNG SỐ 16	4.000
149	ĐƯỜNG SỐ 23A. PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
150	ĐƯỜNG SỐ 23B. PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
151	ĐƯỜNG SỐ 24. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	ĐƯỜNG SỐ 16	4.000
152	ĐƯỜNG SỐ 24A. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
153	ĐƯỜNG SỐ 25. PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	MIẾU GỖ XOÀI	3.000
154	ĐƯỜNG SỐ 26.3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ	HƯỚNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN)	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
155	ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
156	ĐƯỜNG SỐ 38. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 6	5.000
157	ĐƯỜNG SỐ 38A. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	5.000
158	ĐƯỜNG SỐ 40. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	7.000
159	ĐƯỜNG SỐ 40A. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	5.000
160	ĐƯỜNG SỐ 40B. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51	4.400
161	ĐƯỜNG SỐ 42. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	5.000
162	ĐƯỜNG SỐ 42A. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49B	ĐƯỜNG SỐ 51	4.400
163	ĐƯỜNG SỐ 43. PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
164	ĐƯỜNG SỐ 44. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	5.000
165	ĐƯỜNG SỐ 46. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
166	ĐƯỜNG SỐ 46A. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
167	ĐƯỜNG SỐ 46B. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 53A	4.400
168	ĐƯỜNG SỐ 47. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 44	4.400
169	ĐƯỜNG SỐ 48. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	5.000
170	ĐƯỜNG SỐ 48A. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55B	ĐƯỜNG SỐ 55	4.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
171	ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
172	ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
173	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 46	ĐƯỜNG SỐ 40	7.000
174	ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 40B	4.400
175	ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 42	4.400
176	ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 42A	ĐƯỜNG SỐ 44	4.400
177	ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	5.000
178	ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 55	4.400
179	ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	ĐƯỜNG SỐ 57	4.400
180	ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 53C	5.000
181	ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 57A	4.400
182	ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
183	ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 59	5.000
184	ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53D	ĐƯỜNG SỐ 55	4.400
185	ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57C	ĐƯỜNG SỐ 57	4.400
186	ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50C	ĐƯỜNG SỐ 46	4.400
187	ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48	ĐƯỜNG SỐ 46A	4.600
188	ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50A	ĐƯỜNG SỐ 50C	4.600
189	ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52A	ĐƯỜNG SỐ 50A	4.600
190	ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	4.600
191	ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	5.000
192	ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 59	5.000
193	ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 46	6.200
194	ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50D	ĐƯỜNG SỐ 48A	4.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
195	ĐƯỜNG SỐ 55B. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48C	ĐƯỜNG SỐ 46A	4.600
196	ĐƯỜNG SỐ 57. PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 50	6.200
197	ĐƯỜNG SỐ 57A. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52B	ĐƯỜNG SỐ 50B	4.600
198	ĐƯỜNG SỐ 57B. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50B	ĐƯỜNG SỐ 50D	4.600
199	ĐƯỜNG SỐ 57C. PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	4.600
200	ĐƯỜNG SỐ 59. PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
201	ĐƯỜNG SỐ 59B. PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		4.600
202	GỖ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
203	HỒ HỌC LÂM	QUỐC LỘ 1A	RẠCH CÁT (PHÚ ĐỊNH)	7.900
204	HỒ VĂN LONG	NGUYỄN THỊ TÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC)	4.000
204	HỒ VĂN LONG	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
205	HOÀNG VĂN HỢP	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG 1A	5.800
206	HƯƠNG LỘ 2	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
207	HƯƠNG LỘ 3	TÂN KỶ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 5	5.600
208	KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIÊN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		2.300
209	KÊNH NƯỚC ĐEN. PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA. PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
210	KÊNH NƯỚC ĐEN. PHƯỜNG AN LẠC A	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	5.800
211	KHIẾU NĂNG TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
212	KINH DƯƠNG VƯƠNG	MŨI TÀU	CẦU AN LẠC	14.000
		CẦU AN LẠC	VÒNG XOAY AN LẠC	9.800
213	LÂM HOÀNH	KINH DƯƠNG VƯƠNG	SỐ 71 LÂM HOÀNH	5.700
		TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.500
214	LÊ CỜ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	4.500
		RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.600
215	LÊ CÔNG PHÉP	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
216	LÊ ĐÌNH CẦN	QUỐC LỘ 1A	TỈNH LỘ 10	4.800
217	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.900
218	LÊ NGUNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	2.700
219	LÊ TẤN BÊ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600
220	LÊ TRỌNG TẤN	CẦU BUNG	QUỐC LỘ 1A	6.300
221	LÊ VĂN QUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		8.400
222	LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
223	LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	5.200
224	LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	LÔ TỰ	GÒ XOÀI	3.000
225	LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
226	LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ B	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
227	LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	ĐÌNH NGHI XUÂN	5.200
228	LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 8B	DỰ ÁN 415	3.000
229	LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	3.000
230	LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
231	LIÊN KHU 16-18 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.800
232	LỘ TÈ	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
233	LÔ TỰ	MÃ LÒ	ĐƯỜNG GÒ XOÀI	3.000
234	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỶ TÂN QUÝ	6.200
235	NGÔ Y LINH	AN DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	5.900
236	NGUYỄN CỪU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	4.000
237	NGUYỄN HỐI	KINH DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	6.100
238	NGUYỄN QUÝ YÊM	AN DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.800
239	NGUYỄN THỊ TÚ	QUỐC LỘ 1A	VĨNH LỘC	6.000
240	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN THỨC TỰ	7.200
241	NGUYỄN THỨC TỰ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	HOÀNG VĂN HỢP	5.800
242	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
243	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	5.800
244	NGUYỄN VĂN CỰ	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
245	PHẠM BÀNH	NGUYỄN THỨC TỰ	PHAN CÁT TỰU	4.000
246	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	RANH QUẬN 12	QUỐC LỘ 1A	5.800
247	PHAN CÁT TỰU	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
248	PHAN ANH	NGÃ TƯ BÓN XÃ	TÂN HOÀ ĐÔNG	6.800
249	PHAN ĐÌNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
250	PHÙNG TÁ CHU	BÀ HOM	KHIẾU NĂNG TỈNH	4.600
251	QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN	5.400
252	SINCO	TRỌN ĐƯỜNG		4.500
253	SÔNG SUỐI	QUỐC LỘ 1A	RANH SÔNG SUỐI	2.900
254	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
255	TÂN HOÀ ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2	6.300
256	TÂN KỶ TÂN QUÝ	BÌNH LONG	QUỐC LỘ 1A	6.800
257	TẬP ĐOÀN 6B	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
258	TÂY LÂN	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
		KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
259	TÊN LỬA	RANH KHU DÂN CƯ AN LẠC	ĐƯỜNG SỐ 29	8.800
		ĐƯỜNG SỐ 29	TỈNH LỘ 10	5.800
260	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ	QUỐC LỘ 1A	7.000
		QUỐC LỘ 1A	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	5.200
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH	3.400
261	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
262	TRẦN THANH MẠI	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	3.000
263	TRẦN VĂN GIÀU	TÊN LỬA	QUỐC LỘ 1A	8.800
		QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	3.500
264	TRƯƠNG PHƯỚC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		5.000
265	VÀNH ĐAI TRONG	KINH ĐƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2 (BÌNH TRỊ ĐÔNG)	9.000
266	VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80)	NGUYỄN THỊ TÚ	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	4.000
267	VÔ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	2.800
268	VŨ HỮU	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	5.000
269	VƯƠNG VĂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
270	VÔ VĂN KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
271	HOÀNG HÙNG	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
272	VÔ TRẦN CHỈ	QUỐC LỘ 1A	RANH BÌNH CHÁNH	2.700
273	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ AN LẠC - PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	AN ĐƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	8.800

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN THỦ ĐỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	(ĐƯỜNG SỐ 5) BÀ GIANG	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	3.700
2	BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	RANH QUẬN ĐOÀN 4	3.700
3	BỒI HOÀN (ĐƯỜNG SỐ 14)	LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1	3.700
4	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
5	CHUÔNG DƯƠNG	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	4.800
6	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	6.600
7	ĐẶNG VĂN BÌ	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	7.000
8	ĐÀO TRINH NHẤT (ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LINH TÂY)	KHA VẠN CÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	4.400
9	ĐOÀN CÔNG HỒN	NGÃ BA HỒ VẤN TỰ	VÕ VĂN NGÂN	8.400
10	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
11	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
12	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
13	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
14	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	VÕ VĂN NGÂN	6.600
15	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	3.700
16	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
17	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
18	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
19	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
20	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TÂY), PHƯỜNG LINH TÂY	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
21	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
22	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	5.200
23	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG LINH TRUNG)	QUỐC LỘ 1	PHẠM VĂN ĐỒNG	4.200
24	ĐƯỜNG SỐ 3- PHƯỜNG LINH TRUNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	4.000

25	ĐƯỜNG SỐ 4- PHƯỜNG LINH TRUNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	4.400
26	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 7	4.400
27	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
28	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	4.300
29	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	4.400
30	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH TRUNG	LÊ VĂN CHÍ	ĐƯỜNG SỐ 17	3.700
31	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1	XA LỘ HÀ NỘI	4.300
0.32	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1	XA LỘ HÀ NỘI	4.300
33	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
34	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
35	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	3.700
36	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRƯỜNG TRE)	3.100
37	ĐƯỜNG SỐ 8, (ĐƯỜNG XUÂN HIỆP), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
38	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11	3.700
39	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	HÈM 42 ĐƯỜNG 10	3.700
40	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	3.100
41	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
42	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
43	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG TAM BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 11	CHÙA QUAN THÁNH ĐỂ QUÂN	3.800
44	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
45	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TAM PHÚ	TÔ NGỌC VÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	3.700
46	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TAM PHÚ	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
47	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ, PHƯỜNG TAM PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
48	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	3.800
49	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	3.700

50	ĐƯỜNG SỐ 8 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	3.800
51	ĐƯỜNG SỐ 9 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	3.800
52	ĐƯỜNG SỐ 11. PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	4.400
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	3.700
53	ĐƯỜNG SỐ 12. PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
54	ĐƯỜNG SỐ 11. (TRƯỜNG TRE)	NGÃ BA ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	3.700
55	DÂN CHỦ PHƯỜNG BÌNH THỌ	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	8.000
56	DƯƠNG VĂN CAM	KHA VẠN CÂN	PHẠM VĂN ĐÔNG	5.400
57	GÒ DỪA (HƯỚNG LỘ 25 PHƯỜNG TAM BÌNH)	QUỐC LỘ 1	CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DỪA	4.400
		CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DỪA	QUỐC LỘ 1 (CHÂN CẦU VƯỢT BÌNH PHƯỚC)	3.700
58	HIỆP BÌNH	KHA VẠN CÂN	QUỐC LỘ 13	6.200
59	HỒ VĂN TƯ	NGÃ BA KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 10	7.400
		ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	7.100
60	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	8.000
61	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	17.300
		CẦU NGANG	PHẠM VĂN ĐÔNG	6.800
		CẦU GÒ DỪA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	4.000
		ĐƯỜNG SỐ 20 (P.HIỆP BÌNH CHÁNH) ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	6.200
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	PHẠM VĂN ĐÔNG	7.400
62	LAM SON	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	6.100
63	LÊ THỊ HOA, PHƯỜNG BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	QUỐC LỘ 1	3.700
64	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	QUỐC LỘ 1	4.600
65	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	19.500
66	LINH ĐÔNG	PHẠM VĂN ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	4.200
67	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	4.800
68	LÝ TÊ XUYỀN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
69	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
70	NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	7.900
71	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	3.700
72	PHÚ CHÂU	QUỐC LỘ 1	TÔ NGỌC VÂN	3.700
73	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	QUỐC LỘ 1	5.200
		QUỐC LỘ 1	CUỐI ĐƯỜNG	4.400
74	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	6.300
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	6.300
		NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	5.900

75	QUỐC LỘ 1	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	4.500
		NGÃ TƯ LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	5.500
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	3.900
76	QUỐC LỘ 1K (KHA VẠN CÂN CŨ)	NGÃ TƯ LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG)	4.800
77	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	3.700
78	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	5.500
79	TAM CHÂU (TAM PHỦ-TAM BÌNH)	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
80	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÔ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	8.000
81	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ ĐUÑA	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	4.000
82	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	8.000
		PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU TRẮNG 2	6.600
		CẦU TRẮNG 2	QUỐC LỘ 1	4.500
83	TÔ VĨNH ĐIỆN	VÔ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	7.000
84	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYÊN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	4.000
85	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	6.200
86	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU SẮT	4.800
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	4.000
87	VÔ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	17.600
88	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	4.400
89	CÁC ĐƯỜNG NHÁNH LÊN CẦU VƯỢT GÒ ĐUÑA, PHƯỜNG TAM BÌNH			3.220
90	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU BÌNH LỢI	CẦU GÒ ĐUÑA	12.600
		CẦU GÒ ĐUÑA	QUỐC LỘ 1	10.500
91	ĐƯỜNG SỐ 7, LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	4.600
92	ĐƯỜNG SỐ 22, LINH ĐÔNG	LÝ TẾ XUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 30	4.500
93	ĐƯỜNG SỐ 25, LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	4.500
94	ĐƯỜNG SỐ 30, LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	4.500
95	ĐƯỜNG SỐ 5, HIỆP BÌNH CHÁNH	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI ĐƯỜNG	6.600
96	ĐƯỜNG SỐ 3	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
97	ĐƯỜNG SỐ 7	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
98	ĐƯỜNG SỐ 4	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
99	ĐƯỜNG SỐ 12	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
100	ĐƯỜNG SỐ 14	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
101	ĐƯỜNG SỐ 17	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
102	ĐƯỜNG SỐ 18	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
103	ĐƯỜNG SỐ 20	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
104	ĐƯỜNG SỐ 21	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
105	ĐƯỜNG SỐ 23	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
106	ĐƯỜNG SỐ 24	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
107	ĐƯỜNG SỐ 26	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	4.800
108	ĐƯỜNG SỐ 49	KHA VẠN CÂN (CÓ ĐƯỜNG SẮT)	CUỐI ĐƯỜNG	3.000

109	ĐƯỜNG B	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
110	ĐƯỜNG SỐ 36	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
111	ĐƯỜNG SỐ 40	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
112	ĐƯỜNG SỐ 12	CẦU RẠCH MÔN	NGÃ BA ĐƯỜNG SỐ 26	6.000
113	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU PHỐ 4. 5)	TỪ CÔNG VIÊN CHUNG CƯ OPAL RIVERSIDE	CUỐI ĐƯỜNG (GIÁP RANH NHÀ HÀNG BÊN SÔNG)	6.000
114	ĐƯỜNG SỐ 3	TỪ NHÀ SỐ 1 ĐƯỜNG SỐ 3	ĐẾN ĐẦU ĐƯỜNG 16	6.000
115	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐẦU ĐƯỜNG SỐ 16	GIÁP RANH ĐƯỜNG SỐ 10	6.000
116	ĐƯỜNG SỐ 5- LC	ĐƯỜNG HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 6	5.000
117	ĐƯỜNG SỐ 26. LĐ	LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 22	3.700
118	ĐƯỜNG SỐ 6. LĐ	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 35	3.200
119	ĐƯỜNG SỐ 8. LĐ	ĐƯỜNG SỐ 25	CUỐI ĐƯỜNG	3.200
120	Ụ GHE	BÌNH PHỦ	VÀNH ĐAI 2	2.400
121	ĐƯỜNG SỐ 2- TP	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
122	ĐƯỜNG SỐ 3- TP	TAM HẢ	HEM 80 ĐƯỜNG 4	3.000
123	ĐƯỜNG SỐ 5- TP	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
124	ĐƯỜNG SỐ 7- TP	TÔ NGỌC VÂN	TAM CHÁU	2.100
125	ĐƯỜNG SỐ 8- TP	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 8	2.100
126	ĐƯỜNG SỐ 9- TP	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
127	LÝ TÊ XUYỀN (NỐI DÀI)	CÂY KEO	TAM BÌNH	3.700
128	NGUYỄN THỊ NHUNG	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	5.000
129	ĐINH THỊ THI	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	5.000
130	ĐƯỜNG SỐ 1. KP.5	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
131	ĐƯỜNG SỐ 2. KP.6	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
132	ĐƯỜNG SỐ 3. KP.5	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
133	ĐƯỜNG SỐ 4. KP.6	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
134	ĐƯỜNG SỐ 6. KP.6	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
135	ĐƯỜNG SỐ 7. KP.5	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
136	ĐƯỜNG SỐ 8. KP.4	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
137	ĐƯỜNG SỐ 5. KP.5	ĐƯỜNG SỐ 7. KP.5	CUỐI TUYẾN	4.000
138	ĐƯỜNG SỐ 10. KP.2	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
139	ĐƯỜNG SỐ 11. KP.3	QUỐC LỘ 13 CŨ	CUỐI TUYẾN	4.000
140	ĐƯỜNG SỐ 12. KP.2	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	4.000
141	ĐƯỜNG SỐ 15. KP.3	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	3.800
142	ĐƯỜNG SỐ 21. KP.1	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	3.800
143	ĐƯỜNG 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.4	ĐƯỜNG 20, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.4	CUỐI TUYẾN	4.000
144	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.4	HÈM 606. QL.13. KP.4	CUỐI TUYẾN	4.000
145	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHUNG. KP.5	ĐƯỜNG 4, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
146	ĐƯỜNG 2, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000

147	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHUNG, KP.5	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
148	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHUNG, KP.6	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
149	ĐƯỜNG 9, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 6, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
150	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
151	ĐƯỜNG 12, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
152	ĐƯỜNG 13, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
153	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	4.000
154	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHUNG, KP.5	4.000
155	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.6	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.6	CUỐI TUYẾN	4.000
156	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI TUYẾN	4.000
157	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
158	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
159	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI TUYẾN	4.000
160	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
161	ĐƯỜNG SỐ 29, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ VẠN PHÚC	CUỐI TUYẾN	4.000
162	ĐƯỜNG SỐ 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
163	ĐƯỜNG SỐ 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐINH THỊ THI	4.000
164	ĐƯỜNG SỐ 36, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
165	ĐƯỜNG SỐ 37, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
166	ĐƯỜNG SỐ 50, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 53, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000
167	ĐƯỜNG SỐ 52, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 53, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	4.000

168	HÈM 1231 TỈNH LỘ 43 (ĐƯỜNG NAM KHU CHẾ XUẤT)	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	3.700
169	HÈM 1099 TỈNH LỘ 43, HÈM 108 NGÔ CHÍ QUỐC (ĐƯỜNG NHÁNH PHỤ BA BÒ)	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	3.700
170	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	CẦU BÌNH ĐỨC	ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1	4.000
171	ĐƯỜNG SỐ 11 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
172	ĐƯỜNG SỐ 15 KHU PHỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
173	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU PHỐ 4	QUỐC LỘ 1	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
174	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	ĐƯỜNG SỐ 23	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
175	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU PHỐ 4, 5, 6	GIÁP RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 3	3.000
176	ĐƯỜNG SỐ 13 KHU PHỐ 3, 4, 5	QUỐC LỘ 1	LÊ THỊ HOA	3.000
177	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
178	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
179	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 3 ĐƯỜNG SỐ 11 VÀ ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	3.200
180	ĐƯỜNG SỐ 6	NGÃ 3 ĐẶNG VĂN BI	KHO VẠN	4.400
181	ĐƯỜNG SỐ 10	NGÃ 3 HỒ VĂN TỰ	ĐƯỜNG SỐ 9	2.700
182	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 4 RMK	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
183	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH			2.300
184	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH			2.300
185	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH			2.300
186	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH			2.300
187	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH			2.300
188	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH			2.300
189	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ HIM LAM			3.200
190	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ HIM LAM			3.200
191	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ HIM LAM			3.200
192	NGUYỄN BÁ LUẬT	VÕ VĂN NGÂN	ĐƯỜNG SỐ 4	8.000
193	ĐƯỜNG SỐ 4	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	4.500
194	ĐƯỜNG SỐ 6	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	5.000
195	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN BÁ LUẬT	ĐƯỜNG SỐ 9	4.500
196	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐẶNG VĂN BI	ĐƯỜNG SỐ 8	5.000
197	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN NGÂN	7.000
198	ĐƯỜNG SỐ 13	VÕ VĂN NGÂN	HÈM 20	7.000
		HÈM 20	ĐẶNG VĂN BI	5.500
199	BÁC ÁI	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	6.200

200	CÔNG LÝ	CHU MẠNH TRINH	ĐẶNG VĂN BÌ	6.200
201	ĐOÀN KẾT	VÔ VĂN NGÂN	KHÔNG TỬ	6.200
202	ĐỘC LẬP	EINSTEIN	LÊ QUÝ ĐÔN	6.200
203	ĐỒNG TIỀN	HÔNG ĐỨC	CUỐI ĐƯỜNG	6.200
204	HÒA BÌNH	KHÔNG TỬ	ĐẶNG VĂN BÌ	6.200
205	HỮU NGHỊ	VÔ VĂN NGÂN	HÀN THUYỀN	6.200
206	NGUYỄN KHUYẾN	ĐOÀN KẾT	THỐNG NHẤT	6.200
207	CHU MẠNH TRINH	DÂN CHỦ	THỐNG NHẤT	6.200
208	LƯƠNG KHAI SIÊU	DÂN CHỦ	ĐOÀN KẾT	6.200
209	HÀN THUYỀN	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
210	KHÔNG TỬ	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
211	EINSTEIN	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
212	HÔNG ĐỨC	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
213	LÊ QUÝ ĐÔN	BÁC ÁI	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
214	PHAN HUY ÍCH	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
215	TAGORE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
216	NGUYỄN CÔNG TRỨ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
217	NGUYỄN BÌNH KIỆM	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
218	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
219	CHU VĂN AN	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
220	ALEXANDREDE RHOHE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
221	PASTEUR	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	6.200
222	ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY	ĐƯỜNG SỐ 4	PHẠM VĂN ĐỒNG	3.000
223	ĐƯỜNG SỐ 6, LINH TÂY	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 9	3.500
224	ĐƯỜNG SỐ 8, LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 9	3.500
225	ĐƯỜNG SỐ 1 -TB	QUỐC LỘ 1	PHÚ CHÂU	3.700
226	ĐƯỜNG SỐ 2 -TB	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
227	ĐƯỜNG SỐ 3 -TB	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
228	ĐƯỜNG SỐ 4-TB	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
229	ĐƯỜNG SỐ 11-TB	ĐƯỜNG SỐ 10	NHÀ SỐ 128	4.000
230	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU CHỢ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
231	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAVICO PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
232	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
233	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CHỢ ĐẦU MỐI NÔNG SẢN THỰC PHẨM THỦ ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
234	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TỔ 2, HẸM SỐ 10, ĐƯỜNG 7, KHU PHỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		3.500
235	ĐƯỜNG SỐ 1-LTR	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 4	4.200
236	ĐƯỜNG SỐ 5-LTR	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	4.200
237	ĐƯỜNG SỐ 10-LTR	ĐƯỜNG SỐ 8	LINH TRUNG	4.200
238	ĐƯỜNG SỐ 11-LTR	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	4.200
239	ĐƯỜNG SỐ 12-LTR	ĐƯỜNG SỐ 13	QUỐC LỘ 1	4.000
240	ĐƯỜNG SỐ 13-LTR	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 1	4.000
241	ĐƯỜNG SỐ 15-LTR	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 12	4.000
242	ĐƯỜNG SỐ 2 - LX (VÀNH ĐAI ĐHQG)	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	3.700

243	ĐƯỜNG SỐ 15- LX (NGUYỄN TRI PHƯƠNG - PHƯỜNG AN BÌNH, ĐĨ AN, BÌNH DƯƠNG)	ĐƯỜNG SỐ 15	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	3.700
244	ĐƯỜNG SỐ 2-LX. KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG DQC SUỐI NHUM	3.700
245	ĐƯỜNG SỐ 4- LX. KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG DQC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	3.700
246	ĐƯỜNG SỐ 5- LX. KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG DQC SUỐI NHUM	3.700

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

BẢNG 6**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN NHÀ BÈ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	PHẠM HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	3.000
2	ĐẶNG NHỮ LÂM	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU B	4.500
3	ĐÀO SƯ TÍCH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU PHƯỚC LỘC	3.400
		CẦU PHƯỚC LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	2.800
4	ĐÀO TÔNG NGUYÊN	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU C	4.500
5	NGUYỄN VĂN RẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.740
6	DƯƠNG CÁT LỢI	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO DẦU A	4.500
7	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	TRỌN ĐƯỜNG		1.440
8	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3-4	TRỌN ĐƯỜNG		1.440
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỚI	TRỌN ĐƯỜNG		2.100
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÒ	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		2.550
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.200
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIẾN GIAI ĐOẠN I	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
17	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
18	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
19	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU PETECHIM	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		4.350
22	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		2.640

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
23	HUỠNH TÁN PHÁT	CẦU PHÚ XUÂN	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	6.000
		ĐÀO TÔNG NGUYỄN	MŨI NHÀ BÈ	4.800
24	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐĨA	CẦU LONG KIẾN	4.200
		CẦU LONG KIẾN	CẦU RẠCH TÔM	3.300
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DƠI	2.400
25	NGÔ QUANG THẨM	NGUYỄN VĂN TẠO	LÊ VĂN LƯƠNG	2.040
26	NGÃ BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.740
27	NGUYỄN BÌNH	HUỠNH TÁN PHÁT	CẦU MƯỜNG CHUỐI	4.200
		CẦU MƯỜNG CHUỐI	LÊ VĂN LƯƠNG	3.300
		LÊ VĂN LƯƠNG	ĐÀO SƯ TÍCH	2.400
28	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU RẠCH ĐĨA 2	CẦU BÀ CHIÊM	8.000
		CẦU BÀ CHIÊM	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	3.900
29	NGUYỄN VĂN TẠO	NGUYỄN BÌNH	CẦU HIỆP PHƯỚC	3.150
		CẦU HIỆP PHƯỚC	SÔNG KINH LỘ	2.040
		SÔNG KINH LỘ	RANH TỈNH LONG AN	1.110
30	PHẠM HỮU LẬU	CẦU PHƯỚC LONG	LÊ VĂN LƯƠNG	3.600
31	PHAN VĂN BẦY	KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	CẦU LONG HẬU	2.400
32	PHẠM THỊ KỶ	NGUYỄN BÌNH	NHÀ THIẾU NHI	4.200
33	PHẠM THỊ QUY	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	NHÀ THIẾU NHI	4.200
34	DƯƠNG THỊ NĂM	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	4.200
35	LÊ THỊ KÍNH	LÊ VĂN LƯƠNG	NGUYỄN HỮU THỌ	3.400
36	TRẦN THỊ LIÊN	LÊ VĂN LƯƠNG	NGÃ RỄ NHÀ SỐ1017/56	3.400
37	TRẦN THỊ TAO	LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH MỎ NEO	3.400
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ MINH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ GIA VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
41	ĐƯỜNG VÀO DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		4.350
42	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ CÔNG TY DVTM - KD NHÀ SÀI GÒN MỚI	TRỌN ĐƯỜNG		4.350
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRẦN THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN AN HUY	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN HƯNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TRÌNH CẢNG SÀI GÒN	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ COTEC	TRỌN ĐƯỜNG		4.200
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ T30	TRỌN ĐƯỜNG		3.000
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY THANH NIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		1.740
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở GIÁO VIÊN LÊ HỒNG PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHƠN ĐỨC (CÔNG TY VẠN PHÁT HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ 28 HECTA (CÔNG TY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ CỤC CẢNH SÁT HÌNH SỰ C45	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ (THE STAR VILLEGA)	TRỌN ĐƯỜNG		2.040
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ BỘ CÔNG AN (TỔNG CỤC 5)			3.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN BÌNH CHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02.2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỬA	1.500
2	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	QUỐC LỘ 1	CẦU RẠCH GIA	1.500
		CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	1.500
3	BÀ CÀ	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4,5	1.500
4	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	1.500
5	BÀU GỐC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HƯNG NHƠN	1.500
6	BẾN LỘ (LIÊN ÁP 1 2 3)	VÕ VĂN VÂN	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.500
7	BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 50	NGUYỄN VĂN LINH	1.500
		NGUYỄN VĂN LINH	ĐÓN ÔNG VĨNH	1.500
8	BÌNH MINH	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HOÀ	1.500
9	BÌNH TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
10	BỜ HUỆ	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ÁP 2	1.500
11	BÔNG VÂN ĐĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG	1.500
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH TÂN NHỰT	1.500
12	BÙI THANH KHIẾT	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN HỮU TRÍ	1.500
13	BÙI VĂN SỰ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG - QUY ĐỨC	1.500
14	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		1.500
15	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		1.500
16	CÁI TRUNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1.500
17	CÂY BÀNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1.500
18	CÂY CÀM (VĨNH LỘC B)	LIÊN ÁP 1, 2, 3	RANH BÌNH TÂN	1.500
19	PHẠM HÙNG	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	1.500
		NGUYỄN VĂN LINH	CÓNG ĐÓN ÔNG VĨNH	1.500
		CÓNG ĐÓN ÔNG VĨNH	CÁCH RANH HUYỆN NHÀ BÈ 1KM	1.500
		CÁCH RANH HUYỆN NHÀ BÈ 1KM	RANH HUYỆN NHÀ BÈ	1.500
20	ĐA PHƯỚC	QUỐC LỘ 50	SÔNG CẦN GIUỘC	1.500
21	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	QUỐC LỘ 1	RANH XÃ BÌNH CHÁNH - XÃ TÂN QUÝ TÂY	1.500
		RANH XÃ BÌNH CHÁNH - XÃ TÂN QUÝ TÂY	RANH TỈNH LONG AN	1.500
22	TÂN QUÝ TÂY (ĐOÀN NGUYỄN TUẤN)	QUỐC LỘ 1	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	1.500
		NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH TỈNH LONG AN	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
23	ĐỀ SỐ 2 (TÂN NHỰT)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	1.500
24	ĐƯỜNG 1A (CÔNG NGHỆ MỚI)	VÔ VĂN VÂN	BẾN LỢI	1.500
25	ĐƯỜNG 6A	VĨNH LỘC	VÔ VĂN VÂN	1.500
26	ĐƯỜNG 11A, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	10.200
27	ĐƯỜNG 13A, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	10.200
28	ĐƯỜNG 18B	CHỢ BÌNH CHÁNH	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	2.800
29	ĐƯỜNG ÁP 2 (AN PHÚ TÂY)	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	700
30	ĐƯỜNG ÁP 4 (KINH A)	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	700
31	ĐƯỜNG ĐỀ RẠCH ÔNG ĐỎ	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN HỮU TRÍ	800
32	ĐƯỜNG ĐÌNH CÚC	QUỐC LỘ 1	CÔNG TÂN KIÊN	2.300
32	ĐƯỜNG ĐÌNH CÚC	CÔNG TÂN KIÊN	NGUYỄN CỬU PHÚ	2.000
33	ĐƯỜNG KINH T11	QUỐC LỘ 1	RẠCH CẦU GIA	700
34	ĐƯỜNG KINH T14	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	CẦU TÂN QUÝ TÂY	600
35	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	500
36	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2 BÌNH LỢI	CẦU BÀ TỶ	ĐỀ SÁU OANH	500
37	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	500
38	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3,4,5	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG - QUY ĐỨC	600
39	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4,5	ĐA PHƯỚC	QUỐC LỘ 50	600
40	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5, 6	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	2.000
		VĨNH LỘC	THỐI HOÀ	1.400
41	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6, 2	QUÁCH ĐIỀU	KINH TRUNG ƯƠNG	1.900
42	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	8.200
43	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	5.400
44	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	10.900
45	ĐƯỜNG SỐ 1A, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1		5.400
46	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6	4.500
47	ĐƯỜNG SỐ 1A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	10.000
48	ĐƯỜNG SỐ 1B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	10.000
49	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	10.000
50	ĐƯỜNG SỐ 1D, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	10.000
51	ĐƯỜNG SỐ 1E, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	10.000
52	ĐƯỜNG SỐ 1F, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
53	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	5.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
54	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	5.900
55	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	10.600
56	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	4.500
57	ĐƯỜNG SỐ 2A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	10.000
58	ĐƯỜNG SỐ 2B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	9.200
59	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 4	5.700
60	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	3.300
61	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 12	13.300
62	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2	3.900
63	ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	3.300
64	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	5.800
65	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	3.300
66	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		13.500
67	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
68	ĐƯỜNG SỐ 4A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	12.600
69	ĐƯỜNG 4B (ĐÀ PHƯỚC)	TRỌN ĐƯỜNG		600
70	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	7.300
71	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		3.600
72	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6B	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	11.700
73	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	11.100
74	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	3.600
75	ĐƯỜNG SỐ 5 A,B,C, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	5.800
76	ĐƯỜNG SỐ 5A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	9.200
77	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	9.200
78	ĐƯỜNG SỐ 5C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	9.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
79	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	5.800
80	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	4.100
81	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		9.600
82	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	13.300
83	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	3.600
84	ĐƯỜNG SỐ 6A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	10.500
85	ĐƯỜNG SỐ 6B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	10.500
86	ĐƯỜNG SỐ 6C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	10.500
87	ĐƯỜNG SỐ 6D, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	10.500
88	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	6.300
89	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	13.000
90	ĐƯỜNG SỐ 7A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	9.200
91	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	6.300
92	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	3.600
93	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	15.600
94	ĐƯỜNG SỐ 8, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TÚC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	4.500
95	ĐƯỜNG SỐ 8A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	10.500
96	ĐƯỜNG SỐ 8B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	10.500
97	ĐƯỜNG SỐ 8C, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	10.500
98	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	6.700
99	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6B	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	11.700
100	ĐƯỜNG SỐ 9, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	10.900
101	ĐƯỜNG SỐ 9A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU KÊNH XÁNG	16.000
102	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	12.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
103	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	3.600
104	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	12.800
105	ĐƯỜNG SỐ 10, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN TỨC	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	4.500
106	ĐƯỜNG SỐ 10A, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	12.000
107	ĐƯỜNG SỐ 10B, KHU DÂN CƯ TRUNG SƠN	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	12.000
108	ĐƯỜNG SỐ 11, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	6.600
109	ĐƯỜNG SỐ 11, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	13.800
110	ĐƯỜNG SỐ 12, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	5.700
111	ĐƯỜNG SỐ 12, KHU DÂN CƯ GIA HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	4.700
112	ĐƯỜNG SỐ 13, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	5.800
113	ĐƯỜNG SỐ 13, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	12.000
114	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	7.100
115	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	11.500
116	ĐƯỜNG SỐ 15, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	5.700
117	ĐƯỜNG SỐ 15, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	9.200
118	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	5.700
119	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	12.000
120	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 12	5.800
121	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	7.200
122	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	12.000
123	ĐƯỜNG SỐ 19, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	7.700
124	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	5.800
125	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	11.500
126	ĐƯỜNG SỐ 21, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	7.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
127	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	5.800
128	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	13.200
129	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU DÂN CƯ BÌNH HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.700
130	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	11.700
131	ĐƯỜNG SỐ 26, KHU DÂN CƯ HIM LAM 6A	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	12.000
132	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16 (ĐA PHƯỚC)	QUỐC LỘ 50	LIÊN ÁP 4, 5	700
133	ĐƯỜNG T12	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1,3	1.300
134	HOÀNG ĐẠO THUY	QUỐC LỘ 1	RANH QUẬN 8	2.600
135	HOÀNG PHAN THÁI	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỞNG	1.400
135	HOÀNG PHAN THÁI	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỞNG	RANH TỈNH LONG AN	1.200
136	HỒC HUU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	QUY ĐỨC	800
137	HUNG LONG - QUI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
138	HUNG NHON	QUỐC LỘ 1	CẦU HUNG NHON	2.300
		CẦU HUNG NHON	NGUYỄN CỬU PHÚ	2.000
139	HƯƠNG LỘ 11	NGÃ 3 ĐÌNH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGÃ 3 HƯƠNG LỘ 11 - ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	1.800
140	HUỖNH BÁ CHÁNH	QUỐC LỘ 1	SÔNG CHỢ ĐỆM	2.200
141	HUỖNH VĂN TRÍ	QUỐC LỘ 1	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	1.100
142	KHOA ĐÔNG (LÊ MINH XUÂN)	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	800
143	KHUÁT VĂN BỨT	XÓM HỒ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	700
144	KINH C	TRỌN ĐƯỜNG		500
145	KINH 5	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	500
146	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	800
147	KINH T12	HUỖNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	900
148	KINH LIÊN VÙNG (KINH TRUNG ƯƠNG)	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.200
149	LAI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	1.700
150	LĂNG LE-BÀU CỎ	TRẦN VĂN GIÀU	THẾ LỬ	2.000
151	LÊ BÁ TRINH (KINH 9)	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH XÃ TÂN NHỰT	800
152	LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A- LÊ MINH XUÂN	MAI BÁ HƯƠNG	800
153	LÊ ĐÌNH CHI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HOÀ	800
154	LINH HOÀ	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4,5	1.600
155	LƯƠNG NGANG	TÂN LONG	CẦU BÀ TỶ	800
156	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	1.500
157	NGÃ BA CHỦ LƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		900
158	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH QUẬN BÌNH TÂN	3.000
159	NGUYỄN ĐÌNH KIẾN	CẦU KINH C	RANH QUẬN BÌNH TÂN	800
160	NGUYỄN HỮU TRÍ	QUỐC LỘ 1	BÙI THANH KHIẾT	3.400
		BÙI THANH KHIẾT	RANH TỈNH LONG AN	2.400
161	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	4.400
162	NGUYỄN VĂN BỬA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
163	NGUYỄN VĂN LINH	RANH QUẬN 7	CAO TỐC SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	6.800
164	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG-QUI ĐỨC	800
165	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH HUYỆN HỌC MÔN	2.000
166	PHẠM TÂN MUỘI	QUỐC LỘ 50	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	800
167	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HỌC MÔN	3.000
168	NGUYỄN VĂN THÊ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RẠCH TRỊ YÊN	800
169	NGUYỄN VĂN THỜI TÊN CỤ QUY ĐỨC (BÀ BẦU)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HỐC HỮU	800
170	QUỐC LỘ 1	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU BÌNH ĐIỀN	6.200
		CẦU BÌNH ĐIỀN	NGÃ BA QUÁN CHUÔI	4.700
		NGÃ BA QUÁN CHUÔI	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	4.000
		BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	3.700
171	QUỐC LỘ 50	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	10.800
		NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ	7.800
		HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ	HẾT RANH XÃ ĐA PHƯỚC	6.300
		HẾT RANH XÃ ĐA PHƯỚC	CẦU ÔNG THÌN	4.500
		CẦU ÔNG THÌN	RANH TỈNH LONG AN	3.500
172	TÂN NHIÊU	AN PHÚ TÂY	KINH T11	900
173	TÂN LIÊM	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4	2.000
174	TÂN LIÊU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG-QUI ĐỨC	1.200
175	TÂN LONG	RANH LONG AN	CẦU CHỢ ĐỆM	1.100
176	TÂN TỨC	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN HỮU TRÍ	2.200
177	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH HUYỆN HỌC MÔN	1.500
178	THẾ LỮ	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
179	THÍCH THIỆN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		600
180	THIÊN GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	1.600
181	THỜI HÒA	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	2.200
182	TRẦN VĂN GIÀU	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU XÁNG	2.600
		CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	2.100
183	TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUỐC LỘ 1	CẦU KINH B	4.700
		CẦU KINH B	CẦU KINH A	1.700
		CẦU KINH A	MAI BÁ HƯƠNG	1.700
184	TRẦN HAI PHỤNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	900
185	TRỊNH NHƯ KHUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
186	TRỊNH QUANG NGHỊ	RANH QUẬN 8	QUỐC LỘ 50	2.700
187	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	CẦU BÀ TỶ	800
		CẦU BÀ TỶ	RANH LONG AN	800
188	VĨNH LỘC	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	2.900
189	VÕ HỮU LỢI	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	1.100
190	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	VĨNH LỘC	3.100
191	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	1.500
192	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỎ	1.100
193	XÓM GIỮA	CẦU KINH C	CẦU CHỢ ĐỆM	500
194	XÓM HỒ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
195	ĐƯỜNG CHÙA	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
196	ĐƯỜNG BAY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
197	ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ	TRỌN ĐƯỜNG		1.900
198	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HẢO ẤP 3	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
199	ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
200	ĐƯỜNG KINH TẬP ĐOÀN 7	TRỌN ĐƯỜNG		900
201	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1. 2	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
202	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2. 3	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
203	KINH T11 (TÂN NHỰT)	TRỌN ĐƯỜNG		1.100
204	BÀ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		900
205	ĐƯỜNG XÃ HAI	TRỌN ĐƯỜNG		900
206	KINH 9	TRỌN ĐƯỜNG		900
207	KINH 10	TRỌN ĐƯỜNG		900
208	KINH 8	TRỌN ĐƯỜNG		900
209	KINH SÁU OÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		900
210	ĐỀ RANH LONG AN	TRỌN ĐƯỜNG		900
211	KINH 7	TRỌN ĐƯỜNG		900
212	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH- TRUNG LƯƠNG	RANH LONG AN	SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	2.500
		SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	NGUYỄN VĂN LINH (NÚT GIAO THÔNG BÌNH THUẬN)	2.200
213	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7-11	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
214	KÊNH A (TÂN TÚC)	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
215	KÊNH B (TÂN TÚC)	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
216	RẠCH ÔNG CỐM	TRỌN ĐƯỜNG		1.200
217	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	TRỌN ĐƯỜNG		1.600
218	ĐƯỜNG ẤP 1	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	2.000
219	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	1.600
220	ĐƯỜNG SƯ 9	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	1.600
221	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3-4	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	RANH HUYỆN HÓC MÔN	1.100
222	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HỒ BẮC	ĐƯỜNG SỐ 1 (ĐƯỜNG HƯNG NHƠN ĐẾN KINH TƯ THỂ)		3.300
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		2.400
		ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN KINH TƯ THỂ)		2.400
		ĐƯỜNG SỐ 5 (ĐƯỜNG HƯNG NHƠN ĐẾN KINH TƯ THỂ)		2.400
		ĐƯỜNG SỐ 4 (TRẦN ĐẠI NGHĨA ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 15)		3.000
		ĐƯỜNG SỐ 7 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		2.500
		ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 15)		1.700
		ĐƯỜNG SỐ 9 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 8)		1.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
223	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 11 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 4)		1.700
		ĐƯỜNG SỐ 11A (ĐƯỜNG SỐ 8 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		1.700
		ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG SỐ 15 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		1.700
		ĐƯỜNG SỐ 13 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		1.700
		ĐƯỜNG SỐ 15 (ĐƯỜNG SỐ 12 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		1.700
224	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ DEPOT	ĐƯỜNG A (HƯNG NHƠN ĐẾN CUỐI TUYẾN)		2.400
		ĐƯỜNG SỐ 1 (ĐƯỜNG A ĐẾN CUỐI TUYẾN)		1.800
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG B ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		1.800
		ĐƯỜNG B (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN CUỐI TUYẾN)		1.600
225	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	ĐƯỜNG SỐ 1 (ĐƯỜNG AN HẠ ĐẾN CỤM CÔNG NGHIỆP)		1.300
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG AN HẠ ĐẾN CỤM CÔNG NGHIỆP AN HẠ)		1.300
		ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG AN HẠ ĐẾN CỤM CÔNG NGHIỆP AN HẠ)		1.300
		ĐƯỜNG SỐ 4 (ĐƯỜNG AN HẠ ĐẾN CỤM CÔNG NGHIỆP AN HẠ)		1.300
		ĐƯỜNG SỐ 5 (ĐƯỜNG AN HẠ ĐẾN CỤM CÔNG NGHIỆP AN HẠ)		1.300
226	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ CONIC	ĐƯỜNG SỐ 12 (VÀNH ĐAI TRONG ĐẾN RẠCH BÀ TÀNG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 3A (ĐƯỜNG SỐ 8 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 3B (ĐƯỜNG SỐ 12 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 18)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 1 (NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN RẠCH BÀ TÀNG)		6.000
		ĐƯỜNG SỐ 7 (NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ A)		6.000
		ĐƯỜNG SỐ 7F (ĐƯỜNG SỐ 8 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		6.000
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG SỐ 3 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 4 (ĐƯỜNG SỐ 9 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 11)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 5 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG 3A)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 8 (VÀNH ĐAI TRONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 11)		5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		ĐƯỜNG SỐ 8A (ĐƯỜNG SỐ 9 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 11)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 9 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 10)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 10 (VÀNH ĐAI TRONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 11)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 11 (ĐƯỜNG SỐ 6 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 10)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 12A (ĐƯỜNG SỐ 3B ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 14 (VÀNH ĐAI TRONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7)		5.000
		ĐƯỜNG SỐ 16 (VÀNH ĐAI TRONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7)		5.000
227	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TÂN BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 1A (NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 1B (ĐƯỜNG SỐ 8 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 10)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 1C (ĐƯỜNG SỐ 14 ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 1D (ĐƯỜNG SỐ 14 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 16)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 1E (ĐƯỜNG SỐ 18 ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG 3A)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG 6)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 3A (ĐƯỜNG SỐ 2, SỐ 4 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 10)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 3B (ĐƯỜNG SỐ 14 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 16)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 3C (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 18)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 4 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG 3A)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 6 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 6A (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 3)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 10 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		ĐƯỜNG SỐ 16 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 14 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
		ĐƯỜNG SỐ 18 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN VÀNH ĐAI TRONG)		5.300
228	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		6.000
229	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG	ĐƯỜNG SỐ 3 (NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 10)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 3A (ĐƯỜNG SỐ 10 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 10 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 4 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 1 (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 5 (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 16 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 16A (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 3)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 14E (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 14A)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 14A (ĐƯỜNG SỐ 16 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 14)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 14C (ĐƯỜNG SỐ 14E ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 14)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 14D (ĐƯỜNG SỐ 14C ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 14)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 14 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 12E (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 12C (ĐƯỜNG SỐ 12E ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 12D (ĐƯỜNG SỐ 12E ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12C)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 12A (ĐƯỜNG SỐ 12E ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12B)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 12B (ĐƯỜNG SỐ 12E ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
		ĐƯỜNG SỐ 1A (ĐƯỜNG SỐ 10 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 8)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 6C (ĐƯỜNG SỐ 3A ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 3B)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 6D (ĐƯỜNG SỐ 6 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 3B (ĐƯỜNG SỐ 8 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 6E (ĐƯỜNG SỐ 6D ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 6)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 4B (ĐƯỜNG SỐ 3B ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 6B (ĐƯỜNG SỐ 8 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 6)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 6A (ĐƯỜNG SỐ 6B ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 6B)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 4A (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 3A)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 2D (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 5)		3.800
		ĐƯỜNG SỐ 13 (AN PHÚ TÂY - HUNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		3.000
		ĐƯỜNG SỐ 21 (AN PHÚ TÂY - HUNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		3.000
		ĐƯỜNG SỐ 4 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN RANH PHÍA TÂY)		3.000
		ĐƯỜNG SỐ 14 (ĐƯỜNG SỐ 13 ĐẾN RANH PHÍA TÂY)		3.000
		ĐƯỜNG SỐ 24 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN RANH PHÍA TÂY)		3.000
		ĐƯỜNG SỐ 1 (AN PHÚ TÂY - HUNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 2)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 3 (AN PHÚ TÂY - HUNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 16)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 5 (ĐƯỜNG SỐ 4 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 10)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 7 (AN PHÚ TÂY - HUNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 24)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 9 (ĐƯỜNG SỐ 10 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 16)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 11 (ĐƯỜNG SỐ 6 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 8)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 15 (AN PHÚ TÂY - HUNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 28)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 17 (ĐƯỜNG SỐ 6 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 24)		2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
230	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY	ĐƯỜNG SỐ 19 (ĐƯỜNG SỐ 24 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 32)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 23 (ĐƯỜNG SỐ 24 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 32)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 25 (ĐƯỜNG SỐ 14 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 22)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 27 (ĐƯỜNG SỐ 6 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 12)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 29 (ĐƯỜNG SỐ 2 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 32)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 31 (AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 14)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 29)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 6 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 29)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG SỐ 5 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 11)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 10 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 13)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG SỐ 17 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 29)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 16 (ĐƯỜNG SỐ 1 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 13)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 18 (ĐƯỜNG SỐ 29 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 31)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 20 (ĐƯỜNG SỐ 3 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 13)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 22 (ĐƯỜNG SỐ 17 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 31)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 26 (ĐƯỜNG SỐ 3 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 28 (ĐƯỜNG SỐ 15 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 19)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 30 (ĐƯỜNG SỐ 29 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 31)		2.300
		ĐƯỜNG SỐ 32 (ĐƯỜNG SỐ 15 ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 31)		2.300
231	CÂY CẨM 2 (VĨNH LỘC B)	LIÊN ÁP 1-2-3	RANH QUẬN BÌNH TÂN	1.300
232	LIÊN ÁP 1,2 (ĐA PHƯỚC)	TRỌN ĐƯỜNG		1.400
233	ĐƯỜNG 4C (ĐA PHƯỚC)	TRỌN ĐƯỜNG		400
234	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HÓC MÔN	1.200
235	ĐƯỜNG KINH 10 GIẢNG	BÌNH TRƯỜNG	MIẾU ÔNG ĐÁ	1.500
236	KINH 11 (TÂN NHỰT)	LÁNG LÊ - BẦU CỎ	KINH C	900
237	ĐỀ SỐ 1 (TÂN NHỰT)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	1.100
238	ĐỀ SỐ 3 (TÂN NHỰT)	ĐỀ SỐ 2	BÀ TỶ	900
239	ĐỀ SỐ 4 (TÂN NHỰT)	ĐỀ SỐ 2	BÀ TỶ	900
240	KINH 3 THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		800
241	KINH 4 THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
242	Ô CƯ KIẾN VẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		800
243	LÁNG CHÀ	BÔNG VĂN ĐIẢ	NGUYỄN ĐÌNH KIẾN	1.100
244	BÀ TỖ (LƯƠNG KHANH THIÊN)	TRƯỜNG VĂN ĐA	TÂN LONG	1.100
245	BÀ MIÊU	LƯƠNG NGANG	SÁU OÁNH	800
246	ÔNG ĐỨC	ĐỀ SỐ 1	ĐỀ SỐ 2	900
247	KINH TẮC	TRỌN ĐƯỜNG		800
248	VÔ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN KIẾN - TÂN NHỰT	1.500
		RANH XÃ TÂN KIẾN - TÂN NHỰT	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1.500
249	LIÊN TỔ 5-8 ẤP 2 (TÂN KIẾN)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	KHUÁT VĂN BỨC	3.290
250	NHÁNH RỄ ĐƯỜNG ĐÌNH KHÚC (TÂN KIẾN)	ĐƯỜNG ĐÌNH KHÚC	CÓNG TÂN KIẾN	1.610
251	ĐƯỜNG ẤP 2 NỐI DÀI (AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	RANH XÃ TÂN QUỲ TÂY	1.680
252	ĐƯỜNG ĐỀ BAO RẠCH CẦU GIÀ (AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY - 47HA.	1.680
253	NHÁNH 11 ĐƯỜNG CHÙA (AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG CHÙA	CỤT	840
254	ĐƯỜNG CẦU ÔNG CHIÊM (QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC	560
255	ĐỀ BAO KÊNH HÓC HỮU (QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	HÓC HỮU	560
256	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ TÂN KIM - CẦN GIUỘC	1.010
257	ĐƯỜNG ÔNG NIỆM (XÃ PHONG PHÚ)	QUỐC LỘ 50	CẦU ÔNG NIỆM	5.460
258	ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 1 (XÃ PHONG PHÚ)	QUỐC LỘ 50	THỪA 48 TỜ 77 (BĐĐC)	5.460
259	ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 2 (XÃ PHONG PHÚ)	QUỐC LỘ 50	THỪA 81 TỜ 84 (BĐĐC)	5.460
260	HÈM HUY PHONG (XÃ PHONG PHÚ)	QUỐC LỘ 50	CỤT	5.460
261	HÈM VĂN PHÒNG ẤP 5 (XÃ PHONG PHÚ)	QUỐC LỘ 50	CỤT	5.460
262	HÈM THÀNH NHÂN (XÃ PHONG PHÚ)	QUỐC LỘ 50	CỤT	5.460
263	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẮM (BÌNH LỢI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	1.050
264	ĐƯỜNG 1B (VĨNH LỘC B)	VÔ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	2.170
265	ĐƯỜNG 1C (VĨNH LỘC B)	VÔ VĂN VÂN	ĐƯỜNG 1A	2.170
266	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2 (VĨNH LỘC B)	LIÊN ẤP 1- 2-3 (BẾN LỢI)	RẠCH CẦU SUỐI	1.120
267	ĐƯỜNG 6B (VĨNH LỘC B)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 6A	2.030
268	ĐƯỜNG 6D (VĨNH LỘC B)	LẠI HÙNG CUỒNG	KÊNH LIÊN VÙNG	1.190
269	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ẤP 5 (VĨNH LỘC B)	VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 20 ẤP 5	2.030

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
270	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ÁP 2-3 (VĨNH LỘC B)	VÔ VĂN VÂN	VÔ VĂN VÂN	2.170
271	ĐƯỜNG 5A (VĨNH LỘC B)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	2.030
272	ĐƯỜNG 4A (VĨNH LỘC B)	VÔ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	2.170
273	ĐƯỜNG TỔ 7- TỔ 2, ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 7 ÁP 1	TỔ 2 ÁP 1	910
274	ĐƯỜNG TỔ 15 - TỔ 16, ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 15 ÁP 1	TỔ 16 ÁP 1	910
275	ĐƯỜNG MUƠNG 5 SUỐT, ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 17 ÁP 1	TỔ 15 ÁP 1	490
276	ĐƯỜNG TỔ 13,14,16 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ÁP 1	TỔ 16 ÁP 1	490
277	ĐƯỜNG TỔ 3- TỔ 5, ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 3 ÁP 1	TỔ 5 ÁP 1	910
278	ĐƯỜNG SÁU ĐÀO - AN PHÚ TÂY (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ÁP 3	XÃ AN PHÚ TÂY	490
279	HÈM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI)	VĨNH LỘC	ĐẾN RANH VĨNH LỘC B	2.030
280	HÈM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	ÁP 1-2	1.820
281	HÈM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B, ÁP 2	1.820
282	HÈM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B, ÁP 2	1.820
283	HÈM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B, ÁP 4	1.820
284	HÈM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B, ÁP 5	1.820
285	HÈM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B ÁP 3	1.820
286	HÈM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B ÁP 3	1.820
287	HÈM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	LÔ B ÁP 3	1.820
288	HÈM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
289	HÈM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
290	HÈM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
291	HÈM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
292	HÈM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
293	HÈM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
294	HÈM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
295	HẸM SỐ 99 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
296	HẸM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050
297	HẸM SỐ 101 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	LÔ B ÁP 3	1.050

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	NGUYỄN THỊ THÀNH	ĐẶNG THỨC VỊNH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	610
2	BÀ ĐIỂM 12	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ GIỮ	780
3	BÀ ĐIỂM 2	NGUYỄN THỊ SÓC	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỐI THUỢNG	830
4	BÀ ĐIỂM 3 (BÀ ĐIỂM)	NGUYỄN THỊ SÓC	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ XUÂN THỐI THUỢNG	1.040
5	BÀ ĐIỂM 5	NGUYỄN ẨM THỦ	PHAN VĂN HỐN	1.040
6	BÀ ĐIỂM 6	NGUYỄN ẨM THỦ	QUỐC LỘ 22	1.250
7	NGUYỄN THỊ HUỆ	NGUYỄN ẨM THỦ	QUỐC LỘ 22	1.560
8	THÁI THỊ GIỮ	PHAN VĂN HỐN	QUỐC LỘ 22	1.820
9	BÀ TRIỆU	QUANG TRUNG	NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	3.120
10	BÙI CÔNG TRÙNG	CẦU VÔNG	NGÃ 3 ĐỒN	1.040
11	BÙI VĂN NGŨ	NGÃ 3 BẦU	NGUYỄN ẨM THỦ	1.860
12	ĐẶNG CÔNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		600
13	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGÃ 3 CHÙA	NGÃ 4 THỐI TỬ	1.170
		NGÃ 4 THỐI TỬ	CẦU RẠCH TRÀ (GIÁP HUYỆN CÙ CHI)	1.040
14	ĐỖ VĂN DẬY	LÒ SÁT SINH CŨ	CẦU XÁNG	1.040
		CẦU XÁNG	NGÃ 3 LẮNG CHÀ (GIÁP HUYỆN CÙ CHI)	780
15	ĐỒNG TÂM	NGUYỄN ẨM THỦ	QUỐC LỘ 22	940
16	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỐI NHÌ-XUÂN THỐI THUỢNG - VĨNH LỘC)	NGÃ 3 ÔNG TRÁC	NGÃ 4 HỒNG CHÂU-QUỐC LỘ 22	1.040
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	TỈNH LỘ 14	650
		TỈNH LỘ 14	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	520
17	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	NGUYỄN ẨM THỦ	LÝ THƯỜNG KIỆT	1.400
		LÝ THƯỜNG KIỆT	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	780
18	ĐƯỜNG TÂN HIỆP	LÊ THỊ LỖ (HẠT ĐIỀU HUỖNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGÔI)	650
19	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	470
20	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	LÊ THỊ LỖ	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	700
21	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	470
22	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP)	650
23	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	LÊ THỊ LỖ	610
24	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	1.170

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
25	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG CÔNG KHI	1.560
26	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		6.230
27	LÊ THỊ HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		1.560
28	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU DỪA	ĐẶNG THỨC VỊNH	1.820
29	BÙI THỊ LỪNG	TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	780
30	NGUYỄN THỊ SÁU	TRẦN THỊ BỐC	NGUYỄN THỊ NGẬU	700
31	NGUYỄN THỊ NGẬU	ĐẶNG THỨC VỊNH	ĐỖ VĂN DẬY	610
32	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		3.890
33	NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM)	BÀ ĐIỂM 12	NAM LÂN 5	780
34	NAM LÂN 5	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ GIỮ	780
35	NGUYỄN ANH THU	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	3.890
		QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	TÔ KÝ	6.260
		TÔ KÝ	PHƯỜNG HIỆP THÀNH - QUẬN 12	3.510
36	NGUYỄN THỊ SÓC	NGUYỄN ANH THU	NGÃ 3 QUỐC LỘ 22	3.120
37	NGUYỄN THỊ THỨ	NGUYỄN VĂN BỬA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HÓN (TỈNH LỘ 14)	1.040
38	NGUYỄN VĂN BỬA	NGÃ 4 HỌC MÔN	PHAN VĂN HÓN (TỈNH LỘ 14)	1.820
		PHAN VĂN HÓN	GIÁP TỈNH LONG AN	1.300
39	VÕ THỊ ĐẦY	CẦU BÀ MỄN	ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 8	390
40	NHỊ BÌNH 3 (NHỊ BÌNH)	BÙI CÔNG TRỪNG	CẦU BÀ MỄN	520
41	NHỊ BÌNH 8 (NHỊ BÌNH)	BÙI CÔNG TRỪNG (NGÃ 3 CÂY KHÉ)	GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2A	520
42	NHỊ BÌNH 9 (NHỊ BÌNH)	BÙI CÔNG TRỪNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ)	SÔNG SÀI GÒN	520
43	NHỊ BÌNH 9A (NHỊ BÌNH)	NHỊ BÌNH 9	NHỊ BÌNH 8	520
44	PHẠM VĂN SÁNG	TỈNH LỘ 14 XUÂN THỜI THUỢNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	780
45	PHAN VĂN ĐÔI	PHAN VĂN HÓN	CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH)	1.820
46	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 1A	TRẦN VĂN MƯỜI	2.460
		TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN VĂN BỬA	1.690
47	QUANG TRUNG	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	6.490
48	QUỐC LỘ 1A	CẦU VƯỢT AN SƯƠNG	CẦU BÌNH PHÚ TÂY	3.370
49	QUỐC LỘ 22 (QUỐC LỘ 1)	CẦU VƯỢT AN SƯƠNG	NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	4.000
		NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	NGÃ 4 HÔNG CHÂU	2.750
		NGÃ 4 HÔNG CHÂU	CẦU AN HẠ (GIÁP HUYỆN CÚ CHI)	1.820
50	HUỲNH THỊ MÀI	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	650
51	TÂN HIỆP 14-32 (TÂN HIỆP)	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NÓI DÀI	520
52	TÂN HIỆP 6	DƯƠNG CÔNG KHI	HƯƠNG LỘ 60	520

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
53	TÂN HIỆP 8 (TÂN HIỆP)	ĐƯỜNG RỒNG BANG (CHÙA CÔ XI)	HƯỚNG LỘ 65	520
54	THỐI TAM THÔN 13 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	PHẠM THỊ GIẤY	780
55	LÊ THỊ LỖ	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 6	650
56	TÔ KÝ	NGUYỄN ANH THỦ	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	3.300
57	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.230
58	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		3.880
59	TRẦN VĂN MƯỜI	NGÃ 4 GIÉNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	PHAN VĂN HÓN	1.560
60	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÍNH- TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGŨ (NGÃ 3 BẦU)	NGUYỄN THỊ NGÂU	910
61	TRUNG ĐÔNG 11 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T2	420
62	TRUNG ĐÔNG 12 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T1	420
63	TRUNG ĐÔNG 7 (THỐI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	CẦU ĐỘI 4	390
64	TRUNG ĐÔNG 8 (THỐI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	RẠCH HÓC MÔN	390
65	TRUNG MỸ	NGUYỄN ANH THỦ	LÊ THỊ HÀ	830
		LÊ THỊ HÀ	QUỐC LỘ 22	610
66	TRUNG NỮ VƯƠNG	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	6.750
		TRẦN KHẮC CHÂN	LÒ SÁT SINH	3.890
67	TUYÊN 9 XÃ THỐI TAM THÔN	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGUYỄN THỊ NGÂU	910

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CỬ CHI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
1	AN NHON TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		310
2	BÀ THIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		320
3	BÀU LÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		290
4	BÀU TRĂM	TRỌN ĐƯỜNG		460
5	BÀU TRE	TRỌN ĐƯỜNG		730
6	BẾN CỎ	TỈNH LỘ 15	SÔNG SÀI GÒN	290
7	BẾN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		290
8	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		290
9	BÌNH MỸ	TỈNH LỘ 9	VỎ VĂN BÍCH	920
10	BÓN PHÚ (TRUNG AN) - HUỖNH THỊ BẮNG (PHÚ HÒA ĐÔNG)	TRỌN ĐƯỜNG		320
11	BÙI THỊ DIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		320
12	BÙI THỊ HE	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
13	CÁ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		290
14	CAN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.060
15	CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	500
		CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHÁ	330
16	CÂY GỖ	TRỌN ĐƯỜNG		290
17	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 7	330
18	ĐÀO VĂN THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		630
19	ĐÌNH CHUÔNG DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.060
20	ĐÌNH KIẾN (ĐÌNH KIẾP)	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
21	ĐỖ ĐĂNG TUYẾN	TỈNH LỘ 7	NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HUNG)	330
22	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
23	ĐỖ NGỌC DU	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
24	ĐỖ QUANG CỎ	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
25	NGUYỄN THỊ TIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		2.110
26	ĐƯỜNG 35, 40	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
27	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		830
28	ĐƯỜNG 42	TRỌN ĐƯỜNG		830
29	BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	TỈNH LỘ 15	990
30	ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG TRUNG AN	530
31	GIÁP HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
32	GIÁP HẢI (NÓI DÀI)	CẦU KÊNH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC CỦ CHI	TỈNH LỘ 2	1.320
33	HÀ VĂN LAO	TRỌN ĐƯỜNG		500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
34	HỒ VĂN TẮNG	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 15	920
35	HOÀNG BÁ HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
36	HƯƠNG LỘ 10	TỈNH LỘ 7	KÊNH T38	460
37	HUỲNH MINH MƯỜNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	990
38	HUỲNH THỊ BĂNG	TỈNH LỘ 15	CẦU ÔNG CHUÔNG	790
39	HUỲNH VĂN CỌ	TRỌN ĐƯỜNG		590
40	LĂNG THE	TỈNH LỘ 8	TỈNH LỘ 15	590
41	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		660
42	LÊ THỊ SIẾNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	500
43	LÊ THỌ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		990
44	LÊ VINH HUY	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
45	LIÊN ÁP HỘI THANH - ÁP CHỢ - ÁP AN BÌNH	TỈNH LỘ 8	ÁP AN BÌNH	590
46	NGUYỄN THỊ LĂNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 8	920
47	ĐƯỜNG PHẠM VĂN CỘI	NGUYỄN VĂN KHẠ (NÓI DÀI)	BÀ THIÊN	590
48	LIÊN XÃ TRUNG LẬP - SA NHỎ	TỈNH LỘ 7	TỈNH LỘ 6	330
49	LIÊU BÌNH HƯƠNG	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 8	1.320
50	LƯU KHÁI HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.120
51	NGÔ TRI HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
52	NGUYỄN ĐẠI NĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
53	NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.120
54	NGUYỄN GIAO	TRỌN ĐƯỜNG		1.420
55	NGUYỄN KIM CUƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	660
56	NGUYỄN THỊ NÊ	NGÃ TƯ BẾN MƯỜNG	TỈNH LỘ 15	530
57	NGUYỄN THỊ RÀNH	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 2	920
		TỈNH LỘ 2	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	530
		UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	TỈNH LỘ 15	390
58	NGUYỄN PHONG SẮC	TRỌN ĐƯỜNG		990
59	NGUYỄN PHÚC TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
60	NGUYỄN THỊ LẨM	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
61	NGUYỄN THỊ RỪ	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
62	NGUYỄN THỊ TRIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		1.650
63	NGUYỄN VĂN KHẠ	BUỮ ĐIỆN CÙ CHI	TỈNH LỘ 2	1.320
64	NGUYỄN VĂN KHẠ (NÓI DÀI)	TỈNH LỘ 2	TỈNH LỘ 15	590
65	NGUYỄN VĂN NI	TRỌN ĐƯỜNG		1.650
66	NGUYỄN VĂN NỈ	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
67	NGUYỄN VĂN ON	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
68	NGUYỄN VĂN TỶ (NGUYỄN VĂN TỶ)	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
69	NGUYỄN VĂN XƠ	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
70	NGUYỄN VIỆT XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
71	NHỮ TIẾN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		1.120
72	NHUẬN ĐỨC	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	NGÃ TƯ BẾN MƯỜNG	590
73	NINH TỐN	TRỌN ĐƯỜNG		1.320

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
74	ÔNG ÍCH ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
75	PHẠM HỮU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
76	PHẠM PHÚ TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		1.120
77	PHẠM VĂN CHÈO	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
78	PHAN THỊ HỎI	TRỌN ĐƯỜNG		1.320
79	QUỐC LỘ 22	CẦU AN HẠ	HỒ VĂN TẮNG	1.320
		HỒ VĂN TẮNG	TRẦN TỬ BÌNH	1.650
		TRẦN TỬ BÌNH	NGÃ BA LÒ MUỐI (THỊ TRẤN CÙ CHI)	1.980
		NGÃ BA LÒ MUỐI (THỊ TRẤN CÙ CHI)	NGÃ TƯ CHỢ CHIỀU	2.640
		NGÃ TƯ CHỢ CHIỀU	CÔNG CẠNH BÊN XE CÙ CHI	3.300
		CÔNG CẠNH BÊN XE CÙ CHI	NGÃ BA BÀU TRE	1.980
		NGÃ BA BÀU TRE	TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	990
		TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	1.430
		QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	SUỐI SÂU	880
80	SÔNG LU	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	500
81	SUỐI LỘI	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	500
82	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		330
83	TỈNH LỘ 15	CẦU BẾN SÚC	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	450
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	CÔNG TY CARIMAR	880
		CÔNG TY CARIMAR	XUỞNG NƯỚC ĐÁ TÂN QUI	1.350
		XUỞNG NƯỚC ĐÁ TÂN QUI	CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (HƯỚNG NGÃ TƯ TÂN QUI)	770
		CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (CHỢ SÁNG) (HƯỚNG NGÃ TƯ TÂN QUI)	CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (HƯỚNG HUYỆN HÓC MÔN)	1.350
		CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (HƯỚNG HUYỆN HÓC MÔN)	CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	900
84	TỈNH LỘ 2	QUỐC LỘ 22	SUỐI LỘI	1.050
		SUỐI LỘI	TỈNH LỘ 8	900
		TỈNH LỘ 8	NGUYỄN VĂN KHẠ	450
		ĐIỂM GIAO NGUYỄN VĂN KHẠ VÀ NGUYỄN VĂN KHẠ NỐI DÀI	NGÃ TƯ SỞ	450
		NGÃ TƯ SỞ	RANH TỈNH TÂY NINH	360
85	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		390

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
86	TỈNH LỘ 7	CẦU TÂN THÁI (RANH TỈNH LONG AN)	CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	390
		CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	600
		NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	KÈNH ĐÔNG (CHÍNH)	600
		KÈNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	600
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	360
		CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LỘ 6	300
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	300
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	450
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BÈN TÀU (CHỢ CŨ - XÃ AN NHƠN TÂY)	360
87	TỈNH LỘ 8	CẦU THẦY CAI (ẤP TAM TÂN - XÃ TÂN AN HỘI)	CÁCH CẦU VƯỢT CÙ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	990
		CÁCH CẦU VƯỢT CÙ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	TRƯỜNG CẤP 3 CÙ CHI	3.600
		TRƯỜNG CẤP 3 CÙ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	3.000
		NGÃ BA TỈNH LỘ 2	NGÃ BA ĐỐC CẦU LẮNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	1.800
		NGÃ BA ĐỐC CẦU LẮNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CÙ CHI)	900
		CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CÙ CHI)	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	1.800
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	1.200
		NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	CẦU BÀ BÉP	1.350

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
		CẦU BÀ BÉP	CẦU PHÚ CƯỜNG (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	1.350
88	HÀ DUY PHIÊN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRÀ (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	900
89	TRẦN THỊ NGÂN	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
90	TRẦN TỬ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		1.650
91	TRẦN VĂN CHÂM	TRỌN ĐƯỜNG		990
92	TRUNG AN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH KÈ	500
		CẦU RẠCH KÈ	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	460
93	TRƯƠNG THỊ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		330
94	VÔ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		830
95	VÔ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		990
96	VÔ VĂN ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		560
97	VÔ DUY CHÍ	TRỌN ĐƯỜNG		990
98	VŨ TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		1.120
99	ĐOÀN TRIẾT MINH	TRỌN ĐƯỜNG		330
100	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		420
101	NGUYỄN THỊ NÀ	TỈNH LỘ 15	CÂY GỖ	290
102	ĐƯỜNG SỐ 806	CÂY GỖ	ĐƯỜNG 805	260
103	ĐƯỜNG BA SA	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 2	330
104	NGUYỄN THỊ NỊ	QUỐC LỘ 22	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	260
105	NGUYỄN THỊ NHIA	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG BA SA	260
106	NGUYỄN THỊ TIẾP	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	290
107	NGUYỄN THỊ THẠO	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH QUYẾT THẮNG	260
108	ĐƯỜNG SỐ 613	CAO THỊ BÈO	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	230
109	ĐƯỜNG SỐ 615	ĐƯỜNG SỐ 617	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
110	ĐƯỜNG SỐ 616	ĐƯỜNG SỐ 614	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
111	ĐƯỜNG SỐ 618	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 628	290
112	ĐƯỜNG SỐ 619	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	230
113	ĐƯỜNG SỐ 620	QUỐC LỘ 22	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	330
114	ĐƯỜNG SỐ 623	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 624	260
115	ĐƯỜNG SỐ 624	ĐƯỜNG SỐ 623	XÃ TRUNG LẬP HẠ	260
116	ĐƯỜNG SỐ 625	CAO THỊ BÈO	RANH XÃ TÂN AN HỘI	260
117	ĐƯỜNG SỐ 626	PHẠM THỊ THÀNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
118	ĐƯỜNG SỐ 627	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	PHẠM THỊ THÀNG	330
119	ĐƯỜNG SỐ 628	PHẠM THỊ THÀNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	230
120	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 609	260
121	CÂY TRẮC	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	330
122	NGUYỄN THỊ NGỌT	NGUYỄN THỊ NÊ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHÁ	390

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
123	NGUYỄN THỊ ĐỎ	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	390
124	ĐƯỜNG SỐ 436	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	260
125	NGUYỄN THỊ CHẮC	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BĂNG	390
126	LÝ THỊ CHỪNG	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘI)	260
127	NGUYỄN THỊ CHÂU	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	260
128	ĐƯỜNG SỐ 813	TỈNH LỘ 15	KÊNH TRÊN (HẾT TUYẾN)	230
129	VÔ THỊ MỆO	TỈNH LỘ 15	KÊNH TRÊN (HẾT TUYẾN)	230
130	VÔ THỊ BĂNG	TỈNH LỘ 15	TRUNG LẬP	330
131	CÁNH ĐỒNG ĐƯỢC	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
132	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	390
133	ĐƯỜNG SỐ 01	ĐƯỜNG SỐ 28	ĐƯỜNG SỐ 414	390
134	ĐƯỜNG SỐ 28	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	390
135	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG SỐ 406	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	390
136	ĐƯỜNG SỐ 406	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	390
137	ĐƯỜNG SỐ 407	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	390
138	ĐƯỜNG SỐ 409	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SUỐI LỢI	390
139	LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHÂM	390
140	ĐƯỜNG SỐ 414	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	390
141	MAI THỊ BUỘI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 417	390
142	ĐƯỜNG SỐ 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	390
143	ĐƯỜNG SỐ 418	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	390
144	ĐƯỜNG SỐ 419	TỈNH LỘ 8	RANH ĐỒNG DỪ	390
145	ĐƯỜNG SỐ 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH T31A-17	390
146	ĐƯỜNG SỐ 422	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	390
147	ĐƯỜNG SỐ 426	TỈNH LỘ 8	KÊNH NỘI ĐỒNG ẤP 1 XÃ PHƯỚC VINH AN	390
148	LÊ THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG SUỐI LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	390
149	ĐƯỜNG SỐ 430	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	390
150	NGUYỄN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG)	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	590
151	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HOÀI	QUỐC LỘ 22	RANH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC	900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ ĐOẠN	ĐẾN ĐOẠN	
1	2	3	4	5
152	ĐƯỜNG SỐ 355	QUỐC LỘ 22	KÊNH N46	400
153	TRẦN THỊ BÀU	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	400
154	ĐƯỜNG SỐ 364	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	350
155	ĐƯỜNG SỐ 365	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 363	400
156	NGUYỄN THỊ RỜ	TỈNH LỘ 8	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	400
157	ĐƯỜNG SỐ 369	KÊNH N46	RANH XÃ PHƯỚC HIỆP	400
158	LÊ THỊ DỆT	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 377	800
159	ĐƯỜNG SỐ 374	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 377	800
160	NGUYỄN THỊ HỆ	TỈNH LỘ 7	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
161	TRẦN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
162	ĐƯỜNG SỐ 710	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔNG	260
163	ĐƯỜNG SỐ 711	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	300
164	PHẠM THỊ ĐIẾP	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG VÔ VĂN ĐIỀU	260
165	TRUNG HÙNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	340
166	ĐƯỜNG SỐ 720	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG SỐ 726	290
167	ĐƯỜNG SỐ 733	KÊNH N25	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	260
168	ĐẶNG CHIÊM	NGUYỄN VĂN KHẠ	GIÁP HẢI	990
169	ĐƯỜNG 12B	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	ĐƯỜNG SỐ 12A	660
170	ĐƯỜNG KHU PHỐ 4	VŨ DUY CHÍ	NGUYỄN VĂN NỊ	660
171	ĐƯỜNG SỐ 20	NGUYỄN VĂN NỊ	HUỲNH VĂN CỌ	880
172	ĐƯỜNG SỐ 8A	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	660
173	LÊ CÂN	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	880
174	NGUYỄN THỊ SÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		1.190
175	ĐƯỜNG 183	NGÃ BA BÌNH MỸ	BẾN ĐÒ (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	1.200
176	VÔ THỊ TRÁI	KÊNH NỘI ĐỒNG ẤP 1 XÃ PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	390
177	VÔ THỊ LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG SỐ 430	390
178	TRẦN THỊ HẢI	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	350
179	CAO THỊ BÈO	QUỐC LỘ 22	PHẠM THỊ THÀNG	260
180	PHẠM THỊ THÀNG	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	330
181	PHẠM THỊ THUNG	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	330

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CẦN GIỜ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	AN THỜI ĐÔNG	SÔNG SOÀI RÁP	+ 1KM	560
		+1KM	RANH RỪNG PHÒNG HỘ	430
2	BÀ XÁN	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	430
3	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ ĐÔNG HÒA	CẦU ĐÒ ĐÔNG HÒA	DUYÊN HẢI	640
4	BÙI LÂM	DUYÊN HẢI	BIÊN ĐÔNG	1.080
5	ĐẶNG VĂN KIỀU	BẾN ĐÒ CƠ KHÍ	DUYÊN HẢI	1.080
6	ĐÀO CỬ	DUYÊN HẢI	TẮC XUẤT	1.560
		TẮC XUẤT	LÊ HÙNG YÊN	1.500
		LÊ HÙNG YÊN	GIỒNG CHÁY	1.500
7	ĐỀ EC	RỪNG SÁC	TRẦN QUANG QUỠN	590
8	DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐỀ MUỐI ÔNG TIỀN	AO LĂNG	480
		AO LĂNG	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	740
		ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐỀ SOÀI RÁP	480
9	DUYÊN HẢI	CHỢ CẦN GIỜ	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC	1.410
		NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC	CẦU RẠCH LỖ	1.200
		CẦU RẠCH LỖ	THẠNH THỐI	1.230
		THẠNH THỐI	NGUYỄN VĂN MẠNH	1.060
		NGUYỄN VĂN MẠNH	CHỢ ĐÔNG HÒA	900
10	ĐƯỜNG CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐÔNG TRẠNH	BẾN ĐÒ ĐÔNG TRẠNH	DUYÊN HẢI	530
11	GIỒNG AO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	590
12	HÀ QUANG VÓC	RỪNG SÁC	CẦU KHÁNH VÂN	480
		CẦU KHÁNH VÂN	ĐỀ EC	440
13	KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC	TRỌN KHU		630
14	KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	TRỌN KHU		170
15	KHU DÂN CƯ THẠNH HÒA	TRỌN KHU		170
16	KHU DÂN CƯ THIỀNG LIỀNG	TRỌN KHU		170
17	LÊ HÙNG YÊN	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	900
18	LÊ THƯƠNG	DUYÊN HẢI	ĐẶNG VĂN KIỀU	1.140
19	LÊ TRỌNG MÂN	ĐÀO CỬ	CẦU CẢNG ĐÔNG LẠNH	1.140
20	LƯƠNG VĂN NHO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	1.410
		GIỒNG CHÁY	PHAN TRỌNG TUỆ	1.410
21	LÝ NHƠN	RỪNG SÁC	CẦU VÀM SẮT	370
		CẦU VÀM SẮT	DƯƠNG VĂN HẠNH	370
22	NGUYỄN CÔNG BAO	TAM THÔN HIỆP (KM 4+660)	TAM THÔN HIỆP (KM 5+520)	660

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
23	NGUYỄN PHAN VINH	LÊ TRỌNG MẦN	BIỂN ĐÔNG	620
24	NGUYỄN VĂN MẠNH	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỦ)	DUYÊN HẢI (NGÃ BA ÔNG ÚT)	660
25	PHAN ĐỨC	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	680
26	PHAN TRỌNG TUỆ	DUYÊN HẢI	TRỤ SỞ CÔNG AN HUYỆN	710
27	QUẢNG XUYỀN	RẠCH GIỒNG	KÊNH BA TỔNG CẦU VƯỢT	520
28	RỪNG SÁC	PHÀ BÌNH KHÁNH	BẾN LỨC - LONG THÀNH	1.840
		CẦU VƯỢT BẾN LỨC - LONG THÀNH	HÀ QUANG VÓC	1.840
		HÀ QUANG VÓC	CẦU RẠCH LÁ	1.840
		CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	1.020
		CẦU HÀ THÀNH	DUYÊN HẢI	1.020
29	TẮC XUẤT	BẾN TẮC XUẤT	LUƠNG VĂN NHỎ	600
		LUƠNG VĂN NHỎ	BIỂN ĐÔNG	970
30	TAM THÔN HIỆP	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	700
31	THẠNH THỜI	NGÃ 3 KHU DÂN CƯ PHƯỚC LỘC	NGÃ 4 DUYÊN HẢI	880
		NGÃ 4 DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	880
32	TRẦN QUANG ĐẠO	TẮC SÔNG CHÀ	TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ	1.190
		TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ	RẠCH LẤP VỎI	1.190
		RẠCH LẤP VỎI	RẠCH THỦ HUY	1.060
33	TRẦN QUANG QUỠN	RỪNG SÁC	CẦU KHO ĐÔNG	740
		CẦU KHO ĐÔNG	ĐỀ EC	440
34	KHU DÂN CƯ AN HÒA	TRỌN KHU		670
35	KHU DÂN CƯ AN LỘC	TRỌN KHU		590
36	KHU DÂN CƯ AN BÌNH	TRỌN KHU		480
37	KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP	TRỌN KHU		440
38	ĐƯỜNG ĐÊ SOÀI RÁP	ĐƯỜNG LÝ NHƠN	BỜ SÔNG SOÀI RÁP	350
		BỜ SÔNG SOÀI RÁP	DƯƠNG VĂN HẠNH	280
39	GIỒNG CHÁY	GIỒNG CHÁY	DUYÊN HẢI	1.200
40	HÒA HIỆP	THẠNH THỜI	CẦU NÒ	900
		CẦU NÒ	PHAN TRỌNG TUỆ	660
41	KHU DÂN CƯ CỌ DẦU	TRỌN KHU		590
42	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU	LÝ NHƠN	BẾ ĐÒ DOI LẦU	370

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 7**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ĐƯỜNG D1			2.880
2	ĐƯỜNG D2			2.880
3	ĐƯỜNG D2B			2.320
4	ĐƯỜNG D3			2.320
5	ĐƯỜNG D4			2.320
6	ĐƯỜNG D5			2.320
7	ĐƯỜNG D6			2.320
8	ĐƯỜNG D7			2.320
9	ĐƯỜNG D8			2.320
10	ĐƯỜNG D9			2.320
11	ĐƯỜNG D10			2.320
12	ĐƯỜNG D10B			2.320
13	ĐƯỜNG D11B			2.320
14	ĐƯỜNG D12			2.320
15	ĐƯỜNG D14A			2.320
16	ĐƯỜNG D14			2.320
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1			2.320
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2			2.320
19	ĐƯỜNG D16			2.320
20	ĐƯỜNG D17			2.320
21	ĐƯỜNG D18			2.320
22	ĐƯỜNG D19			2.320
23	ĐƯỜNG D20			2.320
24	ĐƯỜNG N1			2.320
25	ĐƯỜNG N2			2.320
26	ĐƯỜNG N3			2.320
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI			2.320
28	ĐƯỜNG N6			2.320
29	ĐƯỜNG N7			2.320
30	ĐƯỜNG N9			2.320
31	ĐƯỜNG N10			2.320
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO			2.320
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO			2.320
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH			2.320

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 8**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ĐƯỜNG D1			2.160
2	ĐƯỜNG D2			2.160
3	ĐƯỜNG D2B			1.740
4	ĐƯỜNG D3			1.740
5	ĐƯỜNG D4			1.740
6	ĐƯỜNG D5			1.740
7	ĐƯỜNG D6			1.740
8	ĐƯỜNG D7			1.740
9	ĐƯỜNG D8			1.740
10	ĐƯỜNG D9			1.740
11	ĐƯỜNG D10			1.740
12	ĐƯỜNG D10B			1.740
13	ĐƯỜNG D11B			1.740
14	ĐƯỜNG D12			1.740
15	ĐƯỜNG D14A			1.740
16	ĐƯỜNG D14			1.740
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1			1.740
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2			1.740
19	ĐƯỜNG D16			1.740
20	ĐƯỜNG D17			1.740
21	ĐƯỜNG D18			1.740
22	ĐƯỜNG D19			1.740
23	ĐƯỜNG D20			1.740
24	ĐƯỜNG N1			1.740
25	ĐƯỜNG N2			1.740
26	ĐƯỜNG N3			1.740
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI			1.740
28	ĐƯỜNG N6			1.740
29	ĐƯỜNG N7			1.740
30	ĐƯỜNG N9			1.740
31	ĐƯỜNG N10			1.740
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO			1.740
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO			1.740
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH			1.740

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ